– Có thánh chỉ triệu.

Họ bèn để cho đi. Qua dãy hành lang phía tây, đến một cái nhà lớn thật là cao và rộng. Hai bên là hai cái kiệu để vua chúa đi. Đồ nghi trượng đều sơn son thiếp vàng. Ở giữa đặt một cái sập thiếp vàng. Trên sập mắc một cái *võng điều đỏ*. Trước sập và hai bên bày bàn ghế, những *đồ đạc nhân gian chưa từng thấy*. Tôi chỉ dám liếc mắt nhìn rồi lại cúi đầu đi. Lại qua một cửa nữa, đến một cái lầu cao và rộng. Ở đây, cột đều sơn son thiếp vàng. Tôi hỏi nhỏ quan truyền chỉ, ông ta nói :

– Ta vừa đi qua nhà "Đại Đường". Nhà ấy gọi là "Quyển Hồng", cái gác này gọi là "Gác Tía". Vì Thế tử dùng "chè" ở đây, cho nên gọi nó là "Phòng Chè". (Số là ở đây kiêng dùng từ "thuốc" nên gọi thuốc là "chè").

Bấy giờ trong "Phòng Chè" có bảy tám người. Thấy quan Chánh đường đến, tất cả đều đứng dậy. Quan Chánh đường ngồi trên ghế. Mọi người ngồi theo thứ tự. Quan Chánh đường bảo tôi ngồi vào giữa. Lúc đầu tôi không hiểu, sau mới biết đó là các vị lương y của sáu cung, hai viện được dự vào việc hầu trà, ngày đêm chầu chực ở đấy. Thấy tôi, họ đều nhìn nhau. Có người cúi xuống hỏi nhỏ. Quan Chánh đường cười :

– Cụ này là con ông Liêu Xá ở Đường Hào vào ngụ cư trong Hương Sơn, làm thuốc hay có tiếng, nay vâng lệnh thánh chỉ vào kinh.

Bấy giờ có một người chít khăn lượt tàu, cười và bảo tôi :

– Cụ có biết tôi không ?

– Tôi là kẻ nơi quê mùa, làm sao biết được các vị ở nơi triều đình đông đúc như thế này ?

– Tôi là người An Việt huyện La Sơn, ở nhà, tôi vẫn nghe tiếng cụ như sấm động bên tai nhưng chưa lần nào được gặp.

Bấy giờ tôi mới biết ông ta làm giáo quan ở An Việt tên là Chúc, được ông Nguyễn Kiêm người Tiên Điền làm thụ trấn đề cử làm thầy thuốc chầu chực ở đây. Sau đó, lại được làm thuốc ở bộ binh, giữ chức Thanh đồng. Tôi nói :

thuongmaitr

– Chỗ ở của tôi không xa chỗ ở của ngài bao nhiêu. Tôi mấy lần muốn đến thăm nhưng phiền một nỗi là không có dịp.

Đang dở câu chuyện thì quan truyền mệnh đến nói nhỏ với quan Chánh đường. Quan Chánh đường đứng dậy, bảo tôi :

– Ta hãy vào ăn cơm sáng một lát đã.

Tôi theo ông, đi theo con đường cũ trở về điếm "Hậu Mã". Ông nói :

– Thánh thượng đang ngự ở đấy, xung quanh có phi tần chầu chực, nên chưa thể yết kiến. Ta hãy tạm ra ngoài.

Ông san mâm cơm cho tôi ăn. Mâm vàng, chén bạc, đồ ăn toàn là của ngon vật lạ, *tôi bấy giờ mới biết cái phong vị của nhà đại gia.* Ăn xong, thấy một viên quan hầu cận chạy lại mời quan Chánh đường vào và bảo tôi đi theo. Đột nhiên, thấy ông ta mở một chỗ trong màn gấm rồi bước vào. Ở trong tối om, không thấy có cửa ngõ gì cả. Đi qua độ năm, sáu lần trướng gấm như vậy, đến một cái phòng rộng, ở giữa phòng có một cái sập thiếp vàng. Một người ngồi trên sập độ năm sáu tuổi, mặc áo lụa đỏ. Có mấy người đứng hầu hai bên. Giữa phòng là một cây nến to cắm trên một cái giá bằng đồng. Bên sập đặt một cái ghế rồng sơn son thiếp vàng, trên ghế bày nệm gấm. Một cái màn là che ngang sân. Ở trong có mấy người cung nhân đang đứng xúm xít. Đèn sáp chiếu sáng, làm nổi bật màu mặt phấn và màu áo đỏ. Xung quanh lấp lánh, hương hoa ngào ngạt. Xem chừng Thánh thượng vẫn ngồi trên ghế rồng này, nay người rút lui vào màn để tôi xem mạch Đông cung cho thật kĩ.

Tôi nín thở đứng chờ ở xa. Quan Chánh đường truyền lệnh cho tôi lạy bốn lạy. Thế tử cười :

– Ông này lạy khéo !

Quan Chánh đường lại truyền mệnh :

– Cụ già yếu, cho phép cụ ngồi hầu mạch.

Tôi *khúm núm* đến trước sập xem mạch. Xem xong nghe trong màn có tiếng nói nhỏ :

– Cho ông ta xem cả thân hình nữa !

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG NGUYỄN DU
LỚP: 9¹
HS: TRƯƠNG VĨNH CÁT

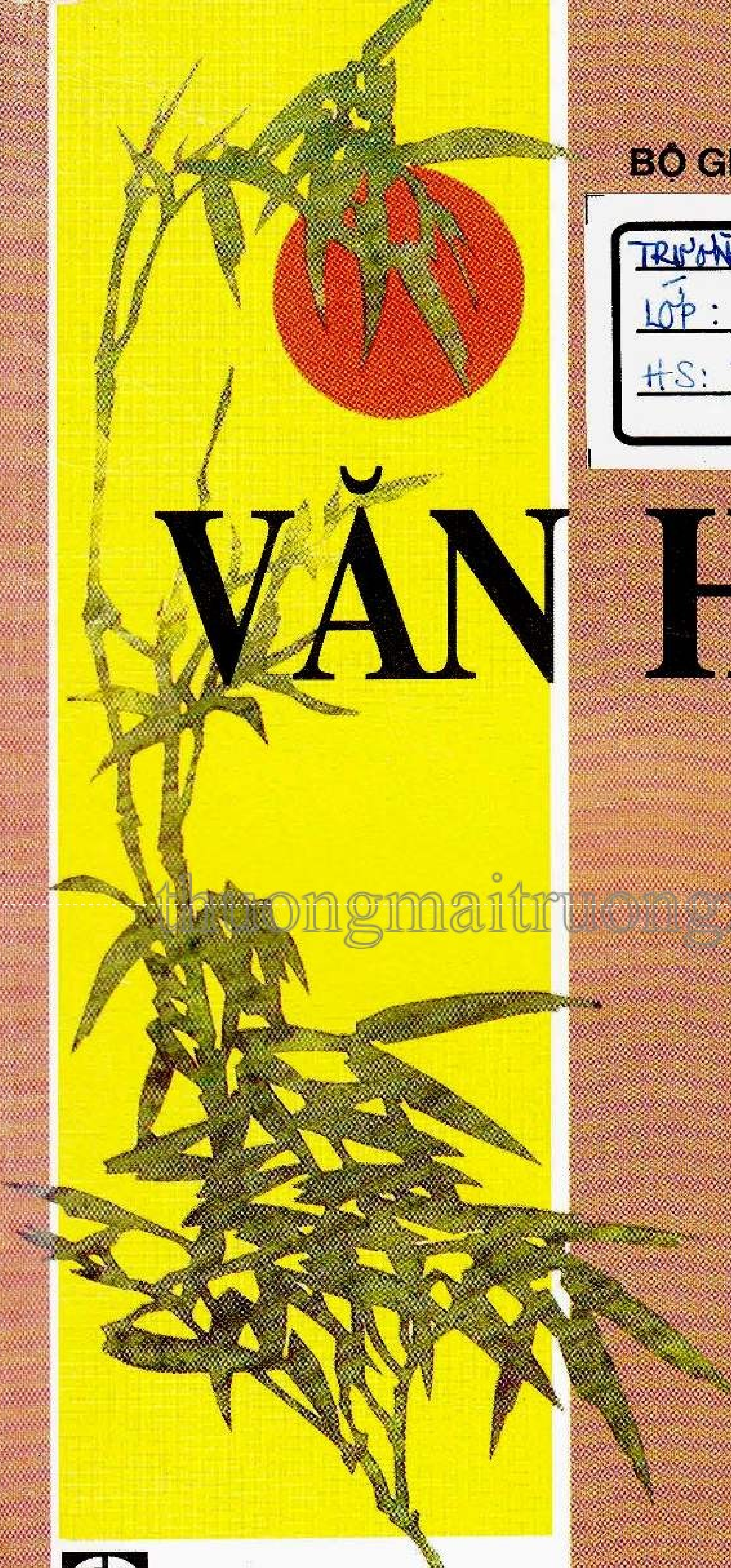

VĂN HỌC

9

TẬP MỘT

thuongmaitruongxua.vn

Một viên quan nội thần đứng chầu đến bên sập xin phép Thế tử. Thế tử đứng dậy cởi áo, đứng bên giường cho tôi xem. Tôi xem kĩ tất cả lưng, bụng và chân tay một lượt. Quan Chánh đường lại truyền mệnh bảo tôi *lạy tạ* rồi đi ra. Tôi đứng dậy lạy bốn lạy. Thấy quan Chánh đường bảo một tiểu hoàng môn đưa tôi ra "Phòng Chè" ngồi. Một lát sau, ông đến hỏi :

– Cụ xem mạch như thế nào ? Nên dùng thứ thuốc gì thì cụ cứ viết một tờ trình lên.

Rồi ông lại tiếp :

– Bệnh đã nửa năm nay. Trước kia gầy lắm, nay đã hơi có da, có thịt, bản chất yếu, bệnh đã lâu năm không bổ được vì dùng dương dược thì nóng, mà dùng âm dược thì trệ. Có khi phải dùng những vị phát tán mới xong.

Ông bảo quan tả viện đem những đơn thuốc đang dùng đến cho tôi xem. Nguyên khi ông đề cử và nói mấy câu này là cũng có ý muốn tôi biết chừng. Ông cũng có biết thuốc, tuy kiến thức về thuốc chưa sâu, nhưng hễ bàn đến thuốc là cứ muốn dùng thứ thuốc công phạt. Ông thường nói : "Có bệnh thì trước hết là phải đuổi bệnh. Khi đuổi cái tà đi rồi hãy bổ thì mới là cái phép đúng đắn nhất". Nhưng theo ý tôi, đó là vì Thế tử ở trong chốn màn che trướng phủ, ăn quá no, mặc quá ấm nên tạng phủ yếu đi. Vả lại, bệnh mắc đã lâu, tinh khí khô hết, da mặt khô, rốn lồi to, gân thời xanh, chân tay gầy gò. Đó là vì nguyên khí đã hao mòn, thương tổn quá mức. Nếu chỉ lo dùng thứ thuốc công phạt khắc thường(8), mà không biết rằng nguyên khí càng hao mòn dần thì chỉ làm cho người thêm yếu. Bệnh thế này không bổ thì không được. Nhưng sợ mình không ở lâu, nếu mình làm có kết quả ngay thì sẽ bị danh lợi nó ràng buộc, không làm sao về núi được nữa. Chi bằng ta dùng thứ phương thuốc hòa hoãn, nếu không trúng thì cũng không sai bao nhiêu. Nhưng rồi lại nghĩ : cha ông mình đời đời chịu ơn nước, ta phải dốc hết cả cái lòng thành, để nối tiếp cái lòng trung của cha ông mình mới được. Nghĩ đi nghĩ lại một hồi, tôi mới nói :

– Tôi thấy thánh thể gầy, mạch lại tế sác(9). Thế là âm dương đều bị tổn hại, nay phải dùng thuốc thật bổ để bồi dưỡng

tì và thận, cốt giữ cái căn bản tiên thiên và làm nguồn gốc cho cái hậu thiên[10]. Chính khí ở trong mà thắng thì bệnh ở ngoài sẽ tự nó tiêu dần, không trị bệnh mà bệnh sẽ mất.

Ông tỏ ý kiến nói đi nói lại mấy lần, nhưng tôi vẫn cứ giải thích mãi. Ông nói :

– Cụ đã có chủ ý như thế thì cụ cứ viết ra thành phương thuốc để dâng lên.

Tôi vâng lệnh viết lời khải rằng :

"Chẩn mạch, thấy sáu mạch tế sác và vô lực, hữu quan yếu, hữu xích lại càng yếu hơn. Ấy là tì âm hư, vị hỏa quá thịnh, không giữ được khí dương, nên âm hỏa đi càn. Vì vậy, bên ngoài thấy cổ trướng, đó là tượng trưng ngoài thì phù, bên trong thì trống. Nên bổ tì thì yên. Nay phỏng dùng : bạch truật (một lạng), thục địa (ba đồng), can khương (hai đồng), ngũ vị (một đồng). Sắc cho đặc, mỗi lần uống một thìa trà điều với nước sâm sắc đặc. Uống khi lưng bụng[11].

Tiểu thần Lê Hữu Trác phụng kê"

truongxua.vn

Tôi viết xong đưa lên. Ông nhìn kĩ một hồi, xem có ý ngại. Các thầy lang ngồi đấy cũng muốn xem. Ông không cho, đút giấy vào túi áo, cười :

– Phương thuốc và lập luận của cụ khác chúng ta nhiều.

Ông bảo một nội thần[12] mang tờ giấy vào. Một lúc sau, ông đứng dậy bảo tôi đi theo, trở về điếm "Hậu Mã". Uống trà một lát, ông nói với tôi :

– Cụ đi xa xôi vất vả giờ hãy tạm về nghỉ. Có bà con bạn bè mời mọc cũng không được đi đâu để chờ thánh chỉ xem như thế nào.

Tôi từ giã, lên cáng về dinh Trung Kiên. Trong vòng mười ngày, bạn bè trong kinh đều đến thăm hỏi thường tình như thế.

PHAN VÕ dịch
(Tham khảo thêm : *Kí sự lên kinh*,
NXB Hà Nội, 1977)

thuongmaitr

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Biên soạn :
ĐỖ QUANG LƯU - NGUYỄN LỘC - NGUYỄN SĨ CẨN
Chỉnh lí :
ĐỖ BÌNH TRỊ (chủ biên) - BÙI DUY TÂN

VĂN HỌC
9

ruongxua.vn

TẬP MỘT

(Tái bản lần thứ mười hai)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Chú giải

(1) *Kí sự :* (là *ghi việc*) một thể văn có từ thời cổ, nhằm ghi lại người thật việc thật mà tác giả trực tiếp chứng kiến. Kí sự cũng có phần bộc lộ cảm nghĩ của người viết với những nhận xét, bình luận, liên tưởng.

(2) Đề do soạn giả đặt. Phần này nói việc tới kinh đô, Lê Hữu Trác được dẫn vào phủ chúa Trịnh để xem bệnh cho Trịnh Cán.

(3) *Quan Chánh đường :* chức quan coi tất cả công việc ở phủ chúa. Đây chỉ Huy quận công Hoàng Đình Bảo tức Quận Huy.

(4) *Quan truyền chỉ :* quan giữ việc truyền mệnh lệnh, ý kiến của chúa ra ngoài.

(5) *Đông cung Thế tử :* Trịnh Cán, con Đặng Thị Huệ.

(6) *Tiểu hoàng môn :* quan hoạn hầu ở chỗ cung cấm.

(7) *Phát tán :* thuốc uống vào làm cho đổ mồ hôi.

(8) *Thuốc công phạt khắc thường :* thuốc trị bệnh mạnh mà làm thương tổn cơ thể.

(9) *Tế sác :* nhỏ, đập nhanh.

(10) *Tiên thiên :* tư chất đã có ngay từ lúc mới sinh ra ; *hậu thiên :* tư chất do sự nuôi dưỡng về sau mà nên.

(11) *Lưng bụng :* bụng không no và cũng không đói.

(12) *Nội thần :* thường chỉ quan hoạn, hầu hạ trong cung cấm.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Đoạn trích đã giúp em hiểu được những sinh hoạt của vua chúa thời trước như thế nào ?

2. Phân tích đoạn cuối của phần trích để thấy rõ tâm tư của tác giả trước khi bốc thuốc cho Thế tử.

3. Cách viết của tác giả đem lại nhiều hứng thú cho người đọc. Vậy hứng thú đó do đâu mà có ?

thuongmaitr

Bài 9

HOÀNG LÊ NHẤT THỐNG CHÍ(*)

NGÔ THÌ CHÍ, NGÔ THÌ DU...

Tiểu dẫn

"Hoàng Lê nhất thống chí" là tiểu thuyết chữ Hán viết theo thể chương hồi như "Tam Quốc chí diễn nghĩa" của Trung Quốc. Tác phẩm của nhiều tác giả trong Ngô gia văn phái, như Ngô Thì Chí (? - ?), Ngô Thì Du (1772 - 1840)..., ở làng Tả Thanh Oai nay thuộc Thanh Oai, Hà Tây. Tác phẩm là một bức tranh hiện thực rộng lớn về xã hội phong kiến Việt Nam khoảng 30 năm cuối thế kỉ XVIII và mấy năm đầu thế kỉ XIX, trong đó hiện lên cuộc sống thối nát của vua quan triều Lê - Trịnh và quá trình phát triển của phong trào Tây Sơn, với hình tượng người anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ, đánh thắng thù trong giặc ngoài.

"Hoàng Lê nhất thống chí" có 17 hồi. Dưới đây trích hồi thứ mười bốn viết về Quang Trung đại phá quân Thanh.

*

* *

HỒI THỨ MƯỜI BỐN

Đánh Ngọc Hồi, quân Thanh bị thua trận
Bỏ Thăng Long, Chiêu Thống trốn ra ngoài

Lại nói, Tôn Sĩ Nghị sau khi đem quân ra cửa ải, xuyên rừng vượt núi, như giẫm đất bằng, ngày đi đêm nghỉ, không phải lo lắng gì, kéo thẳng một mạch đến thành Thăng Long, không mất một mũi tên, như vào chỗ không người. Từ xưa, các nhà cầm quân chưa có khi nào được dễ dàng như thế. Cho nên y xem thường, cho là vô sự, không cần phải đề phòng. Rồi đó, y lại càng thêm kiêu căng, buông tuồng, mặc cho quân lính các đồn tự tiện bỏ cả đội ngũ, đi lại lang thang, không còn có kỉ luật gì cả. Có kẻ đi ra khỏi thành đến hơn mười dặm để kiếm

Chịu trách nhiệm xuất bản :
Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Tổng biên tập VŨ DƯƠNG THỤY

Biên tập lần đầu :
NGUYỄN QUỐC TÚY
Biên tập tái bản :
PHẠM VĂN TRỌNG
Trình bày bìa :
MINH HIỀN
Minh họa :
LÂM HÀ
Sửa bản in :
MAI HƯƠNG – NHƯ HÀ
Chế bản :
PHÒNG CHẾ BẢN (NXB GIÁO DỤC)

---

8 (075) / GD – 02 1302/273 – 01

Mã số : 2H927T2

thuongmaitr

VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ X ĐẾN HẾT THẾ KỈ XIX

Bài 1

MẤY VẤN ĐỀ SƠ LƯỢC VỀ VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ X ĐẾN HẾT THẾ KỈ XIX

Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX là dòng *văn học viết* thời phong kiến[1]. Từ diện mạo đến tính chất, từ nội dung đến hình thức, từ sự hình thành đến quá trình phát triển của dòng văn học này, đều có những nét riêng biệt, trong bối cảnh văn hóa, xã hội của thời phong kiến. Ở đây chỉ nêu vài vấn đề cần thiết, giúp thêm cho việc tìm hiểu tác giả, tác phẩm ở các phần sau.

truongxua.vn

1. *Sự hình thành của dòng văn học viết*

Căn cứ vào các tư liệu còn lại, thời Bắc thuộc tuy có một số tác phẩm văn học viết, nhưng chưa rõ ràng về xuất xứ, tác giả, nên chưa thể coi đó là cứ liệu văn học viết đáng tin cậy của người Việt. Những tác phẩm văn học cổ nhất còn lưu lại đến ngày nay của Đỗ Pháp Thuận, Khuông Việt, Vạn Hạnh, hoặc khuyết danh[2] đã xuất hiện vào thế kỉ X, trong buổi đầu của thời kì độc lập, và đó là những tác phẩm đầu tiên của dòng văn học viết. Chính tầng lớp trí thức biết chữ Hán, tinh thông Hán học, và được sự cổ vũ của hào khí dân tộc đầu thời tự chủ, là những tác giả đầu tiên khơi mở dòng văn học viết của dân tộc. Dòng văn học viết ra đời, cùng với văn học dân gian xuất hiện

củi đun, có kẻ đi tới các chợ búa dân gian để buôn bán, hàng ngày sớm đi tối về xem như việc bình thường. Bọn tướng tá cũng ngày ngày chơi bời tiệc tùng, không hề để ý gì đến việc quân. Hễ ai nhắc đến tình hình giặc giã thì bọn họ đáp rằng: "Chúng nó như cá chậu chim lồng, còn chút hơi thừa thoi thóp không đáng nói đến. Vâng lệnh của quan lớn đốc bộ[1], định đến ngày mùng 6 tháng giêng, nhân dịp đầu xuân sẽ kéo quân thẳng đến sào huyệt của quân Tây Sơn. Bọn giặc ấy nhất định sẽ lần lượt bị bắt sống, không một tên nào lọt lưới. Người Nam Hà sẽ đến mà xem !"...

... Vừa lúc ấy, có người cung nhân[2] cũ từ phủ Trường Yên tới, nói với Thái hậu rằng :

– Xe vua trở về kinh thành, đã gần một tháng. Hiệu lệnh ban ra, chẳng qua mới đến các vùng Ứng Hòa, Thường Tín, Từ Sơn, Thuận Thành, Quảng Oai, năm lộ mà thôi. Còn như từ Trường Yên về Nam, Thanh Hóa là đất căn bản, lăng tẩm tiên triều ở đó. Nghệ An cũng là quân chân tay[3], quân cấm[4] và quân túc trực đều lấy người ở đấy, thì nay vẫn bị mất về tay giặc, tin tức không thông, đó thật là điều đáng lo rất lớn...

... Tổng đốc họ Tôn từ thượng quốc[5] tới đây, thế nước và tình hình của giặc chỉ biết đại khái. Đến như các miền, cũng có nơi xung yếu, nơi bình thường chia đồn và mai phục, cần phải trù tính kĩ càng. Việc binh có lúc nên đánh, lúc nên giữ, phải tùy cơ ứng biến trong chốc lát. Tất cả những điều ấy, họ làm sao mà hiểu được rõ ràng, đích xác ? Và chăng, khi trước Lê Quýnh khai báo ở bên ấy, nói rằng : "Nhiều nơi trong nước ta không chịu theo giặc, người chuộng nghĩa còn nhiều, lòng người cũng có thể trông cậy, nếu được đại binh sang làm thanh viện[6] thì công việc khôi phục có thể thành...". Đó chỉ là một cách nói, để tổng đốc họ Tôn không cho việc ấy là khó, Quýnh vì muốn chóng được quân sang cứu, cho nên mới bịa ra lời nói hão để lừa dối họ. Họ cũng tưởng là thật, hăng hái tiến lên, không còn lo nghĩ gì về sau. Cứ xem lời lẽ trong bài hịch, thì những điều họ bắt buộc mình phải đương lấy, rất là nặng nề ; còn họ thì chỉ lảng vảng ở bên bờ sông, lấy thanh thế suông để dọa dẫm mà thôi. Không biết rằng, Nguyễn Huệ là một tay

anh hùng lão luyện dũng mãnh và có tài cầm quân. Xem hắn ra Bắc vào Nam, ẩn hiện như quỷ thần, không ai có thể lường biết. Hắn bắt Hữu Chỉnh như bắt trẻ con, giết Văn Nhậm như giết con lợn, không một người nào dám nhìn thẳng vào mặt hắn. Thấy hắn trỏ tay, đưa mắt là ai nấy đã phách lạc hồn xiêu[7], sợ hơn sợ sấm sét. E rằng chẳng mấy lâu nữa, hắn lại trở ra, tổng đốc họ Tôn đem thứ quân nhớ nhà kia mà chống chọi, thì địch sao cho nổi ? Họ chẳng qua chỉ là người khách, chuyến này sang cũng cốt xem sự thế khó hay dễ để liệu bề tiến lui mà thôi. Nhưng còn nhà nước của ta thì sao ? Thái hậu có thể chạy sang đất Trung Hoa một chuyến nữa chăng ?

Thái hậu giật mình nói :

– Đó chính là tâm sự của gái già này, vẫn ngày đêm lo lắng mà chưa biết làm thế nào.

Rồi nhân tiện, Thái hậu đem việc đó nói lại với vua. Bấy giờ nhà vua mới hoảng sợ, liền cùng bọn Quýnh đến doanh trại của Nghị tha thiết xin xuất quân. Nghị gọi Quýnh đến mà căn vặn rằng :

uongxua.vn

– Người nước mày nay quả thật không thể trông cậy được, thế thì lời cung khai của mày trước đây ra sao ? Dám lừa dối ta chăng ?

Rồi Nghị ngoảnh sang bảo vua :

– Tự vương[8] trẻ tuổi, chưa từng trải công việc, trước đây tới đón chào ta ở Lạng Sơn, sao không nói cho rõ ? Bấy giờ, nhân khi ta thắng, đè bẹp ngay lúc chúng đang khốn đốn, há chẳng dễ dàng hơn hay sao ? Nay đã bỏ lỡ cơ hội ấy, để chúng có thì giờ thong thả mà bày mưu đặt chước, cách trị chúng cần phải tính toán cho chu đáo không thể hấp tấp. Vả lại, đã định đến sang xuân, vào ngày mùng 6 thì sẽ xuất quân, như vậy cũng không còn xa gì nữa. Nếu muốn đi gấp thì cho phép vua tôi nhà ngươi đem một đạo quân đi trước cũng được...

Nhắc lại, Ngô Văn Sở sau khi đem các đạo quân rút lui, tức tốc sai Nguyễn Văn Tuyết chạy trạm[9] vào Nam cáo cấp[10]. Một mặt, chặn ngang đất Trường Yên làm giới hạn, đóng thủy

từ lâu, hoàn chỉnh diện mạo của nền văn học dân tộc, đóng vai trò chủ đạo trong tiến trình văn học, thể hiện những mối quan hệ, ảnh hưởng mật thiết với văn học dân gian, trong bối cảnh của nền văn học dân tộc.

2. *Thành phần cấu tạo của dòng văn học viết*

Văn học viết thế kỉ X – XIX, gồm có hai thành phần văn học : thành phần văn học viết bằng chữ Hán và thành phần văn học viết bằng chữ Nôm. Hai thành phần này cùng song song tồn tại, mật thiết quan hệ, trong suốt tiến trình của nền văn học dân tộc thời phong kiến.

Văn học chữ Hán. Văn học chữ Hán viết bằng thứ chữ cổ của Trung Quốc, ra đời ngay từ buổi đầu khơi mở của dòng văn học viết. Tuy viết bằng chữ Hán, nhưng đọc theo âm Việt, lại phản ánh thiên nhiên đất nước Việt, tâm hồn con người Việt, hiện thực cuộc sống Việt, nên văn học chữ Hán vẫn đậm đà tính dân tộc, và từ lâu đã được thừa nhận là văn học dân tộc. Văn học chữ Hán được viết theo một số thể loại thơ, phú, truyện kí văn học du nhập từ Trung Quốc vào Việt Nam. Văn học chữ Hán có nhiều tác phẩm rất phong phú về tinh thần yêu nước : *Nam quốc sơn hà, Hịch tướng sĩ, Bình Ngô đại cáo*. Song vì viết bằng chữ Hán, một thứ chữ mà chỉ số ít người biết, nên văn học chữ Hán vừa bị hạn chế trong khả năng phản ánh hiện thực dân tộc, vừa không có được đông đảo người đọc.

Văn học chữ Nôm. Văn học chữ Nôm là thành phần văn học viết bằng chữ Nôm, thứ chữ do trí thức dân tộc sáng tạo vào cuối thời Bắc thuộc, đầu thời tự chủ. Chữ Nôm là thứ chữ ghi âm tiếng Việt, được cấu tạo từ các bộ, nét, quy tắc tạo chữ của chữ Hán. Chữ Nôm ra đời từ sớm, nhưng đến thế kỉ XIII, các nhà nho mới dùng nó vào sáng tác văn học. Sự xuất hiện của văn học chữ Nôm là bước phát triển mới của văn học dân tộc. Từ đây, văn học viết đã có một bộ phận được sáng tác bằng tiếng Việt, ghi lại bằng chữ Nôm, tức chữ của người nước Nam(3). Văn học chữ Nôm có số lượng ít hơn văn học chữ Hán, nhưng vì sử dụng ngôn ngữ văn học dân tộc nên có khả năng

thuongmaitr

phản ánh trung thực và tinh tế hiện thực đất nước Việt, tâm tình con người Việt. Văn học chữ Nôm sử dụng cả những thể loại của văn học Trung Quốc, nhưng những tác phẩm hay và đẹp nhất của nó, như *truyện Nôm, khúc ngâm*, thì lại đã sử dụng một cách sáng tạo những thể loại của thơ ca dân gian Việt Nam. Văn học chữ Nôm có nhiều tác phẩm thể hiện chủ nghĩa yêu nước, và càng về sau, do tính ưu việt của văn học sử dụng tiếng Việt, tác phẩm văn học Nôm rất phong phú và đa dạng về tinh thần nhân đạo, với những biểu hiện quan tâm tới số phận, phẩm giá, tình yêu, hạnh phúc... của con người. Truyện Nôm như *Truyện Kiều*, *Hoa tiên,* khúc ngâm như *Chinh phụ ngâm khúc, Cung oán ngâm khúc*... là những kiệt tác[4] của văn học Nôm.

3. *Tiến trình phát triển của dòng văn học viết*

Văn học viết hình thành và phát triển hàng ngàn năm. Trên tiến trình ấy, có thể chia thành bốn giai đoạn, tương ứng với bối cảnh lịch sử, xã hội, văn hóa và nhất là với những sự kiện của bản thân văn học.

uongxua.vn

– *Thứ nhất* là văn học từ thế kỉ X đến thế kỉ XV. *Về lịch sử :* dân tộc ta sau khi giành được nền tự chủ, vẫn phải chiến đấu nhiều lần để bảo vệ và giải phóng dân tộc. Giai cấp phong kiến thời này đang có vai trò lịch sử tích cực, lãnh đạo toàn dân đánh thắng giặc Tống, Nguyên, Minh xâm lược, bảo vệ đất nước, xây dựng một nền văn hóa giàu tính truyền thống. *Về văn học :* đây là thời đại chứng kiến sự ra đời của dòng văn học viết, như một bước nhảy vọt của tiến trình lịch sử văn học dân tộc, với những tác phẩm nổi tiếng ban đầu : *Nam quốc sơn hà* (Núi sông nước Nam), *Quốc tộ* (Vận nước). Đây cũng là thời chứng kiến sự ra đời của văn học viết bằng chữ Nôm, vào cuối thế kỉ XIII. Nguyễn Thuyên là người đầu tiên áp dụng luật Đường vào việc làm thơ tiếng Việt, Nguyễn Trãi đã để lại *Quốc âm thi tập* với 254 bài thơ Nôm, rồi Lê Thánh Tông và các tác giả thời Hồng Đức[5] cùng để lại một tuyển tập thơ Nôm : *Hồng Đức quốc âm thi tập*, hơn 300 bài. Tác giả lớn nhất của văn học thời này là Nguyễn Trãi. Tác phẩm có giá

quân ở hải phận Biện Sơn, quân bộ thì chia giữ vùng núi Tam Điệp, hai mặt thủy bộ liên lạc với nhau, ngăn hẳn miền Nam với miền Bắc. Vì thế, việc ở bốn trấn đường ngoài không hề thấu đến hai xứ Thanh, Nghệ. Vì vậy việc quân Thanh đến Thăng Long và việc vua Lê thụ phong ngày 22 tháng 11, từ Thanh Hóa trở vào, không một người nào được biết. Ngày 20 tháng ấy, Sở lui về Tam Điệp, thì ngày 24 Tuyết đã vào đến Phú Xuân, Bắc Bình Vương tiếp được tin báo, giận lắm, liền họp các tướng sĩ, định thân chinh[11] cầm quân đi ngay. Nhưng các người đến họp đều nói :

– Chúa công với vua Tây Sơn có sự hiềm khích, đối với ngôi chí tôn[12], lòng tôn phò của mọi người chưa thật vững bền, nay nghe quân Thanh sang đánh, càng dễ sinh ra ngờ vực hai lòng. Vậy xin trước hết hãy chính vị hiệu[13] ban lệnh ân xá khắp trong ngoài, để yên kẻ phản trắc và giữ lấy lòng người, rồi sau sẽ cất quân ra đánh dẹp cõi Bắc cũng chưa là muộn.

Bắc Bình Vương lấy làm phải, bèn cho đắp đàn ở trên núi Bân[14] tế cáo trời đất cùng các thần sông, thần núi, chế ra áo cổn mũ miện, lên ngôi hoàng đế, đổi năm thứ 11 niên hiệu Thái Đức của Tây Sơn Nguyễn Nhạc làm năm đầu niên hiệu Quang Trung. Lễ xong, hạ lệnh xuất quân, hôm ấy nhằm ngày 25 tháng chạp năm Mậu Thân (1788).

Vua Quang Trung tự mình đốc suất đại binh, cả thủy lẫn bộ cùng ra đi. Ngày 29 đến Nghệ An...

Sai đại tướng là Hám Hổ Hầu kén lính ở Nghệ An, cứ ba suất đinh[15] thì lấy một người, chưa mấy lúc, đã được hơn một vạn quân tinh nhuệ. Rồi nhà vua cho mở cuộc duyệt binh lớn ở doanh trấn, đem số thân quân ở Thuận Hóa, Quảng Nam chia làm bốn doanh tiền, hậu, tả, hữu, còn số lính mới tuyển ở Nghệ An làm trung quân.

Vua Quang Trung cưỡi voi ra doanh yên ủi quân lính, truyền cho tất cả đều ngồi mà nghe lệnh, rồi dụ họ rằng :

– Quân Thanh sang xâm lấn nước ta, hiện ở Thăng Long, các ngươi đã biết chưa ? Trong khoảng vũ trụ, đất nào sao ấy

đều đã phân biệt rõ ràng[16], phương Nam, phương Bắc[17] chia nhau mà cai trị. Người phương Bắc không phải nòi giống nước ta, bụng dạ ắt khác. Từ đời nhà Hán đến nay, chúng đã mấy phen cướp bóc nước ta, giết hại nhân dân, vơ vét của cải, người mình không thể chịu nổi, ai cũng muốn đuổi chúng đi. Đời Hán có Trưng Nữ Vương, đời Tống có Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, đời Nguyên có Trần Hưng Đạo, đời Minh có Lê Thái Tổ, các Ngài không nỡ ngồi nhìn chúng làm điều tàn bạo, nên đã thuận lòng người, dấy nghĩa quân, đều chỉ đánh một trận là thắng và đuổi được chúng về phương Bắc. Ở các thời ấy, Bắc, Nam riêng phận, bờ cõi lặng yên, các vua truyền ngôi lâu dài. Từ đời nhà Đinh tới đây, dân ta không đến nỗi khổ như hồi nội thuộc[18] xưa kia. Mọi việc lợi, hại, được, mất ấy, đều là chuyện cũ rành rành của các triều đại trước. Nay người Thanh lại sang, mưu đồ lấy nước Nam ta đặt làm quận huyện, không biết trông gương mấy đời Tống, Nguyên, Minh ngày xưa[19]. Vì vậy, ta phải kéo quân ra đánh đuổi chúng. Các ngươi đều là những kẻ có lương tri, lương năng, hãy nên cùng ta đồng tâm hiệp lực, để dựng nên công lớn. Chớ có quen theo thói cũ, ăn ở hai lòng, nếu như việc phát giác ra, sẽ bị giết chết ngay tức khắc, không tha một ai, chớ bảo là ta không nói trước !

tuongxua.vn

Các quân lính đều nói : "Xin vâng lệnh, không dám hai lòng !".

Hôm sau, vua Quang Trung hạ lệnh tiến quân. Các quân đều nghiêm chỉnh đội ngũ mà đi. Khi đến núi Tam Điệp, Sở và Lân ra đón, đều mang gươm trên lưng mà xin chịu tội.

Vua Quang Trung nói :

– Các ngươi đem thân thờ ta, đã làm đến chức tướng soái. Ta giao việc cho toàn hạt cả 11 thừa tuyên[20] lại cho tùy tiện[21] làm việc. Vậy mà giặc đến không đánh nổi một trận, mới nghe tiếng đã chạy trước. Binh pháp dạy rằng : "Quân thua chém tướng". Tội các ngươi đều đáng chết một vạn lần. Song ta nghĩ các ngươi đều là hạng võ dũng[22] chỉ biết gặp giặc là đánh, đến như việc tùy cơ ứng biến thì không có tài. Cho nên, ta để Ngô Thì Nhậm ở lại đây làm việc với các ngươi, chính là lo về điều đó. Bắc Hà mới yên, lòng người chưa phục, Thăng

trị nhất là *Nam quốc sơn hà, Hịch tướng sĩ, Bình Ngô đại cáo* với một chủ nghĩa yêu nước cao đẹp bậc nhất thời phong kiến.

Âm hưởng chủ đạo của văn học thời này là khẳng định dân tộc, thực chất là bảo vệ nền độc lập dân tộc vừa mới giành được.

– *Thứ hai* là văn học ở các thế kỉ XVI – XVII và nửa đầu thế kỉ XVIII. *Về lịch sử :* đây là giai đoạn chế độ phong kiến vẫn còn khả năng phát triển. Nhưng, những mâu thuẫn nội tại của chế độ phong kiến : giữa giai cấp phong kiến và nhân dân, trong nội bộ giai cấp phong kiến cũng ngày càng gay gắt, dẫn đến một số cuộc khởi nghĩa nông dân và những cuộc chiến tranh phong kiến triền miên suốt các thế kỉ XVI, XVII. Hậu quả của chiến tranh là đời sống nhân dân ngày càng lầm than cơ cực, và đất nước thì bị tạm thời chia cắt. Việc mở mang đất nước vào phía nam, việc thông thương, giao lưu kinh tế, văn hóa với một số nước phương Tây, chưa tác động mạnh mẽ đến sự phát triển kinh tế, văn hóa của đất nước. *Về văn học :* đây là giai đoạn chứng kiến bước phát triển mới của văn học chữ Nôm, khi nó được sự tiếp sức của văn học dân gian, về cả hai mặt nội dung và hình thức. Nhiều tác phẩm Nôm xuất hiện với các thể thơ lục bát, vốn là những thể thơ đã có trong thơ ca dân gian từ lâu đời. *Thiên Nam ngữ lục* là tập diễn ca lịch sử, dài hơn 8000 câu thơ lục bát. Ngoài ra còn có vãn, ca vè, truyện Nôm. Văn học chữ Hán thì ngoài thơ, thành tựu cao là ở thể truyền kì[(6)], như *Truyền kì mạn lục* của Nguyễn Dữ. Nguyễn Bỉnh Khiêm, tác giả được coi là tiêu biểu cho văn học ẩn dật, cũng lại là tác gia lớn nhất của văn học thời này. Văn học ẩn dật thường thể hiện thái độ bất mãn với triều đại phong kiến, ca ngợi cuộc sống ẩn cư, đề cao tiết tháo[(7)] của kẻ sĩ lánh đời. Âm hưởng chung của văn học thời này là sự phê phán những tệ lậu của chế độ phong kiến, là hi vọng về sự phục hồi nền trị bình[(8)] xã hội, và sự thống nhất đất nước đang tạm thời bị chia cắt.

– *Thứ ba* là văn học từ nửa cuối thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX. *Về lịch sử :* đây là giai đoạn bão táp, sôi động ; chế độ phong kiến khủng hoảng trầm trọng. Phong trào nông dân khởi nghĩa bùng nổ ở khắp nơi, tràn ngập ở khắp các vùng

miền xuôi, miền ngược. Cuối cùng, cuộc khởi nghĩa Tây Sơn do anh em Nguyễn Huệ cầm đầu, đã lật đổ các tập đoàn phong kiến, đánh thắng quân xâm lược trong Nam, ngoài Bắc, thống nhất đất nước. Triều Tây Sơn kéo dài được 14 năm thì bị triều Nguyễn thay thế, với nhiều chính sách bảo thủ phản động, dẫn đến đại họa cho đất nước trước sự xâm lược của thực dân Pháp. *Về văn học :* phát triển rầm rộ ở cả hai loại tác phẩm chữ Hán và chữ Nôm. Văn học chữ Hán có thành tựu nhiều là ở thể truyện kí : *Thượng kinh kí sự, Hoàng Lê nhất thống chí*. Văn học chữ Nôm có những kiệt tác chưa từng thấy, trước hết là ở hai thể loại lớn : *truyện Nôm lục bát* với *Truyện Kiều, Hoa tiên ; khúc ngâm song thất lục bát* với *Chinh phụ ngâm khúc* và *Cung oán ngâm khúc*. Thời này cũng chứng kiến sự xuất hiện của nhiều tác gia tài hoa, lỗi lạc. Nguyễn Du là thiên tài văn học, Hồ Xuân Hương là "bà chúa thơ Nôm", rồi còn nhiều tác gia lớn : Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Gia Thiều, Cao Bá Quát, Nguyễn Công Trứ... Nổi bật trong văn học thời này là trào lưu nhân đạo chủ nghĩa với hai nội dung lớn : một là phê phán những thế lực phong kiến chà đạp con người, phơi trần thực chất xấu xa, tàn bạo của giai cấp phong kiến thời buổi suy vong ; hai là đề cao quyền sống của con người, trước hết là đòi giải phóng tình cảm, tự do yêu đương, bảo vệ hạnh phúc lứa đôi, gia đình, đặc biệt đề cao quyền sống của người phụ nữ.

– *Thứ tư* là văn học nửa cuối thế kỉ XIX. *Về lịch sử :* từ giữa thế kỉ, đến hết thế kỉ XIX, trên đất nước ta, diễn ra cuộc xâm lược của thực dân Pháp, cuộc chiến đấu giữ nước của nhân dân ta và những năm tháng đầu của ách thống trị thực dân nửa phong kiến. Cuộc chiến đấu của nhân dân ta chống thực dân Pháp, mặc cho triều đình Huế bạc nhược, cầu hòa, rồi từng bước đầu hàng, là cuộc chiến đấu gian khổ, anh dũng, nhiều hi sinh, bao đau xót..., như chưa từng thấy trong lịch sử..., chính là bối cảnh cho sự phát triển của văn học thời này. *Về văn học :* văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm đều phát triển, nhưng sáng tác Nôm có phần sắc sảo, cụ thể, thời sự hơn sáng tác chữ Hán. Có những tác gia lớn chỉ sáng tác bằng chữ Nôm : Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị, Tú Xương...

Long lại là nơi bị đánh cả bốn mặt, không có sông núi để nương tựa. Năm trước ta ra đánh đất ấy, chúa Trịnh quả nhiên không thể chống nổi, đó là chứng cớ rõ ràng. Các ngươi đóng quân trơ trọi ở đấy, quân Thanh kéo sang, người trong kinh kì làm nội ứng cho chúng, thì các ngươi làm sao mà cử động được ? Các ngươi đã biết nín nhịn để tránh mũi nhọn của chúng, chia ra chặn giữ các nơi hiểm yếu, bên trong thì kích thích lòng quân, bên ngoài thì làm cho giặc kiêu căng, kế ấy là rất đúng. Khi mới nghe nói, ta đã đoán là do Ngô Thì Nhậm chủ mưu, sau hỏi Văn Tuyết thì quả đúng như vậy.

Thì Nhậm bèn lạy hai lạy để tạ ơn. Vua Quang Trung lại nói :

– Lần này ta ra, thân hành cầm quân, phương lược[23] tiến đánh đã có tính sẵn, chẳng qua mươi ngày, có thể đuổi được người Thanh. Nhưng nghĩ chúng là nước lớn gấp mười nước mình, sau khi bị thua một trận, ắt lấy làm thẹn mà lo mưu báo thù. Như thế thì việc binh đao không bao giờ dứt, không phải là phúc cho dân, nỡ nào mà làm như vậy. Đến lúc ấy, chỉ có người khéo lời lẽ mới dẹp nổi việc binh đao, không phải Ngô Thì Nhậm thì không ai làm được. Chờ mười năm nữa, cho ta được yên ổn mà nuôi dưỡng lực lượng, bấy giờ nước giàu quân mạnh, thì ta có sợ gì chúng ?

Bọn Sở, Lân đều lạy tạ và nói :

– Chúa thượng thật là lo xa, chúng tôi ngu dại không thể nghĩ tới chỗ đó. Hiện nay phương lược tiến đánh ra sao, xin Chúa thượng nhất nhất chỉ rõ để chúng tôi tuân theo mà làm.

Vua Quang Trung bèn sai mở tiệc khao quân, chia quân sĩ ra làm năm đạo, hôm đó là ngày 30 tháng chạp. Rồi nhà vua bảo kín với các tướng rằng :

– Ta với các ngươi hãy tạm sửa lễ cúng Tết trước đã. Đến tối 30 Tết lập tức lên đường, hẹn đến ngày mùng 7 năm mới thì vào thành Thăng Long mở tiệc ăn mừng. Các ngươi nhớ lấy, đừng cho là ta nói khoác !

... Cả năm đạo quân đều lạy vâng mệnh lệnh, đúng ngày gióng trống lên đường ra Bắc.

Khi quân ra đến sông Gián, nghĩa binh trấn thủ ở đó tan vỡ chạy trước. Lúc đến sông Thanh Quyết, toán quân Thanh đi do thám từ đằng xa trông thấy bóng cũng chạy nốt. Vua Quang Trung liền thúc quân đuổi theo, tới huyện Phú Xuyên thì bắt sống được hết, không tên nào trốn thoát. Bởi vậy, không hề có ai chạy về báo tin, nên những đạo quân Thanh đóng ở Hà Hồi và Ngọc Hồi[24] đều không biết gì cả.

Nửa đêm ngày mùng 3 tháng giêng, năm Kỉ Dậu (1789), vua Quang Trung tới làng Hà Hồi, huyện Thượng Phúc, lặng lẽ vây kín làng ấy, rồi bắc loa truyền gọi, tiếng quân lính luân phiên nhau dạ ran để hưởng ứng, nghe như có hơn vài vạn người. Trong đồn lúc ấy mới biết, ai nấy rụng rời sợ hãi, liền xin ra hàng, lương thực khí giới đều bị quân Nam lấy hết.

Vua Quang Trung lại truyền lấy sáu chục tấm ván cứ ghép liền ba tấm làm một bức, bên ngoài lấy rơm dấp nước phủ kín, tất cả là hai mươi bức. Đoạn kén hạng lính khỏe mạnh cứ mười người khênh một bức, lưng giắt dao ngắn, hai mươi người khác đều cầm binh khí theo sau, dàn thành trận chữ "nhất", vua Quang Trung cưỡi voi đi đốc thúc, mờ sáng ngày mùng 5 tiến sát đồn Ngọc Hồi. Quân Thanh nổ súng bắn ra, chẳng trúng người nào cả. Nhân có gió bắc, quân Thanh bèn dùng ống phun khói lửa ra, khói tỏa mù trời, cách gang tấc không thấy gì, hòng làm cho quân Nam rối loạn. Không ngờ trong chốc lát trời bỗng trở gió nam, thành ra quân Thanh lại tự làm hại mình.

Vua Quang Trung liền gấp rút sai đội khiêng ván vừa che vừa xông thẳng lên trước. Khi gươm giáo của hai bên đã chạm nhau thì quăng ván xuống đất, ai nấy cầm dao ngắn chém bừa, những người cầm binh khí theo sau cũng nhất tề xông tới mà đánh.

Quân Thanh chống không nổi, bỏ chạy tán loạn, giày xéo lên nhau mà chết. Tên thái thú Điền Châu là Sầm Nghi Đống tự thắt cổ chết. Quân Tây Sơn thừa thế chém giết lung tung, thây nằm đầy đồng, máu chảy thành suối, quân Thanh đại bại[25].

Trước đó, vua Quang Trung đã sai một toán quân theo bờ đê Yên Duyên kéo lên, mở cờ giống trống để làm nghi binh ở

Thành công hơn cả ở bộ phận văn học Nôm là các thể loại ngắn, đặc biệt là *vè* : ghi nhanh những việc diễn ra trước mắt ; *hịch* : kêu gọi chiến đấu, và *văn tế* : phúng viếng tướng sĩ hi sinh. Âm hưởng chủ đạo của văn học thời này là tinh thần yêu nước chống ngoại xâm. Nguyễn Đình Chiểu là tác gia lớn nhất thời này, cũng là tác gia tiêu biểu của văn học yêu nước chống thực dân Pháp, với cống hiến có tính thời đại : *sáng tạo hình tượng người anh hùng nông dân trong chiến tranh vệ quốc*, qua bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*. Nguyễn Khuyến vừa là nhà thơ xuất sắc viết về nông thôn, vừa là nhà thơ trào phúng kín đáo, thâm trầm, hóm hỉnh ; Tú Xương là nhà thơ trào phúng kiệt xuất[9] của văn học Việt Nam... Cả hai đều có thơ văn tố cáo, đả kích những cái lố lăng hủ bại ở buổi giao thời, ở bước đầu của xã hội thực dân, nửa phong kiến, đều là những tác giả lớn kết thúc thời đại văn học Hán Nôm thế kỉ X – thế kỉ XIX.

Chú giải

(1) Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX, từng được gọi là *Văn học cổ Việt Nam, Văn học thành văn Việt Nam, Văn học trung đại Việt Nam*. Ở đây gọi là *Văn học Việt Nam thế kỉ X – XIX*, hoặc *Văn học viết thời phong kiến*.

(2) *Khuyết danh* : chỉ những tác phẩm chưa biết rõ tên tác giả.

(3) Từ *Nôm* trong cụm từ *chữ Nôm* là do từ *Nam* đọc chệch đi một cách bình dị, dân dã. *Nam* cũng là một cách gọi tên đất nước ta thuở trước.

(4) *Kiệt tác* : chỉ những tác phẩm xuất sắc, hay và đẹp hơn nhiều tác phẩm khác.

(5) Lê Thánh Tông làm vua từ năm 1460 đến năm 1497 – từ 1460 đến 1469, niên hiệu là Quang Thuận – từ 1470 đến 1497, niên hiệu là Hồng Đức.

(6) *Truyền kì* : những điều kì lạ vẫn được lưu truyền. Đây chỉ một loại truyện ngắn thường có những điều kì lạ ở trong truyện.

(7) *Tiết tháo* : cao cả, khảng khái, trong sạch về nhân cách.

(8) *Trị bình* : đất nước thái bình, chính trị ổn định, nhân dân no ấm, yên vui...

(9) *Kiệt xuất* : xuất sắc, nổi trội hơn hẳn.

thuongmaitr

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Em hãy tìm hiểu văn học viết hình thành đã làm cho diện mạo và tính chất của nền văn học dân tộc biến đổi thế nào ?

2. Em hãy giải thích tại sao văn học viết bằng chữ Hán (thứ chữ của nước ngoài) mà vẫn được coi là văn học Việt Nam ? Và tại sao văn học chữ Nôm nhìn chung, lại có tính dân tộc cao hơn văn học chữ Hán ?

3. Em hãy chọn ra, trong bốn giai đoạn của tiến trình văn học viết, mỗi giai đoạn một tác gia lớn nhất, và mỗi giai đoạn một tác phẩm Nôm lớn nhất. Hãy ghi nhớ tên các tác gia và tác phẩm ấy.

Bài 2

HỊCH TƯỚNG SĨ

TRẦN QUỐC TUẤN

ruongxua.vn

Tiểu dẫn

Trần Quốc Tuấn (1232 – 1300) là con An Sinh Vương Trần Liễu, cháu gọi Trần Thái Tông là chú ruột. Ông tài kiêm văn võ, yêu nước, thương dân, trọng hiền tài, chủ động gạt bỏ hiềm khích riêng, đoàn kết tôn thất, tướng lĩnh, phò vua đánh giặc giữ nước. Ông tham gia chống quân Mông Cổ xâm lược lần thứ nhất khi đang còn là một tướng trẻ ; hai lần sau, chống Nguyên – Mông (1285, 1287), ông giữ chức Tiết chế thống lĩnh toàn quân và đã giành thắng lợi lừng lẫy. Về già, ông xin nghỉ hưu ở Vạn Kiếp (nay thuộc Chí Linh, Hải Dương), sau mất ở đấy, nay vẫn còn đền thờ.

"Hịch tướng sĩ" được Trần Quốc Tuấn viết vào khoảng trước cuộc kháng chiến chống Nguyên – Mông lần thứ hai. Bài hịch nêu cao lòng trung nghĩa, căm thù của tướng sĩ, kêu gọi họ rèn luyện võ nghệ, học tập binh thư, kịp thời đối phó với họa xâm lược đang tới gần. Bài văn sục sôi nhiệt huyết, tràn đầy khí thế quyết chiến, quyết thắng. Đó là một tác

phía đông. Đến lúc ấy, quân Thanh chạy về trông thấy, càng thêm hoảng sợ, bèn tìm lối tắt theo đường Vịnh Kiều mà trốn. Chợt lại thấy quân voi từ Đại Áng tới, quân Thanh đều hết hồn hết vía, vội trốn xuống đầm Mực, làng Quỳnh Đô[26], quân Tây Sơn lùa voi cho giày đạp, chết đến hàng vạn người.

Giữa trưa hôm ấy, vua Quang Trung tiến binh đến Thăng Long, rồi kéo vào thành.

Lại nói, Tôn Sĩ Nghị và vua Lê ở thành Thăng Long tuyệt nhiên không nghe tin cấp báo gì cả. Cho nên trong ngày Tết mọi người chỉ chăm chú vào việc yến tiệc vui mừng, không hề lo chi đến việc bất trắc. Nào hay, cuộc vui chưa tàn, cơ trời đã đổi. Ngày mùng 4 bỗng thấy quân ở đồn Ngọc Hồi chạy về cáo cấp. Thật là : "Tướng ở trên trời xuống, quân chui dưới đất lên". Bọn ấy lại nói :

– Quan quân ở đồn Hà Hồi đều bị quân Tây Sơn đánh úp bắt hết cả. Ở đây cách đồn Ngọc Hồi không xa sớm chiều thế nào cũng bị đánh tới.

thuongmaitr

... Tôn Sĩ Nghị sợ mất mật, ngựa không kịp đóng yên, người không kịp mặc áo giáp, dẫn bọn lính kị mã của mình chuồn trước qua cầu phao, rồi nhằm hướng bắc mà chạy. Quân sĩ các doanh nghe tin, đều hoảng hồn, tan tác bỏ chạy, tranh nhau qua cầu sang sông, xô đẩy nhau rơi xuống mà chết rất nhiều. Lát sau cầu lại bị đứt, quân lính đều rơi xuống nước, đến nỗi nước sông Nhị Hà vì thế mà tắc nghẽn không chảy được nữa.

Vua Lê ở trong điện, nghe tin có việc biến ấy, vội vã cùng bọn Lê Quýnh, Trịnh Hiến đưa Thái hậu ra ngoài. Cả bọn chạy đến bến sông thì thấy cầu phao đã đứt, thuyền bè cũng không, bèn gấp rút chạy đến Nghi Tàm, thình lình gặp được chiếc thuyền đánh cá vội cướp lấy rồi chèo sang bờ bắc. Trưa ngày mùng 6, vua Lê và những người tùy tòng chạy đến núi Tam Tầng, nghe nói Tôn Sĩ Nghị đã đi khỏi đó. Bấy giờ quân Thanh chạy về nước, trên đường đông nghịt như chợ, đêm ngày đi gấp, không dám nghỉ ngơi. Vua đưa Thái hậu đi cùng với họ đến đồn Hòa Lạc thì gặp một người thổ hào[27]. Hồi trước vua Lê chạy

ra ngoài, người ấy đã được biết mặt ; lúc đó thấy vua, người ấy bất giác rơi lệ(28), nhân tiện mời vua vào trại trong núi tạm nghỉ. Bấy giờ vua Lê và những người tùy tòng luôn mấy ngày không ăn, ai nấy đều đã mệt lử. Người thổ hào kia liền giết gà làm cơm thết đãi. Vua sai bưng một mâm lên mời Thái hậu, còn mình thì cùng ăn với bọn Quýnh, Hiến ở mâm dưới.

Ăn vừa xong, chợt nghe tin quân Tây Sơn đã đuổi theo đến nơi. Vua cuống quýt bảo người thổ hào rằng :

– Muôn đội hậu tình(29) không có gì để báo đáp, chỉ có trời cao đất dày chứng giám tấc lòng thành của ông mà ban phúc cho thôi. Bây giờ quân giặc gần tới, trước mắt đây có con đường sống nào có thể chạy gấp lên cửa ải, xin tính kế ngay cho.

Người thổ hào vội vã sai con đưa đường, theo lối tắt trong núi mà đi. Trời nhá nhem tối thì nhà vua đến cửa ải, theo kịp chỗ nghỉ của Tôn Sĩ Nghị. Một lát các viên quan khác cũng lục tục theo đến, cùng nhìn nhau than thở, oán giận chảy nước mắt. Tôn Sĩ Nghị cũng lấy làm xấu hổ.

truongxua.vn

Nhân tiện, vua từ giã Sĩ Nghị và nói :

– Cô(30) không có tài, chẳng giữ nổi xã tắc. Đội ơn tướng quân vâng lệnh chỉ của hoàng đế sang cứu viện, nào ngờ lòng trời không giúp nước nhỏ, nay ngài lại bỏ mà đi. Kính chúc tướng quân về triều được hai chữ : "Vạn phúc". Cô xin ở lại đất nước, thu nhặt dân binh, để tịnh việc nổi lên chuyến khác. Xa nhờ oai linh, may được nên việc. Đều là ơn của tướng quân ban cho. Nếu như sự thế không xong, lại xin sang hầu tướng quân, như thế cho tiện.

Nghị nói :

– Nguyễn Quang Trung chưa diệt, việc này còn chưa thôi. Nay hãy dâng biểu tâu lên xin quân, không đầy một tháng, đại binh sẽ lại tới. Chỗ này gần kề đảng giặc, ở lại không tiện, hãy tạm vào Nam Ninh nghỉ ngơi, để chờ thánh chỉ cũng được.

Vua Lê nghe lời Nghị bèn cùng bọn tướng tá thu nhặt tàn quân kéo về...

phẩm tiêu biểu cho chủ nghĩa yêu nước cao đẹp nhất của thời đại chống Nguyên – Mông.

*

* *

1. Ta thường nghe : Kỉ Tín[1] đem mình chết thay, cứu thoát cho Cao Đế ; Do Vu[2] chìa lưng chịu giáo che chở cho Chiêu Vương ; Dự Nhượng[3] nuốt than để báo thù cho chủ ; Thân Khoái[4] chặt tay cứu nạn cho nước ; Kính Đức[5] một chàng tuổi trẻ, thân phò Thái Tông thoát khỏi vòng vây Thế Sung ; Cảo Khanh[6] một bề tôi xa, miệng mắng Lộc Sơn, không theo mưu kế nghịch tặc. Từ xưa, các bậc trung thần nghĩa sĩ, bỏ mình vì nước, đời nào không có ? Giả sử các bậc đó cứ khư khư, theo thói nữ nhi thường tình, thì cũng chết già ở xó cửa, sao có thể lưu danh sử sách, cùng trời đất muôn đời bất hủ được !

Các ngươi con nhà võ tướng, không hiểu văn nghĩa, nghe những chuyện ấy nửa tin nửa ngờ. Thôi những chuyện xưa, ta không nói đến nữa. Nay ta chỉ kể chuyện Tống, Nguyên[7] mới đây :

Vương Công Kiên[8] là người thế nào ? Tì tướng của ông là Nguyễn Văn Lập[9] lại là người thế nào, mà giữ thành Điếu Ngư[10] nhỏ như cái đấu, đường đường chống với quân Mông Kha[11] đông đến hàng trăm vạn, khiến cho nhân dân đời Tống đến nay còn đội ơn sâu ?

Cốt – đãi – ngột – lang[12] là người thế nào ? Tì tướng của ông là Xích Tu Tư lại là người thế nào, mà xông vào chỗ lam chướng[13] xa xôi nghìn trùng, đánh bại được quân Nam Chiếu[14] trong vài tuần, khiến cho quân tướng đời Nguyên đến nay còn lưu tiếng tốt ?

2. Huống chi, ta cùng các ngươi sinh phải thời loạn lạc, lớn gặp buổi gian nan. Ngó thấy sứ giặc đi lại nghênh ngang ngoài đường. Uốn lưỡi cú diều mà sỉ mắng triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ[15], thác mệnh Hốt Tất Liệt[16] mà đòi ngọc lụa, để thỏa lòng tham không cùng, giả hiệu Vân Nam Vương[17] mà thu bạc vàng, để vét của kho có hạn. Thật khác nào như đem thịt mà nuôi hổ đói, sao cho khỏi để tai vạ về sau !

Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối ; ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa ; chỉ căm tức chưa xả thịt lột da, nuốt gan uống máu quân thù. Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa[18], ta cũng vui lòng.

3. Các ngươi ở cùng ta coi giữ binh quyền đã lâu ngày, không có mặc thì ta cho áo, không có ăn thì ta cho cơm, quan nhỏ thì ta thăng chức, lương ít thì ta cấp bổng, đi thủy thì ta cho thuyền, đi bộ thì ta cho ngựa, lúc trận mạc xông pha thì cùng nhau sống chết, lúc ở nhà nhàn hạ thì cùng nhau vui cười. Cách đối đãi so với Vương Công Kiên, Cốt-đãi-ngột-lang ngày trước cũng chẳng kém gì.

Nay các ngươi nhìn chủ nhục mà không biết lo, thấy nước nhục mà không biết thẹn. Làm tướng triều đình phải hầu quân giặc mà không biết tức ; nghe nhạc Thái thường[19] để đãi yến ngụy sứ mà không biết căm. Hoặc lấy việc chọi gà làm vui đùa, hoặc lấy việc đánh bạc làm tiêu khiển ; hoặc vui thú vườn ruộng, hoặc quyến luyến vợ con ; hoặc lo làm giàu mà quên việc nước ; hoặc ham săn bắn mà quên việc binh ; hoặc thích rượu ngon ; hoặc mê tiếng hát. Nếu có giặc Mông Thát tràn sang, thì cựa gà trống không thể đâm thủng áo giáp của giặc, mẹo cờ bạc không thể dùng làm mưu lược nhà binh ; dẫu rằng ruộng lắm vườn nhiều, tấm thân quý nghìn vàng khôn chuộc, vả lại vợ bìu con díu, việc quân cơ trăm sự ích chi ; tiền của tuy nhiều không mua được đầu giặc, chó săn tuy khỏe không đuổi được quân thù ; chén rượu ngon không thể làm cho giặc say chết, tiếng hát hay không thể làm cho giặc điếc tai. Lúc bấy giờ ta cùng các ngươi sẽ bị bắt, đau xót biết chừng nào ? Chẳng những thái ấp[20] của ta không còn, mà bổng lộc các ngươi cũng mất ; chẳng những gia quyến của ta bị tan, mà vợ con các ngươi cũng khốn ; chẳng những xã tắc tổ tông ta bị giày xéo, mà phần mộ cha mẹ các ngươi cũng bị quật lên ; chẳng những thân ta kiếp này chịu nhục, rồi đến trăm năm sau, tiếng dơ khôn rửa, tên xấu còn lưu, mà đến gia thanh[21] các ngươi cũng không khỏi mang tiếng là tướng bại trận. Lúc bấy giờ, dẫu các ngươi muốn vui vẻ phỏng có được không ?

4. Nay ta bảo thật các ngươi nên nhớ câu : "Đặt mồi lửa vào dưới đống củi"[22] làm nguy cơ, nên lấy điều "kiềng canh nóng mà thổi rau nguội"[23] làm răn sợ. Huấn luyện quân sĩ, tập dượt cung tên, khiến cho người người giỏi như Bàng Mông, nhà nhà đều là Hậu Nghệ[24] ; có thể bêu được đầu Hốt Tất Liệt ở cửa khuyết[25], làm rữa thịt Vân Nam Vương ở Cảo Nhai[26]. Như vậy, chẳng những

truongxua.vn

Thực là :

Bờ cõi chưa xong bề tính liệu
Nước non buồn nỗi lúc chia li.

Chưa biết việc ấy ra sao. Hãy chờ hồi sau phân giải.

(Theo bản dịch của NGUYỄN ĐỨC VÂN – KIỀU THU HOẠCH,
NXB Giáo dục, H., 1978)

Chú giải

(*) *Chí* : thể văn vừa có tính chất văn học, vừa có tính chất lịch sử, viết theo thể chương hồi. *Hoàng Lê nhất thống chí* là : thể *chí* ghi về sự nhất thống của triều Lê, có lẽ vào thời điểm Tây Sơn diệt Trịnh, trả Bắc Hà cho vua Lê.

(1) *Đốc bộ* : người trông coi, cai quản tất cả, đây chỉ Tôn Sĩ Nghị.

(2) *Cung nhân* : người con gái hầu hạ trong cung vua.

(3) *Quân chân tay* : quân có thể tin cẩn được.

(4) *Quân cấm* : còn gọi là cấm binh, quân canh giữ cung cấm, tức cung điện nhà vua.

(5) *Thượng quốc* : từ mà giai cấp thống trị một nước phụ thuộc dùng để chỉ nước đô hộ mình. Đây chỉ Trung Quốc triều Thanh.

(6) *Thanh viện* : giúp đỡ bằng tiếng tăm, uy tín của mình.

(7) *Phách lạc hồn xiêu* : khiếp sợ quá.

(8) *Tự vương* : vua mới nối ngôi, đây chỉ Lê Chiêu Thống.

(9) *Chạy trạm* : ngày xưa từ Nam ra Bắc, cứ từng quãng có đặt trạm có người và ngựa phụ trách việc chuyển giấy tờ công văn.

(10) *Cáo cấp* : báo cáo việc khẩn cấp.

(11) *Thân chinh* : tự mình đi đánh.

(12) *Ngôi chí tôn* : ngôi vua.

(13) *Chính vị hiệu* : làm cho cương vị được rõ ràng, đây ý nói lên ngôi vua.

(14) *Núi Bân* : ở địa phận An Cựu huyện Hương Trà, Thừa Thiên – Huế.

(15) *Suất đinh* : *suất* là từ chỉ đơn vị, *đinh* là người trai tráng, ba suất đinh là ba người dân trai tráng.

thuongmaitr

(16) *Đất nào sao ấy đều đã phân biệt rõ ràng :* ngày xưa cho rằng vùng đất nào cũng có một vì sao tương đương trên trời, ý nói đất nước nào thuộc nước ấy là chuyện trời đã định sẵn.

(17) *Phương Bắc :* chỉ Trung Quốc.

(18) *Nội thuộc :* thuộc Trung Quốc.

(19) Lời dụ tổng kết kinh nghiệm lịch sử giữ nước thật chuẩn xác.

(20) *Thừa tuyên :* từ đời Hồng Đức các trấn Bắc Hà đều gọi là thừa tuyên.

(21) *Tùy tiện :* tùy theo tình hình.

(22) *Võ dũng :* có sức mạnh nhưng thiếu tài trí.

(23) *Phương lược :* phương hướng chiến lược.

(24) *Hà Hồi, Ngọc Hồi :* thuộc huyện Thường Tín, Hà Tây và huyện Thanh Trì, Hà Nội.

(25) *Đại bại :* thua to.

(26) *Quỳnh Đô :* thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội.

(27) *Thổ hào :* nhà giàu, địa chủ có quyền thế ở nông thôn trong xã hội cũ.

(28) *Rơi lệ :* khóc thương vua.

(29) *Hậu tình :* cách đối xử đầy đặn, ân cần.

(30) *Cô :* đại từ ngôi thứ nhất, do vua Lê tự xưng.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Đây là một chương viết hay của tác phẩm về diện mạo bọn tướng lĩnh nhà Thanh và hình tượng người anh hùng Nguyễn Huệ. Em hãy đọc hoặc chú ý nghe đọc toàn chương ở trên lớp.

2. Hãy phân tích sự thảm bại của bọn xâm lược và số phận bi đát của bọn vua quan phản nước hại dân.

3. Hình tượng Nguyễn Huệ ở chương này được dựng lên như một anh hùng dân tộc, tiếp nối truyền thống Ngô Quyền, Lê Hoàn, Lí Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi... Em hãy phân tích tính cách anh hùng, đặc biệt là nhận thức sáng suốt, ý chí quả quyết, tài điều binh khiển tướng, trù hoạch quân mưu của Quang Trung. Theo em, tại sao những tác giả vốn có cảm tình với vua Lê lại có thể viết thực và hay như thế về anh hùng Nguyễn Huệ ?

thái ấp của ta mãi mãi vững bền, mà bổng lộc các ngươi cũng đời đời hưởng thụ ; chẳng những gia quyến của ta được êm ấm gối chăn, mà vợ con các ngươi cũng được bách niên giai lão ; chẳng những tông miếu của ta sẽ được muôn đời tế lễ, mà tổ tông các ngươi cũng được thờ cúng quanh năm, chẳng những thân ta kiếp này đắc chí, mà đến các ngươi trăm năm về sau tiếng vẫn lưu truyền ; chẳng những danh hiệu ta không bị mai một, mà tên họ các ngươi cũng sử sách lưu thơm. Lúc bấy giờ, dẫu các ngươi không muốn vui vẻ, phỏng có được không ?

5. Nay ta chọn binh pháp các nhà hợp làm một quyển gọi là "Binh thư yếu lược". Nếu các ngươi biết chuyên tập sách này theo lời dạy bảo của ta, thì mới phải đạo thần chủ(27), nhược bằng khinh bỏ sách này, trái lời dạy bảo của ta, tức là kẻ nghịch thù.

Vì sao vậy ? Giặc với ta là kẻ thù không đội trời chung, các ngươi cứ điềm nhiên không biết rửa nhục, không lo trừ hung, không dạy quân sĩ ; chẳng khác nào quay mũi giáo mà chịu đầu hàng, giơ tay không mà chịu thua giặc. Nếu vậy, rồi đây sau khi dẹp yên quân giặc, muôn đời để thẹn, há còn mặt mũi nào đứng trong trời đất nữa ? Ta viết ra bài hịch này để các ngươi biết bụng ta.

BÙI VĂN NGUYÊN dịch
(Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam thế kỉ X – thế kỉ XVII*, NXB Văn hóa, H., 1962)

Chú giải

Sử sách cũ ghi đầu đề bài hịch này khá dài và cũng chưa thật thống nhất. Ở đây, dựa vào đầu đề chữ Hán lược dịch gọn là : *Hịch tướng sĩ*.

(1) *Kỉ Tín :* tướng của Hán Cao Tổ, vì giả làm Cao Tổ ra hàng để giải vây cho Cao Tổ, nên bị Hạng Vũ giết.

(2) *Do Vu :* tướng của vua Sở, đời Xuân Thu, có công chìa lưng che cho vua Sở khỏi bị kẻ cướp đâm.

(3) *Dự Nhượng :* người nhà của Trí Bá đời Chiến Quốc, nuốt than cho khác giọng, để lập mưu báo thù cho chủ.

(4) *Thân Khoái :* viên quan nhỏ đời Xuân Thu. Khi vua Tề bị giết, Thân Khoái chết theo.

(5) *Kính Đức :* tức là Uất Trì Cung đời Đường, đã lấy mình che chở cho vua Đường thoát nạn.

(6) *Cảo Khanh :* khi An Lộc Sơn khởi loạn chống Đường Minh Hoàng, Cảo Khanh mắng An Lộc Sơn, bị cắt lưỡi, vẫn trung thành với vua Đường.

thuongmaitr

(7) *Tống, Nguyên :* hai triều đại ở Trung Quốc ; nhà Tống cùng thời với nhà Lí, nhà Nguyên (do thái tử Mông Cổ là Hốt Tất Liệt diệt nhà Tống mà lập nên) cùng thời với nhà Trần.

(8), (9) *Vương Công Kiên, Nguyễn Văn Lập :* tướng nhà Tống.

(10) *Điếu Ngư :* tên một trái núi ở Tứ Xuyên, Kiên và Lập đóng ở đó, quân Mông Cổ đánh không được.

(11) *Mông Kha :* anh của Hốt Tất Liệt, tức vua Hiến Tông nhà Nguyên.

(12) *Cốt – đãi – ngột – lang :* một tướng giỏi của quân Mông Cổ. Chính viên tướng mà sử ta ghi tên là Ngột – lương – hợp – đải này đã cầm đầu đội quân xâm lược nước ta năm 1258.

(13) *Lam chướng :* do chữ Hán *lam sơn chướng khí,* tức là khí độc ở rừng núi.

(14) *Nam Chiếu :* một nước nhỏ ở vào khoảng giữa hai tỉnh Tứ Xuyên và Vân Nam.

(15) *Tể phụ :* bậc quan đứng đầu, giúp vua trị nước.

(16) *Hốt Tất Liệt :* tên vua Thế Tổ nhà Nguyên.

(17) *Vân Nam Vương :* tức là Thoát Hoan, con thứ 9 của Hốt Tất Liệt, được phong vương ở đất Vân Nam.

(18) *Gói trong da ngựa :* rút trong câu nói của một viên tướng đời Hán, đại ý : làm trai phải đánh đông dẹp bắc, dầu chết ở chiến trường, lấy da ngựa bọc thây cũng đành lòng.

truongxua.vn

(19) *Nhạc Thái thường :* nhạc thường dùng trong những lễ hội quốc gia, đây dùng để tiếp sứ giả, là nhục đến quốc thể.

(20) *Thái ấp :* phần đất vua phong cho quý tộc.

(21) *Gia thanh :* tiếng tăm của ông cha để lại.

(22) *Đặt mồi lửa :* rút ở sách xưa, ý nói phải cảnh giác như nằm trên đống củi mà có mồi lửa ở dưới.

(23) *Kiềng canh nóng :* rút ở câu thơ cũ, ý nói kẻ sợ canh nóng thường hay thổi cả rau nguội.

(24) *Bàng Mông, Hậu Nghệ :* hai nhân vật bắn cung giỏi trong thần thoại Trung Quốc.

(25) *Cửa khuyết :* cửa lớn ở kinh thành.

(26) *Cảo Nhai :* nơi tạm trú của vua nước nhỏ láng giềng khi vào chầu vua Hán ở Tràng An (Trung Quốc). Đây mượn để chỉ nơi tiếp sứ nước ngoài của ta.

(27) *Đạo thần chủ :* đạo nghĩa giữa gia tướng, gia nô (thần) với lãnh chúa (chủ). Trần Quốc Tuấn cũng là một lãnh chúa lớn.

Bài 10

TRUYỆN KIỀU

NGUYỄN DU

Tiểu dẫn

"Truyện Kiều" là sự kết tinh của thiên tài văn học Nguyễn Du, kiệt tác của văn học thời phong kiến và văn học dân tộc nói chung. SGK dành cho việc trích giảng "Truyện Kiều" nhiều tiết học. Bài đầu giới thiệu tóm tắt về tác gia Nguyễn Du và tác phẩm "Truyện Kiều".

*

* *

GIỚI THIỆU TÁC GIA[1]

Nguyễn Du (1766 – 1820) tên chữ là Tố Như, hiệu là Thanh Hiên ; quê làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh ; sinh trưởng trong một gia đình quý tộc, nhiều đời làm quan nhà Lê, nổi tiếng về văn học. Cha là Nguyễn Nghiễm, đỗ tiến sĩ, làm quan đến chức tể tướng. Bản thân Nguyễn Du đỗ tam trường, thi hương năm 1783.

Nguyễn Du sống vào thời cuối Lê đầu Nguyễn. Trong giai đoạn lịch sử này, chế độ phong kiến Việt Nam khủng hoảng trầm trọng : giai cấp thống trị thối nát, đời sống xã hội đen tối, nông dân khởi nghĩa khắp nơi. Cuộc khởi nghĩa Tây Sơn thắng lợi đã đánh bại các tập đoàn phong kiến Nguyễn, Trịnh, Lê (1786).

Nguyễn Du vốn trung thành với nhà Lê nên đã từng chống Tây Sơn, nhưng thất bại. Về sau, ông có ý định trốn vào Nam theo Nguyễn Ánh. Việc bại lộ ông bị bắt giam ít lâu, rồi được thả ra. Sau đó, ông đã từng sống lưu lạc chìm nổi nhiều năm ở đất Bắc (1786 – 1796) rồi về ở ẩn ở quê hương (1796 – 1802) nếm đủ mùi gian khổ. Trong suốt thời gian này, ông đã thông

cảm với nhiều nỗi đau thương, khổ cực của nhân dân. Nguyễn Ánh, sau khi đánh bại Tây Sơn đã triệu ông ra làm quan. Từ chối mãi không được, cuối cùng bất đắc dĩ, ông phải ra làm quan với nhà Nguyễn (1802). Ông không tha thiết gì lắm với nghiệp quan trường, nhất là làm quan với nhà Nguyễn. Năm 1813 - 1814 ông được cử làm chánh sứ sang Trung Quốc. Năm 1820, ông lại được lệnh đi sứ sang Trung Quốc lần thứ hai, nhưng chưa kịp đi thì bị bệnh mất tại Huế.

Ông để lại nhiều tác phẩm nổi tiếng bằng chữ Hán và chữ Nôm. Tác phẩm xuất sắc nhất là cuốn truyện dài bằng thơ Nôm, nhan đề *Đoạn trường tân thanh*, tục gọi là *Truyện Kiều*.

TÓM TẮT "TRUYỆN KIỀU"

(3.254 câu lục bát)

Truyện Kiều là một tác phẩm viết dựa theo cốt truyện *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân (Trung Quốc). Tuy dựa vào cốt truyện nước ngoài, nhưng phần sáng tạo của Nguyễn Du lại hết sức lớn, và có ý nghĩa quyết định đối với giá trị của tác phẩm. Truyện có thể chia làm ba phần như sau :

Phần thứ nhất

GẶP GỠ VÀ ĐÍNH ƯỚC

Thúy Kiều là con gái đầu lòng của ông bà Vương viên ngoại, một gia đình trung lưu lương thiện. Sống với cha mẹ và hai em, Thúy Vân và Vương Quan, Thúy Kiều là một thiếu nữ tài sắc tuyệt vời, tuy đã đến tuổi trăng tròn, nhưng cùng với Thúy Vân - một cô gái vừa xinh đẹp vừa nết na - sống trong cảnh :

Êm đềm trướng rủ màn che,
Tường đông ong bướm đi về mặc ai.

Nhân ngày tiết Thanh minh, Thúy Kiều đi tảo mộ và chơi xuân cùng với hai em. Gặp nấm mồ vô chủ bên đường, không có người hương khói viếng thăm, hỏi ra mới biết là mộ của nàng Đạm Tiên - một người con gái tài sắc hơn người, trước

truongxua.vn

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Bài hịch có thể chia thành 5 đoạn, mỗi đoạn đều đã ghi số. Em hãy tìm đại ý của bài hịch và nêu các ý chính của hai đoạn trích giảng (in chữ to).

2. Lòng căm thù của Trần Quốc Tuấn được thể hiện sâu sắc, khi ông tố cáo thái độ khinh mạn, ngạo ngược và lòng tham không cùng của giặc, cũng như khi ông thổ lộ tâm sự của mình với các tướng sĩ dưới quyền. Em hãy phân tích lời lẽ của tác giả trong đoạn 2 để thấy rõ điều đó.

3. Đoạn 3 cho ta thấy thái độ phê phán nghiêm khắc của Trần Quốc Tuấn đối với các tướng sĩ. Em hãy chứng minh điều đó qua nội dung phê phán, cũng như qua lí lẽ, giọng văn của tác giả ở đoạn này.

4. Đây là một bài văn chính luận (tức nghị luận về những vấn đề chính trị, xã hội...) nhưng sục sôi nhiệt huyết và tràn đầy cảm xúc. Em hãy tìm một số dẫn chứng để làm rõ nghệ thuật viết hịch với giọng điệu chân tình và giàu sức thuyết phục của tác giả.

5. Đọc một lần cả bài hịch, sau đó đọc diễn cảm đoạn 2 và 3. Học thuộc lòng đoạn 2 là đoạn thể hiện nhiệt tình yêu nước và lòng căm thù giặc sâu sắc của Trần Quốc Tuấn.

thuongmaitr

Bài 3

BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO(*)

(Đại cáo bình Ngô)

NGUYỄN TRÃI

Tiểu dẫn

Nguyễn Trãi (1380 – 1442) hiệu Ức Trai, con tiến sĩ Nguyễn Phi Khanh, cháu ngoại Tư đồ Trần Nguyên Đán, quê ở Nhị Khê, nay thuộc xã Nhị Khê, Thường Tín, Hà Tây. Ông đỗ tiến sĩ (1400), ra làm quan với nhà Hồ, rồi tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, tính kế vạch mưu cho nghĩa quân đánh giặc, viết thư thảo hịch, dụ địch quy hàng, lo liệu nội trị, bang giao... danh thần bậc nhất trong sự nghiệp bình Ngô phục quốc, sửa sang văn trị thái bình. Ông là người toàn đức, toàn tài, cương

trực, trung nghĩa, một lòng vì nước vì dân nên bị bọn gian thần ghen ghét. Cuối cùng, bị tru di tam tộc (giết cả ba đời : cha mẹ – vợ, anh em – con cái) trong một vụ án vào loại oan khốc nhất ở thời phong kiến.

Nguyễn Trãi là một anh hùng dân tộc, một danh nhân văn hóa được thế giới tổ chức kỉ niệm năm 1980, nhân dịp 600 năm năm sinh (1380 – 1980) tại Hà Nội. Trên lĩnh vực văn học, ông là tác gia vĩ đại, vì những cống hiến to lớn mang tính chất thời đại, cho sự phát triển của văn học dân tộc, với nhiều tác phẩm thơ văn Hán Nôm và nhiều công trình biên soạn về văn hóa dân tộc.

"Bình Ngô đại cáo" là bài cáo Nguyễn Trãi viết cho Lê Lợi, tức Lê Thái Tổ, ban bố cho nhân dân cả nước biết sự nghiệp bình Ngô phục quốc đã thắng lợi, đất nước độc lập, hòa bình trở lại, một thời kì phục hưng bắt đầu. Bài cáo được viết vào cuối năm Đinh Mùi, tức khoảng đầu năm 1428, khi quân Minh buộc phải rút khỏi đất nước ta.

*
* *

uongxua.vn

Thay trời hành hóa, hoàng thượng truyền rằng :

1. Từng nghe :

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,
Quân điếu phạt[1] trước lo trừ bạo.
Như nước Đại Việt ta từ trước,
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu.
Núi sông bờ cõi đã chia,
Phong tục Bắc Nam cũng khác.
Từ Triệu[2], Đinh, Lí, Trần, bao đời gây nền độc lập,
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương.
Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau,
Song hào kiệt đời nào cũng có.

Vì vậy :

Lưu Cung[3] tham công nên thất bại,
Triệu Tiết[4] thích lớn phải tiêu vong.
Cửa Hàm Tử bắt sống Toa Đô,
Sông Bạch Đằng giết tươi Ô Mã[5].
Việc xưa xem xét,
Chứng cớ còn ghi.

kia vốn làm nghề kĩ nữ, Kiều bỗng nhỏ lệ cảm thương và than thở cho thân thế người bất hạnh :

Sống làm vợ khắp người ta,
Khéo thay thác xuống làm ma không chồng !

Nàng thắp một nén nhang khấn vái trước mộ con người bạc mệnh đó.

Rời mộ Đạm Tiên, ba chị em chợt gặp một chàng văn nhân "Phong tư tài mạo tốt vời". Đó là Kim Trọng, bạn đồng môn của Vương Quan, vốn nổi tiếng là một bậc tài danh "Vào trong phong nhã, ra ngoài hào hoa". Thế là :

Người quốc sắc, kẻ thiên tài,
Tình trong như đã, mặt ngoài còn e.

Trở về nhà, Thúy Kiều thao thức canh khuya, một mình dưới bóng trăng, bâng khuâng vương vấn về những cuộc gặp gỡ ban ngày. Hết nghĩ đến Đạm Tiên :

Người mà đến thế thì thôi,
Đời phồn hoa cũng là đời bỏ đi !

thuongmaitr

Lại nhớ đến Kim Trọng :

Người đâu gặp gỡ làm chi
Trăm năm biết có duyên gì hay không ?

Thật là :
Ngổn ngang trăm mối bên lòng.

Về phần Kim Trọng, từ sau buổi gặp gỡ ấy, cũng ngày một nặng lòng tương tư Kiều. Rồi một bữa kia :

Bâng khuâng nhớ cảnh, nhớ người,
Nhớ nơi kì ngộ vội dời chân đi.

Chàng đã cất công dò la và cuối cùng dọn đến ở sát ngay mé sau vườn nhà Thúy Kiều. Một hôm nhân với tay lượm được chiếc thoa cài đầu của Kiều bị vương trên cành đào bên kia bức tường ngăn, Kim Trọng đã chờ lúc Kiều trở ra vườn tìm chiếc kim thoa để có cơ hội gặp gỡ nàng và thổ lộ tình yêu. Nhân đó hai bên đã hẹn ước với nhau.

Gặp dịp gia đình về quê ngoại mừng thọ, Thúy Kiều đã theo lối cửa ngăn mới rào ở vườn sau, để sang gặp người yêu, và hai người đã đính ước, thề nguyền với nhau. Cũng trong buổi gặp gỡ này, Kim Trọng đã được thưởng thức tài làm thơ, tài đánh đàn và được biết cả đức hạnh rất mực đoan chính của người yêu : "Chàng càng thêm nể thêm vì mười phân". Mối tình giữa đôi bên càng thêm mặn nồng và đầy hứa hẹn về hạnh phúc đôi lứa.

Phần thứ hai

GIA BIẾN VÀ LƯU LẠC

Ngay sau buổi "chỉ non thề biển", nguyện cùng nhau kết tóc xe tơ với Thúy Kiều, Kim Trọng đột ngột phải về Liêu Dương hộ tang chú. Liền sau đó, gia đình Kiều bỗng dưng bị vu oan giá họa và bị bọn sai nha "đầu trâu mặt ngựa" ào ào kéo đến cướp phá "tan tành" và vơ vét "sạch sành sanh". Vương Ông và Vương Quan thì bị chúng trói đánh, bắt bớ, hành hạ tàn ngược :

Rường cao rút ngược dây oan.
Dẫu rằng đá cũng nát gan, lọ người !

ruongxua.vn

và :

Một ngày lạ thói sai nha,
Làm cho khốc hại chẳng qua vì tiền !

Trước cơn tai biến lớn, không đành lòng để cho gia đình tan nát, Thúy Kiều đành phải đau đớn nhờ cậy Thúy Vân thay mình giữ trọn lời nguyện ước với chàng Kim, để nàng bán mình lấy tiền cứu cha và em ra khỏi nanh vuốt của bọn lang sói.

Trong lúc đó, Mã Giám Sinh "Vốn là một đứa phong tình đã quen" đánh tiếng là cưới Kiều về làm thiếp, nhưng kì thực gã đã "Cò kè bớt một thêm hai", mua Kiều đem về cửa hàng thanh lâu ở Lâm Tri của gã cùng với mụ Tú Bà chung lưng mở, để tiếp khách làng chơi. Phần thì bị gã họ Mã lừa dối và làm nhục, lại biết mình bị đẩy vào chốn lầu xanh, nhân lúc mụ Tú Bà rắp sẵn vào đánh đập nàng để ra uy, Thúy Kiều rút ngay con dao đã thủ sẵn từ trước ra để quyên sinh. Nhưng

2. Vừa rồi :

Nhân họ Hồ chính sự phiền hà,
Để trong nước lòng dân oán hận.
Quân cuồng Minh đã thừa cơ gây họa,
Bọn gian tà còn bán nước cầu vinh.
Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn,
Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ(6).
Dối trời, lừa dân, đủ muôn nghìn kế,
Gây binh, kết oán, trải hai mươi năm.
Bại nhân nghĩa nát cả đất trời,
Nặng thuế khóa sạch không đầm núi.
Người bị ép xuống biển dòng lưng mò ngọc, ngán thay cá mập, thuồng luồng
Kẻ bị đem vào núi đãi cát tìm vàng, khốn nỗi rừng sâu, nước độc.
Vét sản vật, bắt dò chim trả(7), chốn chốn lưới chăng,
Nhiễu nhân dân, bắt bẫy hươu đen(8), nơi nơi cạm đặt.
Tàn hại cả giống côn trùng cây cỏ,
Nheo nhóc thay kẻ góa bụa khốn cùng.
Thằng há miệng, đứa nhe răng, máu mỡ bấy no nê chưa chán,
Nay xây nhà, mai đắp đất, chân tay nào phục dịch cho vừa.
Nặng nề những nỗi phu phen,
Tan tác cả nghề canh cửi.
Độc ác thay, trúc Nam Sơn(9) không ghi hết tội,
Dơ bẩn thay, nước Đông Hải khôn rửa sạch mùi.
Lẽ nào trời đất dung tha,
Ai bảo thần nhân chịu được?

3a. Ta đây :

Núi Lam Sơn dấy nghĩa,
Chốn hoang dã nương mình.
Ngẫm thù lớn há đội trời chung,
Căm giặc nước thề không cùng sống.
Đau lòng, nhức óc, chốc đà mười mấy năm trời,
Nếm mật, nằm gai(10), há phải một hai sớm tối.
Quên ăn vì giận, sách lược thao(11) suy xét đã tinh,
Ngẫm trước đến nay, lẽ hưng phế(12) đắn đo càng kĩ.
Những trằn trọc trong cơn mộng mị,
Chỉ băn khoăn một nỗi đồ hồi(13).
Vừa khi cờ nghĩa dấy lên,
Chính lúc quân thù đang mạnh.

Lại ngặt vì :

Tuấn kiệt như sao buổi sớm,
Nhân tài như lá mùa thu.
Việc bôn tẩu[14] thiếu kẻ đỡ đần,
Nơi duy ác[15] hiếm người bàn bạc.
Tấm lòng cứu nước, vẫn đăm đăm muốn tiến về đông[16],
Cỗ xe cầu hiền, thường chăm chắm còn dành phía tả[17].

Thế mà :

Trông người, người càng vắng bóng, mịt mù như nhìn chốn bể khơi.
Tự ta, ta phải dốc lòng, vội vã hơn cứu người chết đuối.
Phần vì giận quân thù ngang dọc,
Phần vì lo vận nước khó khăn.
Khi Linh Sơn[18] lương hết mấy tuần,
Khi Khôi Huyện[19] quân không một đội.
Trời thử lòng trao cho mệnh lớn,
Ta gắng chí khắc phục gian nan.
Nhân dân bốn cõi một nhà, dựng cần trúc[20], ngọn cờ phấp phới,
Tướng sĩ một lòng phụ tử, hòa nước sông[21] chén rượu ngọt ngào.
Thế trận xuất kì, lấy yếu chống mạnh,
Dùng quân mai phục, lấy ít địch nhiều

ruongxua.vn

3b. Trọn hay :

Đem đại nghĩa để thắng hung tàn,
Lấy chí nhân để thay cường bạo.
Trận Bồ Đằng sấm vang chớp giật,
Miền Trà Lân trúc chẻ tro bay[22].
Sĩ khí đã hăng,
Quân thanh càng mạnh[23].
Trần Trí, Sơn Thọ nghe hơi mà mất vía,
Lí An, Phương Chính, nín thở cầu thoát thân.
Thừa thắng ruổi dài, Tây Kinh[24] quân ta chiếm lại,
Tuyển binh tiến đánh, Đông Đô đất cũ thu về.
Ninh Kiều[25] máu chảy thành sông, tanh trôi vạn dặm,
Tốt Động[26] thây chất đầy nội, nhơ để ngàn năm.
Phúc tâm[27] quân giặc, Trần Hiệp đã phải bêu đầu,
Mọt gian kẻ thù, Lí Lượng cũng đành bỏ mạng.
Vượng Thông gỡ thế nguy, mà đám lửa cháy lại càng cháy,
Mã Anh cứu trận đánh, mà quân ta hăng lại càng hăng.

nàng không chết, trong cơn mê man bất tỉnh, Kiều được Đạm Tiên hiện về báo mộng cho biết là nàng chưa thể chết được và phải đợi đến sông Tiền Đường sau này, mới thoát khỏi kiếp đoạn trường.

Sợ Thúy Kiều liều mình thì bao nhiêu vốn liếng của mụ "đi đời nhà ma", Tú Bà đành phải chăm lo thuốc thang cho nàng và dỗ dành nàng ra ở lầu Ngưng Bích, để chờ kén chồng hẳn hoi chứ không bắt Kiều tiếp khách nữa. Nhưng mụ lại bày mưu thuê gã Sở Khanh, một tên chuyên lừa lọc quyến rũ đàn bà con gái ở chốn lầu xanh, đến rủ rê Kiều cùng đi trốn với hắn :

Thuyền quyên ví biết anh hùng,
Ra tay tháo cũi sổ lồng như chơi !

Thế là Thúy Kiều đã bị Tú Bà đuổi bắt trở lại và :

Hung hăng chẳng hỏi chẳng tra,
Đang tay vùi liễu, dập hoa tơi bời !

và Kiều đã phải đau đớn thốt ra :

Thân lươn bao quản lấm đầu,
Chút lòng trinh bạch từ sau xin chừa

để từ đó cam chịu dấn thân vào cuộc sống ô nhục, chỉ bởi nàng biết rằng, dẫu có muốn chết, trời cũng chẳng cho !

Ở lầu xanh được một thời gian, Thúy Kiều gặp Thúc Sinh, một khách làng chơi hào phóng và say đắm tài sắc của Kiều đã chuộc nàng ra và lấy nàng làm vợ lẽ. Nhưng sau cha của Thúc Sinh là Thúc Ông biết chuyện, bèn nổi cơn lôi đình và đem cáo quan. Phủ đường liền tống trát đòi Kiều lên xét hỏi. Trước công môn, Kiều đành chịu xử phạt bằng một trận đòn khủng khiếp :

Một sân lầm cát đã đầy,
Gương lờ nước thủy mai gầy vóc xương

chứ nhất quyết không chịu trở lại lầu xanh.

Sống với Thúc Sinh chừng được một năm, Kiều bèn khuyên chàng nên về quê ở Vô Tích để thăm nom, nhân đó thú thật

thuongmaitr

sự tình với vợ cả của chàng là Hoạn Thư (vốn là con quan Lại bộ "thuộc dòng danh gia") :

Xin chàng kíp liệu lại nhà,
Trước người đẹp ý, sau ta biết tình...
... Hơn điều giấu ngược giấu xuôi,
Lại mang những việc tày trời đến sau.

Nhưng sau khi nghe lời khuyên của Kiều và đã cất công về đến quê, Thúc Sinh lại không dám hé răng thú thật với vợ cả. Về phần Hoạn Thư :

Ở ăn thì nết cũng hay,
Nói điều ràng buộc thì tay cũng già.

Kì thực ả đã biết rõ sự tình từ trước, nhưng trước mặt chồng cứ giả làm ngơ và lảng sang chuyện khác, khiến cho Thúc Sinh càng thêm lúng túng :

Nghĩ đà bưng kín miệng bình,
Nào ai có khảo mà mình lại xưng ?

Chờ cho đến lúc chồng quay trở lại Lâm Tri theo đường bộ, Hoạn Thư mới bày mưu cho lũ gia nhân là bọn Khuyển Ưng vượt tắt đường biển sang bắt cóc Thúy Kiều đem về để hành hạ cho "bõ ghét" ! Thế là Kiều lại bị một trận đòn "ngứa ghẻ hờn ghen" ghê gớm :

Nào là gia pháp nọ bay !
Hãy cho ba chục biết tay một lần !...

... Trúc côn ra sức đập vào,
Thịt nào chẳng nát, gan nào chẳng kinh !

Sau đó, nàng bị biến thành con đòi đứa ở, có lúc phải ê chề nhục nhã đứng hầu rượu rồi gảy đàn "mua vui" cho vợ chồng Thúc Sinh cùng nhau "chén tạc chén thù". Về sau, Kiều được Hoạn Thư thương tình tha cho phận tôi đòi và cho ra "giữ chùa chép kinh" ở Quan Âm các, ngôi chùa riêng của nhà họ Hoạn. Nhân việc Thúc Sinh lén đến than thở chuyện cũ với Kiều bị Hoạn Thư bắt gặp, Kiều hoảng sợ và bỏ trốn. Dọc đường nàng tìm được nơi nương nhờ ở ngôi chùa của sư bà Giác Duyên. Nhưng chưa được bao lâu, sợ gia đình họ Hoạn dò tìm ra tung tích của

Bó tay để đợi bại vong, giặc đã trí cùng lực kiệt,
Chẳng đánh mà người chịu khuất, ta đây mưu phạt tâm công[28].
Tưởng chúng biết lẽ ăn năn, nên đã thay lòng đổi dạ,
Ngờ đâu vẫn đương mưu tính, lại còn chuốc tội gây oan.
Giữ ý kiến một người, gieo vạ cho bao nhiêu kẻ khác,
Tham công danh một lúc, để cười cho tất cả thế gian.

Bởi thế :

Thằng nhãi con Tuyên Đức[29] động binh không ngừng,
Đồ nhút nhát Thạnh, Thăng[30] đem dầu chữa cháy.
Đinh Mùi tháng chín, Liễu Thăng đem binh từ Khâu Ôn kéo lại,
Năm ấy tháng mười, Mộc Thạnh chia đường từ Vân Nam tiến sang.
Ta trước đã điều binh thủ hiểm, chặt mũi tiên phong,
Ta sau lại sai tướng chẹn đường, tuyệt nguồn lương thực.
Ngày mười tám, trận Chi Lăng[31], Liễu Thăng thất thế,
Ngày hai mươi, trận Mã Yên[32], Liễu Thăng cụt đầu.
Ngày hăm lăm, bá tước Lương Minh bại trận tử vong,
Ngày hăm tám, thượng thư Lí Khánh cùng kế tự vẫn.
Thuận đà, ta đưa lưỡi dao tung phá,
Bí nước, giặc quay mũi giáo đánh nhau.
Lại thêm quân bốn mặt vây thành,
Hẹn đến giữa tháng mười diệt giặc.
Sĩ tốt kén người hùng hổ,
Bề tôi chọn kẻ vuốt nanh.
Gươm mài đá, đá núi cũng mòn,
Voi uống nước, nước sông phải cạn.
Đánh một trận, sạch không kình ngạc[33],
Đánh hai trận, tan tác chim muông.
Cơn gió to trút sạch lá khô,
Tổ kiến hổng sụt toang đê vỡ.
Đô đốc Thôi Tụ lê gối dâng tờ tạ tội,
Thượng thư Hoàng Phúc trói tay để tự xin hàng.
Lạng Giang, Lạng Sơn, thây chất đầy đường,
Xương Giang, Bình Than, máu trôi đỏ nước[34].
Ghê gớm thay, sắc phong vân phải đổi,

Thảm đạm thay, ánh nhật nguyệt phải mờ.
Bị ta chặn ở Lê Hoa[35], quân Vân Nam nghi ngờ khiếp vía mà vỡ mật,
Nghe Thăng thua ở Cần Trạm[36], quân Mộc Thạnh xéo lên nhau chạy để thoát thân.
Suối Lãnh Câu máu chảy trôi chày[37], nước sông nghẹn ngào tiếng khóc,
Thành Đan Xá thây chất thành núi, cỏ nội đẫm đìa máu đen.
Cứu binh hai đạo tan tành, quay gót chẳng kịp,
Quân giặc các thành khốn đốn, cởi giáp ra hàng.
Tướng giặc bị cầm tù, như hổ đói vẫy đuôi xin cứu mạng.
Thần vũ chẳng giết hại[38a], thể lòng trời, ta mở đường hiếu sinh[38b].
Mã Kì, Phương Chính, cấp cho năm trăm chiếc thuyền, ra đến bể mà vẫn hồn bay phách lạc,
Vương Thông, Mã Anh, phát cho vài nghìn cỗ ngựa, về đến nước mà vẫn tim đập chân run.
Họ đã tham sống sợ chết, mà hòa hiếu thực lòng,
Ta lấy toàn quân là hơn, để nhân dân nghỉ sức.
Chẳng những mưu kế kì diệu,
Cũng là chưa thấy xưa nay.

4. Xã tắc[39] từ đây vững bền,
Giang sơn từ đây đổi mới.
Kiền khôn bĩ mà lại thái[40],
Nhật nguyệt hối mà lại minh[41].
Muôn thuở, nền thái bình vững chắc,
Ngàn thu vết nhục nhã sạch làu.
Âu cũng nhờ trời đất tổ tông khôn thiêng ngầm giúp đỡ mới được như vậy.
Than ôi !
Một cỗ nhung y[42] chiến thắng, nên công oanh liệt ngàn năm,
Bốn phương biển cả thanh bình, ban chiếu duy tân[43] khắp chốn.
Xa gần bá cáo
Ai nấy đều hay.

BÙI VĂN NGUYÊN *dịch*,
dựa theo bản dịch của BÙI KỈ.
(Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*. Sdd.
Có tham khảo chính văn và một số bản dịch khác)

truongxua.vn

Kiều, sư bà Giác Duyên bèn gửi nàng đến tạm trú chân tại nhà một người đàn bà hay lui tới cửa chùa tên là Bạc Bà.

Chẳng ngờ, Bạc Bà cùng với Tú Bà đều là "đồng môn", nên mụ đã bày cớ ép gả Kiều cho cháu là Bạc Hạnh để gã này đem nàng về châu Thai bán cho một cửa hàng thanh lâu. Thế là Kiều lại rơi vào lầu xanh lần thứ hai. Rõ thật là :

Chém cha cái số hoa đào,
Gỡ ra rồi lại buộc vào như chơi...
... Hồng quân với khách hồng quần,
Đã xoay đến thế còn vần chưa tha !

Ở lầu xanh lần này, Thúy Kiều bỗng gặp được Từ Hải, một người anh hùng tài trí phi thường :

Giang hồ quen thói vẫy vùng,
Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo.

Say mê tài sắc và cảm mộ tâm tính Thúy Kiều, Từ Hải đã chuộc nàng ra khỏi thanh lâu và cưới nàng làm vợ :

Trai anh hùng, gái thuyền quyên,
Phỉ nguyền sánh phượng, đẹp duyên cưỡi rồng.

Đến khi giành được những chiến công chói lọi, Từ Hải lại giúp Kiều báo ân, báo oán "có nghĩa có nhân", "Trước sau trọn vẹn, xa gần ngợi khen".

Cho đến ngày Từ Hải lập nên sự nghiệp lớn :

Triều đình riêng một góc trời,
Gồm hai văn võ, rạch đôi sơn hà...

Có ngờ đâu "Một tay gây dựng cơ đồ" được đến như thế mà sau "Năm năm hùng cứ một phương hải tần", chỉ vì nghe lời Kiều, Từ Hải đã mắc phải kế "chiêu an dụ hàng" xảo trá của tên tổng đốc trọng thần Hồ Tôn Hiến. Vì bị hắn đánh úp khiến cho "Hùm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn", Từ Hải đã phải "chết đứng" ở giữa trận tiền một cách oan khốc ! Về phần Thúy Kiều cũng chỉ vì "thật dạ tin người" và tưởng rằng "phu quý phụ vinh" ai ngờ cũng bị mắc lừa tên quan "đại thần" đê tiện đó. Rút cục, chính nàng cũng bị hắn làm nhục, bắt phải "thị yến dưới màn"

và đánh đàn "mua vui" trong tiệc mừng công của hắn để hắn giở trò lả lơi ! Cho tới lúc tàn canh hắn mới giật mình :

Nghĩ mình phương diện quốc gia,
Quan trên nhắm xuống người ta trông vào.

Thế là hắn vội vã đem ép gả nàng cho viên thổ quan, để giữ thể diện.

Đau xót và tủi nhục cực độ, Kiều đã nhảy xuống sông Tiền Đường tự tử. Nhưng nhờ sư Giác Duyên được bà Tam Hợp đạo cô cho biết trước hậu vận của nàng, nên đã thuê người đón sẵn để vớt nàng lên ; nhờ đó một lần nữa Kiều đã được cứu sống, và một lần nữa nàng lại trở lại nương nhờ cửa Phật.

Phần thứ ba

ĐOÀN TỤ

Lại nói về phần Kim Trọng, sau nửa năm về Liêu Dương hộ tang chú, chàng trở lại tìm người yêu. Hay tin "sét đánh", Kim Trọng đau đớn rụng rời :

uongxua.vn

Đau đòi đoạn, ngất đòi thôi,
Tỉnh ra lại khóc, khóc rồi lại mê.
... Thẫn thờ, lúc tỉnh, lúc mê,
Máu theo nước mắt, hồn lìa chiêm bao.

Vương Ông và Vương Bà lo sợ quá vội theo lời dặn của Kiều xe duyên cho chàng với Thúy Vân. Nhưng duyên mới cũng chẳng làm chàng nguôi được mối tình đầu say đắm. Nhân lúc thi đỗ, làm quan cùng với Vương Quan, được đi nhậm chức ở nơi xa, chàng cất công lặn lội đi dò la tìm cho kì được Thúy Kiều, thậm chí nguyện rằng :

Rắp mong treo ấn từ quan
Mấy sông cũng lội, mấy ngàn cũng qua.
Dấn mình trong áng can qua,
Vào sinh ra tử họa là thấy nhau.

Vì thế, sau bao năm đằng đẵng, lần lần Kim Trọng đã dò hỏi được và cuối cùng chàng được tin là Kiều đã trầm mình ở

NGUYỄN TRÃI

thuongmaitr

Chú giải

(*) *Bình Ngô đại cáo : Cáo* là một thể văn chính luận, nhằm tuyên cáo cho mọi người biết thành quả của một sự nghiệp lớn... Xem thêm bài : *Sơ lược về một số thể loại văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX* ở trang 161. *Bình Ngô đại cáo* là bài cáo có quy mô lớn, nói việc dẹp yên giặc Ngô. Giặc Ngô là giặc Minh, vì Ngô là cách gọi tên triều Minh với ngụ ý khinh thị của người Việt thời ấy.

(1) *Điếu phạt :* vì thương xót dân mà trừng phạt kẻ có tội.

(2) *Triệu :* đây là Triệu Đà. Một số sử sách xưa đã nhầm Triệu Đà là triều đại nước ta.

(3) *Lưu Cung :* tức vua Nam Hán, sai con là Hoằng Thao sang đánh nước ta.

(4) *Triệu Tiết :* tướng nhà Tống bị Lí Thường Kiệt đánh đuổi.

(5) *Toa Đô, Ô Mã :* hai tướng nhà Nguyên, bị thua trận, kẻ thì bị giết, kẻ thì bị bắt sống.

(6) *Dân đen :* chỉ người bình dân không có chức tước gì. *Con đỏ :* nghĩa đen là con mới đẻ ra còn đỏ, nghĩa bóng là người bình dân, vì sách xưa có câu nói đại ý : Bảo vệ dân như bảo vệ con còn đỏ.

(7), (8) *Chim trả, hươu đen :* hai loài vật quý, rất hiếm.

truongxua.vn

(9) *Trúc Nam Sơn :* xưa chưa có giấy, chép sử trên thẻ tre, ở đây ý nói tội ác nhiều vô kể, tre trúc nhiều như ở Nam Sơn (Trung Quốc) cũng không thể ghi hết.

(10) *Nếm mật nằm gai :* chịu đựng gian khổ.

(11) *Sách lược thao :* tức là "tam lược" và "lục thao", hai sách dạy cách đánh giặc.

(12) *Hưng phế :* nói về các triều đại khi được dựng lên, khi bị lật đổ, nói về thời thế khi thịnh khi suy.

(13) *Đồ hồi :* mưu tính việc khôi phục.

(14) *Việc bôn tẩu :* chạy ngược chạy xuôi, ý nói việc chuẩn bị.

(15) *Nơi duy ác : duy ác* nghĩa đen là màn che nơi bộ tham mưu ở ; nghĩa bóng : nơi bàn bạc quân sự.

(16) *Về đông :* mượn điển xưa để nói nghĩa quân Lam Sơn từ Thanh Hóa muốn tiến ra Đông Đô (Hà Nội).

(17) *Dành phía tả :* theo một điển tích xưa, để dành phía bên trái cỗ xe chở người hiền, đại ý là mong người hiền tài.

(18) *Linh Sơn :* núi Chí Linh, thuộc huyện Lang Chánh (miền núi Thanh Hóa).

sông Tiền Đường. Vô cùng đau xót, chàng bèn cùng với gia đình lập đàn giải oan cho người bạc mệnh ở ngay bên sông. Không ngờ trời run rủi, sư Giác Duyên lại đi qua đó, nhờ thế mà mọi người được biết Kiều vẫn còn sống. Vui mừng khôn kể xiết. Thế là cả gia đình đã đến đón nàng về, đoàn tụ trước cơn sững sờ của Kiều :

Tưởng bây giờ là bao giờ,
Rõ ràng mở mắt còn ngờ chiêm bao !
Giọt châu thánh thót quẹn bào,
Mừng mừng, tủi tủi xiết bao là tình.

Sau mười lăm năm xa cách, trong bữa tiệc đoàn viên, Thúy Vân và cả gia đình ép Kiều nối duyên lại với Kim Trọng. Chối từ không được Kiều đành thuận tình, và trong đêm động phòng, cả hai người đã chuyện trò thâu đêm cùng nhau nguyện ước sao cho "Duyên đôi lứa cũng là duyên bạn bầy" để cho :

Hai tình vẹn vẻ hòa hai.
Chẳng trong chăn gối, cũng ngoài cầm thơ.

thuongmaitr

Chú giải

(1) Nguyễn Du là tác gia lớn, là danh nhân văn hóa thế giới. Năm 1965, thế giới đã long trọng kỉ niệm 200 năm năm sinh của ông.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Trong thời kì chế độ phong kiến khủng hoảng, bế tắc, đầy rẫy những biến động dữ dội, Nguyễn Du không được sống yên ấm trong dinh thự của một thế gia vọng tộc, mà phiêu bạt, lăn lộn trong cảnh nghèo ngặt, khó khăn, điều ấy có ảnh hưởng gì đến việc sáng tác "Truyện Kiều" ?

2. Em hãy tự mình kể lại "Truyện Kiều", hoặc toàn bộ, hoặc từng phần, rồi nhẩm tính xem Thúy Kiều đã lưu lạc trong bao nhiêu năm, mấy lần bị bọn quan lại hành hạ, lừa đảo, làm nhục ?

Bài 11

CHỊ EM THÚY KIỀU

(*Trích* **Truyện Kiều**)

Tiểu dẫn

Đây là đoạn thơ miêu tả sắc đẹp của Thúy Vân và Thúy Kiều. Với bút pháp tinh diệu, Nguyễn Du không những dựng lên được hai chân dung "Mỗi người một vẻ, mười phân vẹn mười", mà dường như còn nói được cả tính cách, thân phận... toát ra từ diện mạo của mỗi vẻ đẹp riêng. Đầu đề của các đoạn trích đều do soạn giả đặt.

*

* *

Đầu lòng hai ả tố nga[1],
Thúy Kiều là chị, em là Thúy Vân.
Mai cốt cách, tuyết tinh thần[2],
Mỗi người một vẻ, mười phân vẹn mười.
Vân xem trang trọng khác vời,
Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang[3].
Hoa cười, ngọc thốt, đoan trang[4],
Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da.
Kiều càng sắc sảo mặn mà,
So bề tài sắc lại là phần hơn :
Làn thu thủy, nét xuân sơn[5],
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.
Một hai nghiêng nước nghiêng thành[6a],
Sắc đành đòi một, tài đành họa hai[6b].
Thông minh vốn sẵn tính trời,
Pha nghề thi họa đủ mùi ca ngâm[7].
Cung thương lầu bậc ngũ âm,
Nghề riêng ăn đứt Hồ cầm[8] một trương.
Khúc nhà tay lựa nên chương,
Một thiên "bạc mệnh" lại càng não nhân[9].

uongxua.vn

(19) *Khôi Huyện :* cũng gọi là Khôi Sách, địa điểm ở phía trên Nho Quan (Ninh Bình).

(20) *Dựng cần trúc :* lấy nghĩa trong sách xưa, ý nói gấp quá, chưa kịp làm cờ, cứ phất cành trúc mà tiến quân.

(21) *Hòa nước sông :* theo điển xưa, có viên tướng giỏi, được biếu một bình rượu, đã đem đổ xuống dòng sông rồi lệnh cho quân sĩ múc nước cùng uống, tỏ ý chia bùi sẻ ngọt, đoàn kết một lòng.

(22) *Bồ Đằng :* một ngọn núi thuộc Quỳ Châu (Nghệ An). *Trà Lân :* một địa điểm ở Tương Dương (Nghệ An).

(23) *Sĩ khí, quân thanh :* chí khí và thanh thế của quân sĩ.

(24) *Tây Kinh :* tức là thành Tây Đô do nhà Hồ đắp (đừng lẫn với Lam Kinh).

(25) *Ninh Kiều :* một địa danh có cầu bắc trên sông Đáy, thuộc huyện Chương Mĩ (Hà Tây).

(26) *Tốt Động* (hoặc *Tụy Động) :* một xã ở huyện Chương Mĩ (Hà Tây).

(27) *Phúc tâm :* đáng tin cậy. Trần Hiệp, Lí Lượng, v.v... là tướng của giặc.

(28) *Mưu phạt tâm công :* đánh bằng mưu kế và đánh vào lòng người, nhằm làm tan rã tinh thần của giặc.

(29) *Tuyên Đức :* niên hiệu của vua Tuyên Tông nhà Minh.

(30) *Thạnh, Thăng :* tức là Mộc Thạnh, Liễu Thăng, tướng nhà Minh.

(31) *Chi Lăng :* địa điểm ở Lạng Sơn.

(32) *Mã Yên :* ở xã Mai Sơn thuộc Lạng Sơn.

(33) *Kình ngạc : kình* là cá voi, loại cá to và mạnh, *ngạc* là cá sấu, loại cá hung dữ. Người xưa dùng hai từ này tượng trưng cho sức mạnh và sự hung dữ của quân giặc.

(34) *Lạng Giang :* một huyện thuộc tỉnh Bắc Giang ; *Xương Giang :* tức sông Thương, bờ sông có thành Xương Giang, thuộc Phủ Lạng Thương nay thuộc tỉnh Bắc Giang. *Bình Than :* bãi cát lớn, quanh vùng Phả Lại hiện nay.

(35) *Lê Hoa :* một cửa ải thời xưa, giữa Lào Cai (Việt Nam) và Vân Nam (Trung Quốc).

(36) *Cần Trạm :* một địa điểm ở vùng Kép (Bắc Giang). *Lãnh Câu* và *Đan Xá :* ở gần ải Lê Hoa.

(37) *Máu chảy trôi chày :* chữ lấy ở *Kinh Thư*, ý nói chết nhiều.

thuongmaitr

(38a) *Thần vũ chẳng giết hại :* ý nói uy vũ thần thánh thiêng liêng không sát hại kẻ thù. (38b) *Hiếu sinh :* quý chuộng sự sống, không sát hại.

(39) *Xã tắc :* nơi tế thần Đất gọi là *xã*, nơi tế thần Lúa gọi là *tắc*. Nghĩa bóng : chỉ đất đai, bờ cõi của một nước.

(40) *Kiền khôn :* hai quẻ trong *Kinh Dịch* chỉ trời đất. *Bĩ mà lại thái :* qua cơn bế tắc, trở lại thái bình.

(41) *Nhật nguyệt :* mặt trời, mặt trăng. *Hối mà lại minh :* tối tăm rồi lại sáng sủa.

(42) *Nhung y :* áo giáp mặc khi ra trận, ở đây chỉ việc đánh giặc.

(43) *Duy tân :* biến đổi theo cái mới. Ý nói chiến thắng rồi, đất nước đi vào thời kì phát triển mới.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Bài Cáo gồm 4 phần ; đã ghi số từng phần.

Phần 1. Lập trường chính nghĩa của cuộc kháng chiến, và quan niệm nước Đại Việt có đủ nhân tố tạo thành một quốc gia độc lập.

Phần 2. Tội ác tày trời của giặc Minh.

Phần 3. Quá trình diễn biến của cuộc kháng chiến chống quân Minh. Từ chỗ gieo neo gian khổ đến khi phấn khởi thành công.

uongxua.vn

Phần 4. Tuyên bố độc lập ; nêu cao khát vọng xây dựng đất nước thái bình muôn thuở.

Trọng tâm của bài Cáo và cũng là phần tiêu biểu nhất là phần 3 thuật lại quá trình diễn biến của cuộc kháng chiến chống quân Minh. *Phần 3 có 2 đoạn, trích giảng ở đoạn sau.*

Cần đọc một lần cả bài Cáo, sau đó tập đọc diễn cảm đoạn trích giảng (in chữ to) nói trên. Khi đọc cần đặc biệt lưu ý đến nhịp điệu câu văn biền ngẫu vừa uyển chuyển, vừa rắn rỏi, mạnh mẽ, hình ảnh trong câu văn vừa sinh động cụ thể, vừa hào hùng, khoáng đạt. Do đó, cần có cách nhấn giọng cũng như cách ngắt giọng đúng lúc, đúng chỗ.

2. Tìm đại ý của bài Cáo. Nêu rõ ý chính của đoạn trích giảng.

3. Đoạn trích giảng có thể chia thành 2 đoạn nhỏ diễn tả hai đợt phản công thắng lợi liên tiếp của quân ta. Em hãy phân tích một vài hình ảnh phản ánh khí thế tiến công của quân ta, nỗi khiếp đảm của quân giặc và tình trạng thảm bại của chúng – tướng cũng như quân – trong đoạn diễn tả đợt phản công thứ nhất ("Trọn hay... cho tất cả thế gian").

Phong lưu rất mực hồng quần[10],
Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê[11].
Êm đềm trướng rủ màn che,
Tường đông ong bướm[12] đi về mặc ai.

(Theo *Truyện Kiều* trong *Từ điển "Truyện Kiều"* – ĐÀO DUY ANH, NXB KHXH, H., 1974. Có tham khảo một số bản *Truyện Kiều* khác).

CHỊ EM THÚY KIỀU

Chú giải

(1) *Tố nga :* chỉ người con gái đẹp.

(2) *Mai cốt cách :* cốt cách của cây mai. *Tuyết tinh thần :* tinh thần của tuyết. Nói mai là nói mảnh dẻ, thanh tao ; nói tuyết là nói trong trắng. Mai và tuyết đều đẹp cả. Nhìn hai chị em Thúy Kiều thì thấy cả hai đều đẹp, cả hai đều có cái gì thanh tao, mảnh dẻ, trong trắng, tinh sạch.

(3) *Khuôn trăng đầy đặn :* gương mặt đầy đặn như mặt trăng tròn. *Nét ngài nở nang :* ngài là con bướm tằm. Thành ngữ Việt Nam có : *Mày ngài mắt phượng :* mày con bướm tằm và mắt con phượng đẹp. Ở đây diễn tả cái đẹp phúc hậu của Thúy Vân.

(4) *Đoan trang :* nghiêm trang, đứng đắn.

(5) *Làn thu thủy :* làn nước thu, chỉ mắt đẹp trong như nước mùa thu. *Nét xuân sơn :* nét núi xuân, chỉ lông mày thanh nhẹ tươi đẹp như vẻ núi mùa xuân.

(6a) *Một hai nghiêng nước nghiêng thành :* lấy ý ở một câu thơ chữ Hán có nghĩa là : ngoảnh lại một cái thì thành người ta bị xiêu, ngoảnh lại cái nữa thì nước người ta bị đổ ; ý muốn tả sắc đẹp tuyệt vời của người phụ nữ, có thể làm cho người ta say mê đến nỗi mất thành, mất nước.

(6b) Ý cả câu : về sắc thì đành chỉ có một mình Kiều, về tài thì may ra, họa hoằn mới có người thứ hai.

(7) *Thi họa :* thơ và vẽ. *Ngũ âm :* năm nốt trong âm giai của nhạc cổ Trung Quốc và Việt Nam, ngày xưa gọi là cung, thương, giốc, chủy, vũ.

(8) *Hồ cầm :* một thứ đàn giống đàn nhị của ta, người Trung Quốc thấy xuất hiện ở phương bắc nên gọi là đàn của người Hồ.

truongxua.vn

(9) *Một thiên "bạc mệnh" :* một bản nhạc nhan đề là "bạc mệnh". *Bạc mệnh :* phận mỏng. *Não nhân :* làm cho lòng người sầu não đau khổ. Ý nói : xấu số.

(10) *Hồng quần :* quần đỏ, chỉ phụ nữ (ngày xưa, phụ nữ Trung Quốc mặc quần đỏ).

(11) *Cập kê :* đến tuổi búi tóc và cài trâm, nghĩa là coi như đã khôn lớn. Theo tục lệ xưa, đó là tuổi có thể lấy chồng.

(12) *Ong bướm :* chỉ kẻ đi tìm tình yêu, đi ve vãn con gái như ong bướm tìm hoa.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Đây là đoạn thơ trích ở phần mở đầu của "Truyện Kiều". Em hãy nêu đại ý của đoạn thơ.

2. Người ta thường nhận xét : Vẻ đẹp của Thúy Vân là vẻ đẹp của một người con gái phúc hậu. Em hãy phân tích điều đó qua cách miêu tả của tác giả.

4. Hãy chứng minh những hình ảnh tương tự như trên đã được phát triển ở mức độ cao hơn, phong phú hơn bội phần trong đoạn văn dưới, nhằm phản ánh những chiến thắng oanh liệt có ý nghĩa quyết định của quân ta trong đợt phản công thứ hai ("Bởi thế... chưa thấy xưa nay").

5. Bài Cáo là một văn kiện chính trị, thuộc thể văn chương chính luận, nhưng cũng là một kiệt tác văn học theo quan niệm của người xưa. Em hãy tìm ở đoạn trích sự thống nhất và hòa quyện của yếu tố chính luận (như biện luận, thuyết giải, bình giá chặt chẽ, đanh thép...) và yếu tố văn chương (như tự sự sống động, trữ tình bi tráng, miêu tả giàu sắc thái thẩm mĩ, sử dụng nhiều hình ảnh...).

6. Hãy đọc kĩ các câu cuối của đoạn trích, từ câu : "Cứu binh hai đạo tan tành..." đến câu : "Cũng là chưa thấy xưa nay". Nêu rõ tấm lòng khoan dung độ lượng, đức độ hiếu sinh của nghĩa quân đối với giặc Minh, khi chúng buộc phải quy hàng.

7. Học thuộc lòng từ câu : "Gươm mài đá, đá núi cũng mòn" đến câu : "Ta lấy toàn quân là hơn, để nhân dân nghỉ sức".

Bài 4

THUẬT HỨNG(*), XXIV

NGUYỄN TRÃI

Tiểu dẫn

Nguyễn Trãi có tập thơ Nôm "Quốc âm thi tập", kiệt tác thơ tiếng Việt sớm nhất mà ta còn giữ được. Ông cũng là tác giả viết thơ Nôm vào loại nhiều nhất và hay nhất trong lịch sử văn học thời xưa (254 bài). Sách "Văn học 9" trích giảng bài "Thuật hứng, XXIV".

*
* *

Công danh đã được hợp(1) về nhàn,
Lành dữ âu chi(2) thế nghị(3) khen.
Ao cạn vớt bèo cấy muống,
Đìa thanh(4) phát cỏ ương sen.

thuongmaitr

Kho thu phong nguyệt đầy qua nóc[5],
Thuyền chở yên hà[6] *nặng vạy then*[7].
Bui[8] *có một lòng trung lẫn*[9] *hiếu,*
Mài chẳng khuyết, nhuộm chẳng đen[10].

Dựa theo bản phiên âm của ĐÀO DUY ANH.
(*Nguyễn Trãi toàn tập*, NXB KHXH, H., 1976)

Chú giải

(*) *Thuật hứng :* bày tỏ sự hứng thú.

(1) *Hợp :* tiếng cổ, nghĩa là đáng, nên.

(2) *Âu chi :* lo chi.

(3) *Nghị :* dị nghị, ở đây hiểu là chê. *Thế nghị khen* là người đời chê và khen.

(4) *Đìa thanh :* đìa trong. *Đìa* là vũng trũng nước ngoài đồng.

(5) *Đầy qua nóc :* đầy lên quá nóc kho.

(6) *Yên hà :* khói ráng, tức khói lam chiều và ráng mây đỏ.

(7) *Vạy :* oằn, cong. *Nặng vạy then :* chở nặng làm cho then thang thuyền oằn xuống.

(8) *Bui :* tiếng cổ, nghĩa là chỉ có.

(9) *Lẫn* (hoặc *liễn, miễn*) *:* tiếng cổ, nghĩa là với hoặc và.

(10) *Mài chẳng khuyết, nhuộm chẳng đen :* dùng chữ cổ nói : mài cũng không mòn, nhuộm cũng không đen. Ý nói lòng trung hiếu bền vững, trong sáng, không thể bị sứt mẻ, đen tối.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Bài thơ thể hiện thái độ chủ động của một triều quan, muốn dứt đường công danh để được sống tự do, nhàn nhã, vui thú yên hà giữa làng quê trong cảnh ương hoa, thả muống, gió mát, trăng trong..., nhưng lúc nào cũng một tấm lòng son trung hiếu. Đây là một quan niệm sống. Theo em, quan niệm sống này, về mặt nhân cách, tiết tháo có gì đáng trân trọng ?

2. Em hãy phân tích bốn câu thơ giữa (2 câu thực và 2 câu luận) để thấy tác giả đã miêu tả và nhận xét tinh tế như thế nào về một cuộc sống quê kiểng mà tao nhã nên thơ, đậm đà phong vị dân tộc .

3. Bài thơ viết theo thể thất ngôn bát cú Đường luật (loại thơ mỗi bài 8 câu, mỗi câu 7 chữ), nhưng có đến 3 câu 6 chữ. Đây là một tìm tòi mới của các tác giả thơ Nôm mà Nguyễn Trãi là người đi trước. Em thấy hiện tượng mới mẻ này giúp gì cho sự thể hiện cảm hứng thi ca ?

4. Học thuộc lòng bài thơ.

Bài 5

BẠCH ĐẰNG HẢI KHẨU
(Cửa biển Bạch Đằng)

NGUYỄN TRÃI

Tiểu dẫn

"Bạch Đằng hải khẩu" là một trong số hàng trăm bài thơ chữ Hán, ở tập "Ức Trai thi tập" của Nguyễn Trãi. Cửa biển Bạch Đằng, nay thuộc Quảng Ninh, thông ra biển Đông. Sông Bạch Đằng lịch sử là nơi diễn ra các trận thủy chiến : Ngô Quyền thắng quân Nam Hán, Lê Hoàn thắng Tống, Trần Quốc Tuấn thắng Nguyên – Mông.

*
* *

Phiên âm

BẠCH ĐẰNG HẢI KHẨU

Sóc phong xuy hải khí lăng lăng,
Khinh khởi ngâm phàm quá Bạch Đằng.
Ngạc đoạn kình khoa sơn khúc khúc,
Qua trầm kích chiết ngạn tằng tằng.
Quan hà bách nhị do thiên thiết,
Hào kiệt công danh thử địa tằng.
Vãng sự hồi đầu ta dĩ hĩ,
Lâm lưu phủ cảnh ý nan thăng.

Dịch nghĩa

CỬA BIỂN BẠCH ĐẰNG

Gió bấc thổi trên mặt bể, khí mạnh bầng bầng,
Nhẹ giương buồm thơ qua sông Bạch Đằng.
Núi nổi lên từng khúc như cá kình bị chặt, cá ngạc bị mổ[1],
Bờ lượn quanh từng đợt, nơi đây giáo bị gẫy, đòng bị chìm kể biết là bao !
Giang sơn hiểm trở do trời bày ra[2],
Các bậc hào kiệt đã từng lập công danh ở đây[3].
Việc trước nhìn lại thì đã qua rồi,
Đến cửa sông viếng cảnh lòng xiết bao cảm hoài.

Dịch thơ

Biển rung gió bấc thế bừng bừng,
Nhẹ cất buồm thơ lướt Bạch Đằng.
Kình ngạc băm vằm non mấy khúc,
Giáo gươm chìm gẫy bãi bao tầng.
Quan hà hiểm yếu trời kia đặt,
Hào kiệt công danh đất ấy từng.
Việc trước quay đầu ôi đã vắng,
Tới dòng ngắm cảnh dạ bâng khuâng...

NGUYỄN ĐÌNH HỒ dịch
(Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam.* Sđd.
Và *Thơ chữ Hán Nguyễn Trãi*, NXB Văn hóa, H., 1962)

Chú giải

(1) *Kình, ngạc :* xem chú giải (33) bài *Bình Ngô đại cáo.*

(2) Nguyên văn là *quan hà bách nhị* (sông ải trăm hai). Mượn điển tích xưa nói thế hiểm yếu của sông và cửa ải, hai người có thể địch nổi trăm người.

(3) *Hào kiệt :* chỉ các bậc anh hùng đã từng lập công đuổi giặc giữ nước ở chốn này.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Đây là một bài thơ Đường luật vào loại hay, mà bản dịch cũng khá thành công khi giữ được hầu như nguyên vẹn ý thơ và văn luật.

ruongxua.vn

Em hãy nói bài thơ được làm theo thể thơ gì của thơ Đường luật ? Em hãy nêu đại ý của bài thơ.

2. Hai câu thực (3 – 4) là trọng tâm tả cảnh trong bài thơ. Em hãy phân tích những hình ảnh đã được tác giả sử dụng để tả cảnh vật ở chốn cửa biển nổi tiếng này. Cách tả đó nhằm dụng ý gì ?

3. Hai câu luận (5 – 6) nêu lên nhận xét về vị trí của cảnh vật thiên nhiên và vai trò của con người ở nơi đây như thế nào ? Nhận xét đó có tác dụng gì đối với bức tranh vịnh cảnh này ?

4. Bài thơ thể hiện cách nhìn của một hồn thơ trác việt, vừa say đắm trước cảnh hùng vĩ và mĩ lệ của cảnh quan đất nước, vừa tự hào về chiến tích vẻ vang của cha ông. Em hãy tìm ở những câu kết, điều gì làm nhà thơ xúc động bâng khuâng ?

5. Học thuộc lòng bài thơ dịch, và tập đọc cho thật diễn cảm, nhất là hai câu kết.

ĐỌC THÊM

NAM QUỐC SƠN HÀ
(Núi sông nước Nam)

LÍ THƯỜNG KIỆT (?)

Tiểu dẫn

Lí Thường Kiệt (1019–1105), người thành Thăng Long, tức Hà Nội ngày nay. Ông là tướng lĩnh thời Lí, cầm quân đánh thắng Chiêm Thành và giặc Tống xâm lược, lại giúp vua an dân, dựng nước, xứng đáng là lương thần danh tướng nổi tiếng một thời.

"Nam quốc sơn hà" là bài thơ của Thần do Thần đọc giúp Lí Thường Kiệt cổ vũ tướng sĩ, khi chống Tống ở sông Cầu năm 1076. Lí Thường Kiệt còn có bài "Văn lộ bố khi đánh Tống"(1) viết năm 1075, khi tiến quân phá tan những căn cứ quân sự của nhà Tống chuẩn bị xâm lược nước ta.

*

* *

Phiên âm

NAM QUỐC SƠN HÀ

Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

Dịch nghĩa

NÚI SÔNG NƯỚC NAM(2)

Núi sông nước Nam thì vua Nam ở,
Cương giới đã ghi rõ trong sách trời.
Cớ sao lũ giặc bạo nghịch dám tới xâm phạm,
Chúng bay sẽ thấy, tự chuốc lấy bại vong.

Dịch thơ

Núi sông Nam Việt vua Nam ở,
Vằng vặc sách trời chia xứ sở.
Giặc dữ cớ sao phạm đến đây,
Chúng mày nhất định phải tan vỡ.

LÊ THƯỚC – NAM TRÂN dịch
(Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*. Sđd)

truongxua.vn

Chú giải

(1) *Văn lộ bố :* bài văn tuyên bố rõ ràng ý định hành động, chủ trương đánh giặc.

(2) Bài thơ không có đề. Đầu đề do người thời nay đặt thêm. Xuất xứ từ một truyền thuyết anh hùng, bài thơ đã được *Thần* đọc nhiều lần, lần thì giúp Lê Hoàn chống Tống (981), lần giúp Lí Thường Kiệt chống Tống... Ở đây, tạm để tên Lí Thường Kiệt là theo "tương truyền", chứ thực ra ông chỉ là người sử dụng bài thơ. Có lẽ nên coi đây là bài *Thơ Thần* – khuyết danh hoặc vô danh – thì mới phù hợp với tư liệu hiện còn.

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Bài thơ dẫu là do Thần đọc giúp Lê Hoàn hay Lí Thường Kiệt, thì cũng là một kiệt tác của người Việt, có giá trị như một bản Tuyên

ngôn Độc lập ở đầu thời tự chủ. Em hãy tìm hiểu xem có phải nội dung bài thơ trước hết nhằm khẳng định sự tồn tại khách quan của nước Nam với tư cách một đất nước độc lập, có chủ quyền, có lãnh thổ riêng biệt rồi sau là những lời lẽ đanh thép cảnh cáo quân giặc sẽ bại vong, nếu chúng cố tình xâm phạm nước Nam không ?

2. Em hãy đọc đi đọc lại, rồi học thuộc bốn câu thơ dịch. Từ đó có thể rút ra : ý bài thơ được phát triển theo một lập luận chặt chẽ, minh bạch, đơn giản như chân lí và diễn đạt bằng ngôn từ nghiêm trang, đĩnh đạc như lời tuyên ngôn. Bài thơ có sức ngân vang muôn đời vì nó đã dùng văn chương phát biểu một vấn đề cơ bản nhất, nóng bỏng nhất, thời sự nhất của vận mệnh Tổ quốc thời đại bấy giờ. Em hãy suy nghĩ xem, đó là vấn đề gì ?

CÁO TẬT THỊ CHÚNG
(Có bệnh bảo mọi người)

THIỀN SƯ MÃN GIÁC

Tiểu dẫn

Thiền sư Mãn Giác (1052–1096), tên thực là Lí Trường, chưa rõ quê quán. Ông là nhà sư tu hành đắc đạo, được vua quý, dân tin, đạo hữu trọng thị.

"Cáo tật thị chúng" là bài kệ[1] duy nhất còn lại của ông. Bài thơ được nhiều thế hệ coi là áng văn chương hay.

*

* *

Phiên âm

CÁO TẬT THỊ CHÚNG

Xuân khứ bách hoa lạc,
Xuân đáo bách hoa khai.
Sự trục nhãn tiền quá,
Lão tòng đầu thượng lai.
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

thuongmaitr

Dịch nghĩa

CÓ BỆNH BẢO MỌI NGƯỜI(2)

Xuân qua trăm hoa rụng,
Xuân đến trăm hoa tươi.
Việc đời ruổi qua trước mắt,
Tuổi già hiện ra trên đầu.
Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết,
Đêm qua, một nhành mai nở trước sân.

Dịch thơ

Xuân qua, trăm hoa rụng,
Xuân tới, trăm hoa cười.
Trước mắt, việc đi mãi,
Trên đầu, già đến rồi.
Đừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết,
Đêm qua sân trước, một cành mai.

ruongxua.vn

NGÔ TẤT TỐ dịch
(Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*. Sđd)

Chú giải

(1) *Kệ :* tên gọi thể văn vần trong kinh sách Phật giáo. Kệ nhằm tán tụng, diễn giảng, truyền thụ giáo lí nhà Phật... Nhiều bài kệ có giá trị văn chương, như các bài thơ.

(2) Bài thơ không có đề. Đề bài thơ do người đời sau đặt.

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Em hãy tìm chi tiết hay nhất, có giá trị biểu cảm cao nhất, của bài thơ, thể hiện quan niệm nhân sinh mới mẻ của nhà sư trước sự vận động tuần hoàn của vũ trụ.

2. Về mặt khách quan, bài thơ khơi dậy trong ta những cảm xúc tinh tế, những rung động sâu xa trước thiên nhiên tươi tắn, trước cuộc sống bất diệt, luôn sinh sôi nảy nở. Em thử giải thích, do đâu mà nhà sư lại viết được những vần thơ lạc quan, vui đời như thế, trước lúc bệnh nặng sắp qua đời ?

3. Học thuộc lòng bài thơ dịch.

XUÂN HIỂU
(Buổi sớm mùa xuân)

TRẦN NHÂN TÔNG

Tiểu dẫn

Trần Nhân Tông (1258 – 1308) là bậc minh quân (vua sáng) có công lớn trong việc lãnh đạo dân tộc, đánh thắng quân Nguyên – Mông xâm lược hai lần. Ông viết nhiều tác phẩm, nay chỉ còn vài chục bài thơ và hai bài ca phú Nôm. Bài trích đọc thêm ở đây là thơ ngũ ngôn tuyệt cú.

*
* *

Phiên âm

XUÂN HIỂU

Thụy khởi khải song phi,
Bất tri xuân dĩ quy.
Nhất song bạch hồ điệp,
Phách phách sấn hoa phi.

Dịch nghĩa

BUỔI SỚM MÙA XUÂN

Ngủ dậy mở cửa sổ ra xem,
Không biết xuân đã về rồi.
Một đôi bươm bướm trắng,
Vỗ cánh bay sấn tới cành hoa(1).

Dịch thơ

Ngủ dậy ngỏ song mây,
Xuân về vẫn chưa hay.
Song song đôi bướm trắng,
Phấp phới sấn hoa bay.

NGÔ TẤT TỐ dịch
(Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*. Sđd)

thuongmaitr

Chú giải

(1) *Sấn :* đi thẳng tới, xông thẳng đến.

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Đây là bài thơ tả cảnh, ngụ tình, con người và thiên nhiên giao hòa, cộng hưởng. Tác giả thật trẻ trung, hồn nhiên. Không thế sao bắt được tín hiệu xuân về trên đôi cánh bướm đang phấp phới bên hoa. Em thấy có phải nhà thơ tràn đầy lòng yêu đời tha thiết không?

2. Bài thơ có tính chất nhẹ nhàng, thanh thoát, ngòi bút của tác giả thật sinh động và tế nhị. Em hãy tìm xem ở bài thơ, câu thơ nào là hay nhất, tinh tế nhất, có sức gợi tả cao nhất ?

MỘ XUÂN TỨC SỰ
(Cuối xuân tức sự)

NGUYỄN TRÃI

truongxua.vn

Phiên âm

MỘ XUÂN TỨC SỰ

Nhàn trung tận nhật bế thư trai,
Môn ngoại toàn vô tục khách lai.
Đỗ Vũ thanh trung xuân hướng lão,
Nhất đình sơ vũ luyện hoa khai.

Dịch nghĩa

CUỐI XUÂN TỨC SỰ(1)

Cả ngày nhàn rỗi đóng cửa phòng sách,
Không có khách phàm tục nào bước tới cửa.
Nghe chim Đỗ Vũ(2) kêu biết ngày xuân đã muộn,
Một sân hoa xoan(3) nở trong hạt mưa thưa thớt.

Dịch thơ

Suốt ngày nhàn nhã khép phòng văn,
Khách tục không ai bén mảng gần.

Trong tiếng cuốc kêu xuân đã muộn,
Đầy sân mưa bụi nở hoa xoan.

KHƯƠNG HỮU DỤNG dịch
(Theo *Thơ văn Nguyễn Trãi*,
NXB Giáo dục, H., 1980)

Chú giải

(1) *Tức sự* : loại thơ viết về cảnh vật, sự tình ở ngay trước mắt.

(2) *Đỗ Vũ* : tương truyền vua nước Thục tên là Đỗ Vũ mất nước rồi chết, hóa ra chim, nhớ nước cứ kêu "quốc quốc" (chim cuốc còn gọi là chim Đỗ Vũ).

(3) *Hoa xoan* : loại hoa nở vào cuối tháng ba. Ở đây nói đến hoa xoan là để tả mùa xuân sắp hết.

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Đây là bài thơ tứ tuyệt Đường luật, tả cảnh cuối xuân. Hai câu thơ đầu là tả con người và hai câu thơ cuối là tả cảnh vật. Em hãy phân tích những nét độc đáo về người và cảnh vật được miêu tả ở đây.

2. Hai câu cuối của bài thơ này, mỗi câu một tứ thơ mới mẻ. Đó là tiếng cuốc gào xuân, nhớ xuân, tiếc xuân, muốn níu kéo xuân lại, chứ không phải tiếng cuốc gọi hè, đem đến sự nóng bức cho con người ; đó là hoa xoan nở tươi xanh nhuần thắm, một thứ hoa cây dân dã quen thuộc ở nước ta, chứ không phải mai lan cúc trúc thường thấy trong thơ ca chữ Hán. Phải chăng Nguyễn Trãi đã làm đẹp cho thơ, bằng sắc thái thẩm mĩ dân tộc, và bằng tâm hồn bao dung, chứa chở nhân ái với con người ?

3. Học thuộc lòng bài dịch.

THÍNH VŨ
(Nghe mưa)

NGUYỄN TRÃI

Phiên âm

THÍNH VŨ

Tịch mịch u trai lí,
Chung tiêu thính vũ thanh.

Tiêu tao kinh khách chẩm,
Điểm trích số tàn canh.
Cách trúc xao song mật,
Hòa chung nhập mộng thanh.
Ngâm dư hồn bất mị,
Đoạn tục đáo thiên minh.

Dịch nghĩa

NGHE MƯA[1]

Vắng vẻ trong phòng tối tăm,
Suốt đêm nghe tiếng trời mưa.
Tiếng não nùng làm kinh động gối khách,
Giọt thánh thót suốt mấy canh tàn[2].
Cách bụi trúc tiếng khua nhặt vào cửa sổ[3],
Lẫn tiếng chuông vẳng vào giấc mơ nhẹ nhàng[4].
Ngâm rồi vẫn không ngủ được,
Nghe đứt nối cho đến trời bình minh.

Dịch thơ

ruongxua.vn

Vò võ trai phòng vắng ;
Suốt đêm nghe tiếng mưa.
Não nùng rung gối khách ;
Thánh thót mấy canh dư.
Cách trúc khua song nhặt ;
Hòa chuông động giấc mơ.
Ngâm rồi vẫn chẳng ngủ ;
Đứt nối đến tờ mờ.

ĐÀO DUY ANH dịch
(Theo *Nguyễn Trãi toàn tập*. Sđd)

Chú giải

(1) *Nghe mưa :* (Thính vũ) là bài thơ Nguyễn Trãi làm lúc còn trẻ tuổi. Hầu hết các nhà nghiên cứu đều đặt bài thơ này vào số những bài thơ đầu của *Ức Trai thi tập*, được viết khi sự nghiệp bình Ngô phục quốc chưa thành công.

(2) *Canh tàn :* dịch chữ *tàn canh*. Ý nói đã hết mấy canh mà vẫn cứ mưa hoài.

(3) Ý nói mưa xuyên qua trúc gõ vào cửa sổ.

(4) Ý nói mưa hòa lẫn tiếng chuông vẳng vào giấc mơ.

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Đây là bài thơ ngũ ngôn bát cú Đường luật. Chữ cuối của câu đầu không gieo vần. Trong thơ ngũ ngôn Đường luật, câu đầu không gieo vần là thông lệ. Các em hãy kiểm lại xem bài thơ có đúng chỉ còn 4 vần không, 4 vần đó là những vần nào, nằm ở các câu nào ? Em có thể dựa vào bản phiên âm và cũng có thể dựa vào bài thơ đã được dịch theo đúng vần luật.

2. Mỗi bài thơ chữ Hán là một mảnh tâm hồn của Ức Trai, tâm hồn một con người suốt đời lo nước, thương dân. Em hãy phân tích tấm lòng lo nước thương đời ở Nguyễn Trãi đã thể hiện như thế nào trong bài thơ này ?

LẠI BÀI VIẾNG VŨ THỊ[1]

LÊ THÁNH TÔNG

thuongmaitr

Tiểu dẫn

Lê Thánh Tông (1442–1497), ông vua đã dựng lên một vương triều thịnh vượng bậc nhất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, trong đó văn hóa giáo dục, khoa cử được kể là một thời kì phát triển chưa từng thấy. Về văn học, nhà vua không những viết nhiều tác phẩm chữ Hán và chữ Nôm, mà còn cổ vũ phong trào sáng tác của thời đại, lập ra Hội Tao đàn (1495 – 1497) để xướng họa mừng đất nước thái bình, thịnh trị.

Bài thơ "Lại bài viếng Vũ Thị" là bài thứ 2 trong hai bài thơ viếng Vũ Nương trích ở tập thơ Nôm "Hồng Đức quốc âm thi tập". Tập thơ này khoảng 300 bài, không đề rõ ai viết bài nào, riêng hai bài này, được ghi nhận là tác phẩm của Lê Thánh Tông, căn cứ vào nhiều nguồn tư liệu bổ sung khác.

*

* *

Nghi ngút đầu ghềnh tỏa khói hương,
Miếu ai như miếu vợ chàng Trương.
Bóng đèn dầu nhẫn đừng nghe trẻ,
Cung nước(2) *chi cho lụy đến nàng.*
Chứng quả đã đôi vầng nhật nguyệt,
Giải oan chẳng lọ mấy đàn tràng(3).
Qua đây bàn bạc mà chơi vậy,
Khá trách chàng Trương khéo phũ phàng.

(Theo *Hồng Đức quốc âm thi tập*,
NXB Văn hóa, H., 1962)

Chú giải

(1) Xem *Truyền kì mạn lục, Chuyện người con gái Nam Xương* ở sau.

(2) *Cung nước* : tức Thủy cung, chỉ sông nước Hoàng Giang, nơi Vũ Thị tự tử.

(3) Ý thơ muốn nhắc đến chi tiết : sau Sinh hối hận, lập đàn tràng giải oan cho Vũ Thị ở bến sông Hoàng Giang.

truongxua.vn

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Đây là bài thơ Nôm đầu tiên vịnh về nỗi oan uổng của một phụ nữ bình dân, trong một tập thơ thường vịnh về những nhân vật quý tộc, mĩ nữ, cung tần. Tác giả lại là một ông vua, thơ lại được viết bằng chữ Nôm, tiếng Việt. Em hãy tìm hiểu xem liệu đây có phải là một biểu hiện của tình cảm thân dân trong sáng tác của Lê Thánh Tông không ?

2. Bài thơ nhằm đề cao đức hạnh của Vũ Thị, trách cứ sự phũ phàng của Trương Sinh, đưa ra cho đời một bài học về đối nhân xử thế, về sự cẩn trọng, nhất là trong đạo vợ chồng. Em hãy tìm hiểu cảm hứng nhân đạo và mục đích giáo huấn của tác giả bài thơ.

3. Học thuộc lòng bài thơ.

Bài 6

HỮU CẢM
(Có cảm xúc)

NGUYỄN BỈNH KHIÊM

Tiểu dẫn

Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491–1585), hiệu là Bạch Vân cư sĩ, thường gọi là Trạng Trình, quê làng Trung Am, nay thuộc xã Lí Học, Vĩnh Bảo, Hải Phòng. Đậu trạng nguyên (1535), làm quan 8 năm, rồi thấy thời thế loạn lạc, lộng thần hoành hành bèn xin cáo quan về, lập quán Trung Tân, dựng am Bạch Vân, sống ẩn dật ở quê nhà. Sau nhà Mạc cố vời, ông lại ra giúp, nhưng vẫn sống tại nhà, chỉ thỉnh thoảng mới về triều, mãi tới tuổi 70 mới về hẳn. Ông nổi tiếng tinh thông triết lí, vua Mạc và họ Trịnh, họ Nguyễn... có việc hệ trọng đến hỏi ông, ông đều có cách mách bảo kín đáo, nhằm hạn chế chiến tranh, chết chóc. Ông là nhà thơ lớn của dân tộc, phần thơ văn Hán Nôm còn lại tới bảy, tám trăm bài.

"Hữu cảm" là bài thơ chữ Hán trong tập "Bạch Vân am thi tập". Bài thơ xuất hiện trong lúc các phe phái phong kiến đánh giết lẫn nhau, để tranh giành quyền vị, gây ra bao cảnh đau thương chết chóc cho dân lành.

*
* *

Phiên âm

HỮU CẢM[1]

Nghịch tặc xương cuồng phạm đế kinh,
Chủ ưu thần nhục trọng thương tình.
Hề tô cửu uất thương sinh vọng,
Điếu phạt thùy hưng thời vũ binh.
Tứ hải y quy dân đới cựu,
Cửu thiên chiêu yết nhật trùng minh.

Cổ lai, nhân giả tư vô địch,
Hà tất khu khu sự chiến tranh.

Dịch nghĩa

CÓ CẢM XÚC

Giặc già hoành hành ngang ngược phạm cả vào kinh đô,
Chúa lo, tôi nhục, đáng thương tình xiết bao.
Chờ người đến cứu sống[2] lòng mong đợi của dân chúng uất kết đã từ lâu,
Thương dân đánh kẻ có tội, ai dấy quân như trận mưa gặp thời.
Bốn biển theo về, nhân dân đội ơn đã lâu,
Trời cao nêu tỏ, vầng nhật lại sáng như xưa.
Từ xưa đến nay, người có nhân không ai địch nổi[3],
Việc gì phải khư khư theo đuổi chiến tranh.

Dịch thơ

Giặc già tung hoành lấn đế kinh,
Vua tôi lo lắng xiết bao tình.
Mong mưa, chan chứa lòng dân vọng,
Trừ bạo, tưng bừng dạo nghĩa binh.
Bốn bể vui theo người đạo đức,
Khắp nơi lại thấy cảnh thanh bình.
Xưa nay nhân giả là vô địch,
Lọ phải khư khư thích chiến tranh.

NGÔ LẬP CHI dịch
(Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam* – Sđd
và *Thơ văn Nguyễn Bỉnh Khiêm*, NXB Văn học, H., 1983)

tuongxua.vn

Chú giải

(1) *Hữu cảm :* có văn bản đề là *Cảm hứng thi* (thơ cảm hứng cũng gần nghĩa với *Hữu cảm :* có cảm xúc).

(2) Rút gọn câu cổ ngữ "Hề ngã hậu, hậu lai kì tô" nghĩa là : chờ vua ta đến, vua ta đến sẽ cứu sống ta.

(3) Dùng ý câu cổ ngữ "nhân giả vô địch" : người nhân không ai địch nổi.

3. Khác với Thúy Vân, Thúy Kiều mang một vẻ đẹp "sắc sảo mặn mà" về cả tài lẫn sắc như tác giả đã giới thiệu. Em hãy chứng minh điều đó qua cách miêu tả trong đoạn thơ.

4. Qua đoạn thơ, em có nhận xét gì về nghệ thuật tả người của Nguyễn Du ?

5. Đọc diễn cảm và học thuộc lòng đoạn trích.

Bài 12

MÃ GIÁM SINH MUA KIỀU

(*Trích* Truyện Kiều)

Tiểu dẫn

Để có tiền chuộc cha, Kiều phải bán mình. Đây là đoạn thơ viết về Mã Giám Sinh đến mua Kiều. Nguyễn Du đã có bút pháp hiện thực khi bóc trần bản chất của Mã qua dáng điệu, cử chỉ, ngôn từ, tạo nên bức chân dung sống động về một gã "bán thịt buôn người".

thuongmaitu

*

*   *

Hạt mưa[1] sá nghỉ phận hèn,
Liều đem tấc cỏ[2], quyết đền ba xuân.
Sự lòng ngỏ với băng nhân[3],
Tin sương[4] đồn đại, xa gần xôn xao.
Gần miền có một mụ nào,
Đưa người viễn khách tìm vào vấn danh[5].
Hỏi tên, rằng : "Mã Giám Sinh"[6],
Hỏi quê, rằng : "Huyện Lâm Thanh cũng gần".
Quá niên trạc ngoại tứ tuần[7],
Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao.
Trước thầy, sau tớ lao xao,
Nhà băng đưa mối, rước vào lầu trang.
Ghế trên ngồi tót sỗ sàng,
Buồng trong, mối đã giục nàng kíp ra.

Nỗi mình thêm tức nỗi nhà,
Thềm hoa một bước, lệ hoa mấy hàng !
Ngại ngùng dợn[8] gió, e sương,
Ngừng[9] hoa bóng thẹn, trông gương mặt dày.
Mối càng vén tóc, bắt tay,
Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai[10].
Đắn đo cân sắc, cân tài,
Ép cung cầm nguyệt thử bài quạt thơ[11].
Mặn nồng một vẻ một ưa,
Bằng lòng, khách mới tùy cơ dặt dìu.
Rằng : "Mua ngọc đến Lam Kiều[12],
Sính nghi[13] xin dạy bao nhiêu cho tường ?"
Mối rằng : "Đáng giá nghìn vàng,
Dớp nhà[14], nhờ lượng người thương dám nài !"
Cò kè bớt một thêm hai,
Giờ lâu ngã giá vàng ngoài bốn trăm.
Một lời thuyền đã êm giầm[15],
Hãy đưa canh thiếp trước cầm làm nghi[16].
Định ngày nạp thái vu quy[17],
Tiền lưng đã sẵn, việc gì chẳng xong !

ruongxua.vn

(Theo *Truyện Kiều* trong *Từ điển "Truyện Kiều"*. Sđd)

Chú giải

(1) *Hạt mưa :* chỉ thân phận người con gái (ca dao cổ).

(2) *Tấc cỏ :* (điển cũ) ví với người con. *Ba xuân :* (điển cũ) ví với công ơn cha mẹ.

(3) *Băng nhân :* người làm mối. Từ *nhà băng* cũng gần như vậy.

(4) *Tin sương :* phương Bắc có giống nhạn trắng, hễ nó đến là sắp có sương mù, do đó người ta cho nó là báo tin có sương, đây dùng với nghĩa rộng để chỉ một cái tin.

(5) *Viễn khách :* khách ở xa đến. *Vấn danh :* trong tục lệ hôn nhân ngày xưa, khi hai họ đã ưng thuận thì nhà trai phải tiến hành một loạt nghi lễ cho đến khi làm lễ cưới. Một trong những lễ ấy là vấn danh, tức đi hỏi (vấn danh là hỏi tên, trong lễ hỏi, nhà gái phải cho biết rõ tên tuổi người con gái). Đây dùng với nghĩa rộng, tức đến hỏi xin cưới.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Thơ văn Nguyễn Bỉnh Khiêm có một niềm ưu ái sâu nặng với đời. Em hãy tìm hiểu ở bài thơ này, đâu là niềm ưu ái của nhà thơ ?

2. Thơ văn Nguyễn Bỉnh Khiêm đề cập tới một vấn đề mới, chưa hề có trong văn học trước đó : ấy là sự phê phán gay gắt chiến tranh phong kiến ; thơ văn Nguyễn Bỉnh Khiêm cũng đề cập tới một tình cảm truyền thống : phê phán xuất phát từ lòng thương dân. Em hãy tìm trong bài thơ này, những ý tình thể hiện cảm hứng đó của nhà thơ.

3. Học thuộc lòng bài thơ dịch.

Bài 7

TRUYỀN KÌ MẠN LỤC

NGUYỄN DỮ

Tiểu dẫn

Nguyễn Dữ (? – ?) người huyện Trường Tân nay là huyện Thanh Miện (tỉnh Hải Dương), học trò của Nguyễn Bỉnh Khiêm. Ông sống ở thế kỉ XVI là thế kỉ giai cấp phong kiến tranh giành quyền vị, chém giết lẫn nhau, triều đình nhà Lê mục nát, Mạc Đăng Dung tiếm quyền, chiến tranh phong kiến giữa các tập đoàn Lê – Trịnh – Mạc kéo dài tới cuối thế kỉ. Ông chỉ làm quan một năm rồi xin về nhà nuôi mẹ, sống ẩn dật như nhiều trí thức phong kiến đương thời.

Tác phẩm "Truyền kì mạn lục" gồm 20 truyện viết theo lối văn xuôi chữ Hán có xen lẫn một số thơ, từ, văn biền ngẫu, 19 trong số 20 truyện có lời bình. Tuy viết bằng chữ Hán, chịu ảnh hưởng của một số cốt truyện và nghệ thuật viết truyện truyền kì của Trung Quốc, nhưng tác phẩm vẫn mang tính Việt Nam rõ rệt, khai thác nhiều truyện dân gian, truyện tích lịch sử và dã sử Việt Nam. Nhân vật chính diện trong các truyện chủ yếu là những người phụ nữ bình thường, có phẩm chất tốt đẹp, khao khát hạnh phúc, nhưng gặp nhiều bất hạnh, đau

thuongmaitr

khổ, thứ nữa là những người trí thức phong kiến sống ẩn dật lánh đời, thậm chí thoát li xã hội, để gìn giữ phẩm cách sĩ nho trong thời loạn.

*
* *

CHUYỆN NGƯỜI CON GÁI NAM XƯƠNG

Vũ Thị Thiết, người con gái quê ở Nam Xương(1), tính đã thùy mị, nết na, lại thêm có tư dung(2) tốt đẹp. Trong làng có chàng Trương Sinh, mến vì dung hạnh, xin với mẹ đem trăm lạng vàng cưới về. Song Trương có tính đa nghi, đối với vợ phòng ngừa quá sức. Nàng cũng giữ gìn khuôn phép, không từng để lúc nào vợ chồng phải đến thất hòa(3). Cuộc sum vầy chưa được bao lâu thì xảy ra việc triều đình bắt lính đi đánh giặc Chiêm. Trương tuy con nhà hào phú, nhưng không có học, nên tên phải ghi trong sổ lính đi vào loại đầu. Buổi ra đi mẹ chàng có dặn rằng :

uongxua.vn

– Nay con phải tạm ra tòng quân, xa lìa dưới gối. Tuy hội công danh từ xưa ít gặp, nhưng trong chỗ binh cách(4) phải biết giữ mình làm trọng, gặp khó nên lui, lường sức mà tiến, đừng nên tham miếng mồi thơm để lỡ mắc vào cạm bẫy. Quan cao tước lớn nhường để người ta. Có như thế, mẹ ở nhà mới khỏi lo lắng vì con được.

Chàng quỳ xuống đất vâng lời dạy. Nàng rót chén rượu đầy tiễn chồng mà rằng :

– Chàng đi chuyến này, thiếp chẳng dám mong đeo được ấn phong hầu, mặc áo gấm(5) trở về quê cũ, chỉ xin ngày về mang theo được hai chữ bình yên, thế là đủ rồi. Chỉ e việc quân khó liệu, thế giặc khôn lường. Giặc cuồng còn lẩn lút, quân triều còn gian lao, rồi thế chẻ tre chưa có, mà mùa dưa chín quá kì(6), khiến cho tiện thiếp băn khoăn, mẹ hiền lo lắng. Nhìn trăng soi thành cũ, lại sửa soạn áo rét, gửi người ải xa, trông liễu rủ bãi hoang, lại thổn thức tâm tình, thương người đất

(6) *Mã Giám Sinh :* Giám sinh là học sinh trường Quốc Tử Giám, trường lớn nhất ở kinh đô thời xưa. Giám sinh cũng chỉ chức giám sinh người ta mua của triều đình. Đây là tên giám sinh họ Mã.

(7) *Quá niên :* đã đứng tuổi. *Tứ tuần :* bốn mươi tuổi.

(8) *Dợn :* có cảm giác sợ gió, ngại gió.

(9) *Ngừng* (tiếng cổ) : nhìn ngắm.

(10) *Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai :* hai hình ảnh dùng để tả người phụ nữ đẹp lúc buồn rầu.

(11) *Cầm nguyệt :* đàn nguyệt ; *bài quạt thơ :* bài thơ đề trên quạt.

(12) *Mua ngọc đến Lam Kiều :* Lam Kiều là tên một cái cầu ở huyện Lam Điền, tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc ; huyện Lam Điền là nơi sản xuất ngọc quý. Câu này ý nói : tôi đến đây cốt để mua được người đẹp.

(13) *Sính nghi :* đồ dẫn cưới. Theo tục lệ cũ, nhà gái buộc nhà trai phải đưa nhiều đồ lễ đến mới cho cưới, đồ lễ ấy gọi là dẫn cưới.

(14) *Dóp nhà :* nhà gặp vận đen, nhà đang mắc gian truân.

(15) *Thuyền đã êm giầm :* (*giầm* là mái chèo nhỏ) ý nói việc đã yên như giầm bơi đã êm, thuyền đi đã nhẹ nhàng.

(16) *Canh thiếp :* cái thiếp ghi năm, tháng, ngày, giờ sinh của hai bên nhà trai, gái trao cho nhau trước ngày cưới để so tuổi. *Trước cầm làm nghi :* cầm trước để làm lễ.

(17) *Nạp thái :* theo tục xưa, đem đồ lễ tới nhà người con gái để tỏ ý mình định chọn người ấy làm vợ. *Vu quy :* về nhà chồng.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Hãy tóm tắt câu chuyện kể từ khi Kiều gặp Kim Trọng lần đầu tiên đến đoạn truyện này. Em hãy cho biết đoạn này kể chuyện gì ?

2. Tác giả đã giới thiệu nhân vật Mã Giám Sinh khi hắn mới xuất hiện như thế nào ? (diện mạo, áo quần, dáng điệu, cử chỉ). Qua đó em có nhận xét gì về tư cách của hắn ? Em hãy tìm vài câu thơ bóc trần được bản chất xấu xa của Mã Giám Sinh.

3. Bản chất của Mã Giám Sinh được bộc lộ đầy đủ hơn, sâu sắc hơn qua việc "mua bán" của hắn ở đoạn dưới. Em hãy phân tích để thấy rõ điều đó.

4. Em có nhận xét gì về hình ảnh của Thúy Kiều được tác giả miêu tả trong đoạn truyện này ?

5. Đọc diễn cảm và học thuộc lòng đoạn trích.

thuongmaitr

Bài 13

KIỀU Ở LẦU NGƯNG BÍCH

(*Trích* **Truyện Kiều**)

Tiểu dẫn

Bị đưa vào lầu xanh, Kiều tự tử, nhưng được cứu thoát. Tú Bà vờ hứa hẹn đợi Kiều bình phục sẽ gả chồng cho nàng về nơi tử tế, rồi đưa nàng ra giam lỏng ở lầu Ngưng Bích, đợi thực hiện âm mưu mới. Đây là đoạn thơ miêu tả nỗi buồn nhớ người yêu, nhớ cha mẹ, trong cảnh sầu thương, buồn tủi, cô đơn. Đây cũng là đoạn thơ tả cảnh ngụ tình thành công tuyệt vời của thiên tài Nguyễn Du.

*

* *

Trước lầu Ngưng Bích khóa xuân[1],
Vẻ non xa, tấm trăng gần ở chung[2].
Bốn bề bát ngát xa trông,
Cát vàng cồn nọ, bụi hồng dặm kia.
Bẽ bàng[3] mây sớm đèn khuya,
Nửa tình, nửa cảnh như chia tấm lòng.
Tưởng người dưới nguyệt chén đồng[4],
Tin sương luống những rày trông mai chờ[5].
Bên trời góc biển bơ vơ,
Tấm son gột rửa bao giờ cho phai[6].
Xót người tựa cửa[7] hôm mai,
Quạt nồng ấp lạnh[8], những ai đó giờ ?
Sân Lai[9] cách mấy nắng mưa,
Có khi gốc tử đã vừa người ôm[10].
Buồn trông cửa bể chiều hôm,
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa ?
Buồn trông ngọn nước mới sa,
Hoa trôi man mác biết là về đâu ?
Buồn trông nội cỏ rầu rầu,
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh.

tuongxua.vn

thú ! Dù có thư tín nghìn hàng, cũng sợ không có cánh hồng bay bổng.

Nàng nói đến đây, mọi người đều ứa hai hàng lệ. Rồi đó, tiệc tiễn vừa tàn, áo chàng đành rứt. Ngước mắt cảnh vật vẫn còn như cũ, mà lòng người đã nhuộm mối tình muôn dặm quan san !

Bấy giờ, nàng đương có mang, sau khi xa chồng vừa đầy tuần(7) thì sinh ra một đứa con trai, đặt tên là Đản. Ngày qua tháng lại, thoắt đã nửa năm, mỗi khi thấy bướm lượn đầy vườn, mây che kín núi, thì nỗi buồn góc bể chân trời không thể nào ngăn được. Bà mẹ cũng vì nhớ con mà dần sinh ốm. Nàng hết sức thuốc thang lễ bái thần Phật và lấy lời ngọt ngào khôn khéo khuyên lơn. Song bệnh tình mỗi ngày một trầm trọng, bà biết không sống được, bèn trối lại với nàng rằng :

– Ngắn dài có số, tươi héo bởi trời. Mẹ không phải không muốn đợi chồng con về, mà không gắng ăn miếng cơm miếng cháo đặng cùng vui sum họp. Song, lòng tham vô cùng mà vận trời khó tránh. Nước hết chuông rền(8), số cùng khí kiệt. Một tấm thân tàn, nguy trong sớm tối, việc sống chết không khỏi phiền đến con. Chồng con nơi xa xôi, chưa biết sống chết thế nào, không thể về đền ơn được. Sau này, trời xét lòng lành, ban cho phúc đức, giống dòng tươi tốt, con cháu đông đàn, xanh kia quyết chẳng phụ con, cũng như con đã chẳng phụ mẹ.

Bà cụ nói xong thì mất. Nàng hết lời thương xót, phàm việc ma chay tế lễ, lo liệu như đối với cha mẹ đẻ mình.

Qua năm sau, giặc ngoan cố đã chịu trói, việc quân kết thúc. Trương Sinh về tới nhà, được biết mẹ đã qua đời, con vừa học nói. Chàng hỏi mồ mẹ, rồi bế đứa con nhỏ đi thăm ; đứa trẻ không chịu, ra đến đồng, nó quấy khóc, Sinh dỗ dành :

– Nín đi con, đừng khóc. Cha về, bà đã mất, lòng cha buồn khổ lắm rồi.

Đứa con ngây thơ nói :

– Ô hay ! Thế ra ông cũng là cha tôi ư ? Ông lại biết nói, chứ không như cha tôi trước kia chỉ nín thin thít.

thuongmaitr

Chàng ngạc nhiên gạn hỏi. Đứa con nhỏ nói :

– Trước đây, thường có một người đàn ông, đêm nào cũng đến, mẹ Đản đi cũng đi, mẹ Đản ngồi cũng ngồi, nhưng chẳng bao giờ bế Đản cả.

Tính chàng hay ghen, nghe con nói vậy, đinh ninh là vợ hư, mối nghi ngờ ngày càng sâu, không có gì gỡ ra được.

Về đến nhà, chàng la um lên cho hả giận. Vợ chàng khóc mà rằng :

– Thiếp vốn con kẻ khó, được nương tựa nhà giàu. Sum họp chưa thỏa tình chăn gối, chia phôi vì động việc lửa binh. Cách biệt ba năm giữ gìn một tiết. Tô son điểm phấn từng đã nguôi lòng, ngõ liễu tường hoa[9] chưa hề bén gót. Đâu có sự mất nết hư thân như lời chàng nói. Dám xin bày tỏ để cởi mối nghi ngờ. Mong chàng đừng một mực nghi oan cho thiếp.

Chàng vẫn không tin. Nhưng nàng hỏi chuyện kia do ai nói ra, thì lại giấu không kể lời con nói ; chỉ lấy chuyện bóng gió này nọ mà mắng nhiếc nàng, và đánh đuổi đi. Họ hàng làng xóm bênh vực và biện bạch cho nàng, cũng chẳng ăn thua gì cả. Nàng bất đắc dĩ nói :

– Thiếp sở dĩ nương tựa vào chàng, vì có cái thú vui nghi gia nghi thất[10]. Nay đã bình rơi trâm gãy, mây tạnh mưa tan, sen rũ trong ao, liễu tàn trước gió ; khóc tuyết bông hoa rụng cuống, kêu xuân cái én lìa đàn, nước thẳm buồm xa, đâu còn có thể lại lên núi Vọng Phu kia nữa[11].

Đoạn rồi nàng tắm gội chay sạch, ra bến Hoàng Giang ngửa mặt lên trời mà than rằng :

– Kẻ bạc mệnh này duyên phận hẩm hiu, chồng con rẫy bỏ, điều đâu bay buộc, tiếng chịu nhuốc nhơ, thần sông có linh, xin ngài chứng giám. Thiếp nếu đoan trang giữ tiết, trinh bạch gìn lòng, vào nước xin làm ngọc Mị Nương[12], xuống đất xin làm cỏ Ngu Mĩ[13]. Nhược bằng lòng chim dạ cá, lừa chồng dối con, dưới xin làm mồi cho cá tôm, trên xin làm cơm cho diều quạ, và xin chịu khắp mọi người phỉ nhổ.

Buồn trông gió cuốn mặt duềnh(11),
Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.

(Theo *Truyện Kiều* trong *Từ điển "Truyện Kiều"*. Sđd)

Chú giải

(1) *Ngưng Bích :* tên cái lầu mà Tú Bà dành cho Kiều ở (nghĩa đen : đọng lại màu biếc). *Khóa xuân :* khóa kín tuổi xuân, ý nói cấm cung (con gái nhà quyền quý thời xưa không được ra khỏi phòng ở).

(2) *Vẻ non xa... ở chung :* Kiều ở trên lầu cao nhìn thấy dãy núi xa và mảnh trăng như ở cùng trong một vòm trời, như cùng trong một bức tranh.

(3) *Bẽ bàng :* chán ngán, buồn tủi.

(4) *Dưới nguyệt :* dưới trăng. *Chén đồng :* chén rượu thề nguyền cùng lòng, cùng dạ (đồng tâm) với nhau.

(5) *Tin sương... mai chờ :* ý nói Kim Trọng không biết nàng đã bán mình đi xa, tới nay hãy còn mong chờ tin tức nàng, thật là uổng công.

(6) *Tấm son :* tấm lòng son, đây chỉ tấm lòng thủy chung gắn bó với Kim Trọng.

(7) *Tựa cửa :* ý nói người mẹ tựa cửa trông chờ con.

(8) *Quạt nồng ấp lạnh :* chỉ đạo làm con phụng dưỡng chăm sóc cha mẹ. Mùa hè (mùa hè trời nóng nực) thì quạt cho cha mẹ ngủ ; mùa đông (trời lạnh giá) thì vào nằm trước trong giường (ấp chiếu chăn) để khi cha mẹ ngủ, chỗ nằm đã ấm sẵn.

(9) *Sân Lai :* sân nhà Lão Lai Tử, chỉ nhà cha mẹ (Theo *Hiếu tử truyện :* Lão Lai Tử người nước Sở thời Xuân Thu, thờ cha mẹ rất có hiếu, năm đã 70 tuổi còn cha mẹ già, ông bày trò chơi trẻ con, mặc áo ngũ sắc sặc sỡ nhảy múa trước sân rồi vờ ngã, khóc như trẻ con để mua vui cho cha mẹ).

(10) *Gốc tử :* gốc cây tử (loài cây thị) chỉ cha mẹ. Cả câu ý nói : cha mẹ đã già rồi (theo điển cũ nói cây dâu và cây tử là những cây do tay cha mẹ trồng ở quanh nhà, người làm con phải biết quý trọng nó).

(11) *Duềnh :* vụng nước, vụng sông, vụng biển.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Tóm tắt câu chuyện từ đoạn "Mã Giám Sinh mua Kiều" đến đoạn này. Nêu rõ đại ý của đoạn thơ.

2. Em hãy diễn giải 6 câu thơ đầu, để thấy rõ tâm trạng của Thúy Kiều lúc này : "Nửa tình, nửa cảnh như chia tấm lòng".

3. Tám câu thơ tiếp theo nói lên tâm sự gì của Thúy Kiều ? Kiều đã nhớ đến ai trong cảnh ngộ nàng lúc này ? Phân tích 4 câu trên, sau đó đến 4 câu dưới để thấy cùng là nỗi nhớ, nhưng lại là cách nhớ khác nhau với những lí do nhớ khác nhau.

4. Cùng là nỗi buồn nhưng mỗi cảnh vật lại khêu gợi ở Kiều một nét buồn khác nhau với những lí do buồn khác nhau. Em hãy phân tích 8 câu thơ cuối để chứng minh điều đó. Em có nhận xét gì về cách dùng điệp ngữ của Nguyễn Du trong 8 câu thơ kết thúc bức tranh trữ tình này ?

5. Đọc diễn cảm và học thuộc lòng đoạn trích.

Bài 14

KIỀU GẶP TỪ HẢI

(*Trích* Truyện Kiều)

tuongxua.vn

Tiểu dẫn

Bị bán vào lầu xanh lần thứ hai, Kiều bỗng may mắn gặp được Từ Hải, người thực lòng ái mộ nàng. Đây là đoạn thơ viết về cuộc tình duyên giữa "Trai anh hùng, gái thuyền quyên – Phỉ nguyền sánh phượng, đẹp duyên cưỡi rồng". Tác giả cũng dành nhiều thiện cảm miêu tả rất thành công chân dung, phong độ, tính cách một anh hùng hảo hán, tài trí phi thường.

*

* *

Lần thâu gió mát, trăng thanh,
Bỗng đâu có khách biên đình(1) sang chơi.
Râu hùm, hàm én, mày ngài(2),
Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao.
Đường đường một đấng anh hào(3),
Côn quyền hơn sức, lược thao gồm tài(4).
Đội trời đạp đất(5) ở đời,
Họ Từ, tên Hải, vốn người Việt Đông.

Nói xong nàng gieo mình xuống sông mà chết. Chàng tuy giận là nàng thất tiết nhưng thấy nàng tự tận, cũng động lòng thương, tìm vớt thấy nàng, nhưng chẳng thấy tăm hơi đâu cả. Một đêm phòng không vắng vẻ, chàng ngồi buồn dưới ngọn đèn khuya, chợt đứa con nói rằng :

– Cha Đản lại đến kia kìa !

Chàng hỏi đâu. Nó chỉ bóng chàng ở trên vách :

– Đây này !

Thì ra, ngày thường, ở một mình, nàng hay đùa con, trỏ bóng mình mà bảo là cha Đản. Bấy giờ chàng mới tỉnh ngộ thấu nỗi oan của vợ, nhưng việc trót đã qua rồi !

Cùng làng với nàng, có người tên là Phan Lang, khi trước làm đầu mục(14) ở bến đò Hoàng Giang, một đêm chiêm bao thấy người con gái áo xanh, đến kêu xin tha mạng. Sáng dậy, Phan Lang thấy có người phường chài đem vào biếu một con rùa mai xanh, sực nghĩ đến chuyện mộng, bèn đem thả con rùa ấy. Cuối đời Khai Đại(15) nhà Hồ, quân Minh mượn tiếng đưa Trần Thiêm Bình(16) về nước, phạm vào cửa ải Chi Lăng, nhân dân trong nước, nhiều người sợ hãi phải chạy trốn ra ngoài bể, không may đắm thuyền đều chết đuối cả. Thây Phan Lang dạt vào một cái động rùa ở hải đảo, có người đàn bà là Linh Phi trông thấy nói rằng :

– Đây là vị ân nhân cứu sống ta thuở xưa.

Linh Phi bèn lấy khăn dấu mà lau, lấy thuốc thần mà đổ, một chốc Phan Lang liền tỉnh lại. Phan trông thấy cung gấm đền dao(17) thật nguy nga lộng lẫy, mà chưa biết mình đã lạc vào cung nước của rùa thần. Linh Phi bấy giờ mình mặc áo gấm dát ngọc, chân đi giày có vân nạm vàng, cười bảo Phan Lang rằng :

– Tôi là Linh Phi trong động rùa, vợ vua biển Nam Hải, nhớ hồi còn nhỏ đi chơi ở bến sông bị người phường chài bắt được, ngẫu nhiên báo mộng, quả được nhờ ơn. Gặp gỡ ngày

nay, há chẳng phải lòng trời xui khiến cho tôi có dịp đến ơn trả nghĩa ?

Phi bèn đặt yến ở gác Triêu Dương để thết đãi Phan Lang. Dự tiệc hôm ấy có vô số những mĩ nhân, quần áo thướt tha, mái tóc búi xễ. Trong số đó, có một người mặt chỉ hơi điểm qua một chút son phấn trông rất giống Vũ Nương. Phan có ý nhìn trộm, nhưng không dám nhận. Tiệc xong, người đàn bà ấy nói với Phan Lang rằng :

– Tôi với ông vốn người cùng làng, cách mặt chưa bao, đã quên nhau rồi ư ?

Bấy giờ, Phan mới nhận đích người ấy là Vũ Nương và gạn hỏi nguyên cớ. Nàng nói :

– Tôi ngày trước không may bị người vu oan, phải gieo mình xuống sông tự tử. Các nàng tiên trong cung nước thương tôi vô tội rẽ một đường nước cho tôi thoát chết, nếu không thì đã vùi vào bụng cá, còn đâu mà gặp ông.

Phan nói :

ruongxua.vn

– Nương tử, nghĩa khác Tào Nga[18], hồn không Tinh Vệ[19] mà phải ôm mối hận gieo mình xuống nước. Nay thóc cũ không còn, thóc mới vừa gặt[20], há lại không tưởng nhớ đến quê hương ư ?

Vũ Nương nói :

– Tôi bị chồng ruồng rẫy, thà già ở chốn làng mây cung nước, chứ còn mặt mũi nào về nhìn thấy người ta nữa !

Phan nói :

– Nhà cửa tiên nhân của nương tử, cây cối thành rừng, phần mộ tiên nhân của nương tử, cỏ gai rợp mắt. Nương tử dù không nghĩ đến, nhưng tiên nhân còn mong đợi nương tử thì sao ?

Nghe đến đấy, Vũ Nương ứa nước mắt khóc, rồi quả quyết đổi giọng mà rằng :

– Có lẽ, không thể gửi hình ẩn bóng ở đây được mãi, để mang tiếng xấu xa. Vả chăng, ngựa Hồ gầm gió bấc, chim Việt đậu cành nam[21]. Cảm vì nỗi ấy, tôi tất phải tìm về có ngày.

Giang hồ quen thú vẫy vùng,
Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo[6].
Qua chơi nghe tiếng nàng Kiều,
Tấm lòng nhi nữ[7] cũng xiêu anh hùng.
Thiếp danh đưa đến lầu hồng[8],
Hai bên cùng liếc, hai lòng cùng ưa.
Từ rằng : "Tâm phúc tương cờ[9],
Phải người trăng gió vật vờ hay sao ?
Bấy lâu nghe tiếng má đào,
Mắt xanh chẳng để ai vào, có không ?..."[10]
Thưa rằng : "Lượng cả bao dong,
Tấn Dương được thấy mây rồng có phen[11].
Rộng thương cỏ nội, hoa hèn,
Chút thân bèo bọt dám phiền mai sau !"
Nghe lời vừa ý, gật đầu,
Cười rằng : "Tri kỉ[12] trước sau mấy người !
Khen cho con mắt tinh đời,
Anh hùng đoán giữa trần ai[13] mới già !
Một lời đã biết đến ta,
Muôn chung nghìn tứ[14], cũng là có nhau !"
Hai bên ý hợp, tâm đầu[15],
Khi thân, chẳng lọ là cầu mới thân !
Ngỏ lời nói với băng nhân[16],
Tiền trăm lại cứ nguyên ngân phát hoàn[17].
Buồng riêng, sửa chốn thanh nhàn,
Đặt giường thất bảo, vây màn bát tiên[18].
Trai anh hùng, gái thuyền quyên[19],
Phỉ nguyền sánh phượng, đẹp duyên cưỡi rồng[20].

(Theo *Truyện Kiều* trong *Từ điển "Truyện Kiều"*. Sđd)

Chú giải

(1) *Biên đình :* nơi biên ải xa xôi, miền biên thùy.

(2) *Râu hùm, hàm én, mày ngài :* chỉ tướng mạo uy nghi khác thường của người anh hùng (râu dữ như râu hùm, hàm nở rộng như hàm chim én, lông mày rậm và to như con tằm).

(3) *Anh hào :* anh hùng, hào kiệt.

thuongmaitr

(4) *Côn :* môn đánh võ bằng gậy. *Quyền :* môn đánh võ bằng tay. *Lược thao :* (Lục thao tam lược : tên sách binh thư thời cổ) chỉ phép dùng binh.

(5) *Đội trời đạp đất :* ý nói có khí phách hiên ngang.

(6) *Gươm đàn... một chèo :* hiểu *đàn* là *cây cung* thì Từ Hải là người anh hùng nghĩa hiệp, tài sức phi thường ; hiểu *đàn* là *cây đàn* thì Từ Hải vừa là người anh hùng vừa là bậc phong lưu, tài tử.

(7) *Tấm lòng nhi nữ :* (*nhi nữ :* người con gái) tấm lòng Thúy Kiều – tâm sự đau đớn và tấm lòng kiên trinh của Thúy Kiều.

(8) *Thiếp danh :* tấm danh thiếp, tức tấm giấy thiếp ghi họ tên một người khi đến ra mắt người khác. *Lầu hồng :* chỗ phụ nữ sang trọng ở. Trong câu này lầu hồng cùng nghĩa với lầu xanh.

(9) *Tâm phúc tương cờ :* (*tương cờ :* tương kì) lòng dạ hứa hẹn với nhau. Câu này ý nói : Từ Hải muốn cùng Kiều thực bụng, kết thành đôi lứa tri kỉ với nhau chứ không phải là cái thứ tình trăng gió tạm bợ.

(10) *Mắt xanh :* con mắt nhìn ai mà tỏ ý vừa lòng và kính trọng (Nguyễn Tịch đời Tấn trọng ai, vừa lòng với ai thì nhìn bằng con mắt xanh, không bằng lòng ai, khinh ai, thì nhìn bằng con mắt trắng dã). Câu này ý nói : Từ Hải hỏi Thúy Kiều bấy lâu nay chưa có ai đáng được nàng để ý đến có phải không ?

(11) *Tấn Dương :* tên đất nơi Đường Cao Tổ khởi binh đánh nhà Tùy dựng nên nghiệp đế. Ý cả câu : Thúy Kiều tin tưởng rằng Từ Hải có phen làm nên được sự nghiệp đế vương như Đường Cao Tổ (*Mây rồng :* thành ngữ "rồng gặp mây" ý nói gặp thời, vận làm nên sự nghiệp lớn).

(12) *Tri kỉ :* bạn thân thiết hiểu biết lòng dạ mình.

(13) *Trần ai :* bụi bặm, đây ý nói lúc người anh hùng còn hàn vi, lận đận chưa làm nên sự nghiệp.

(14) *Muôn chung nghìn tứ :* do chữ "vạn chung" có nghĩa là muôn hộc (thóc) và chữ "thiên tứ" có nghĩa là nghìn cỗ xe tứ mã (đóng bốn ngựa). Hộc là đơn vị đo lường thời xưa (Các quan thời xưa ăn lương bằng thóc). Cả thành ngữ chỉ cảnh quyền quý giàu sang.

(15) *Ý hợp, tâm đầu :* (ý hợp với nhau và lòng trao cho nhau) ý nói hai bên tình ý rất tương đắc.

(16) *Băng nhân :* xem chú giải (3) trang 81.

Hôm sau, Linh Phi lấy một cái túi bằng lụa tía, đựng mười hạt minh châu, sai sứ giả Xích Hỗn[22] đưa Phan ra khỏi nước. Vũ Nương nhân đó cũng đưa gửi một chiếc hoa vàng mà dặn :

– Nhờ nói hộ với chàng Trương, nếu còn nhớ chút tình xưa nghĩa cũ, xin lập một đàn giải oan ở bến sông, đốt cây đèn thần chiếu xuống nước, tôi sẽ trở về.

Lúc đến nhà, Phan đem chuyện kể lại với họ Trương. Ban đầu Trương không tin. Nhưng khi nhận được chiếc hoa vàng, chàng mới sợ hãi mà nói :

– Đây quả là vật dùng mà vợ tôi mang lúc ra đi.

Chàng bèn theo lời, lập một đàn tràng ba ngày đêm ở bến Hoàng Giang. Rồi quả thấy Vũ Nương ngồi trên một chiếc kiệu hoa đứng ở giữa dòng, theo sau có đến năm mươi chiếc xe cờ tán, võng lọng, rực rỡ đầy sông, lúc ẩn lúc hiện.

Chàng vội gọi, nàng vẫn ở giữa dòng mà nói vọng vào :

– Thiếp cảm ơn đức của Linh Phi, đã thề sống chết cũng không bỏ. Đa tạ tình chàng, thiếp chẳng thể trở về nhân gian được nữa.

Rồi trong chốc lát, bóng nàng loang loáng mờ nhạt dần mà biến đi mất.

TRÚC KHÊ NGÔ VĂN TRIỆN dịch
(Theo *Truyền kì mạn lục*, NXB Văn hóa, H., 1962)

Chú giải

Truyền kì mạn lục : tên tác phẩm. Có nghĩa là : ghi chép tản mạn những điều kì lạ vẫn được lưu truyền.

(1) *Nam Xương :* huyện Nam Xương, nay thuộc huyện Lí Nhân, tỉnh Hà Nam.

(2) *Tư dung :* vẻ người, sắc mặt.

(3) *Thất hòa :* mất hòa thuận.

(4) *Binh cách :* việc quân sự, việc chiến tranh.

(5) Ngày xưa làm quan được ban ấn (con dấu của vua) và áo gấm (áo quan to hay mặc).

(6) Ngày xưa, hằng năm, mùa dưa chín thì lính thú được thay phiên, lính mới đến thay lính cũ, ý nói chồng đến kì mà chưa được về.

(7) Ngày xưa một tuần gồm 10 ngày, một tháng có 3 tuần : thượng, trung, hạ tuần.

(8) Ngày xưa đồng hồ dùng nước đo thời gian, chuông rền báo sáng, ý nói thời gian qua nhanh, đời người chóng tàn, đêm đã hết.

(9) *Ngõ liễu tường hoa :* những nơi có liễu có hoa, chỉ nơi có những chuyện quan hệ trai gái không đứng đắn.

(10) *Nghi gia nghi thất :* nên cửa nên nhà, ý nói thành vợ chồng gây dựng hạnh phúc gia đình.

(11) Cả đoạn "Nay đã bình rơi trâm gãy... Vọng Phu kia nữa" : ý nói nỗi thất vọng, đau khổ của Vũ Nương bị Trương Sinh hắt hủi, tình yêu tan vỡ.

(12) *Ngọc Mị Nương :* Mị Nương là vợ Trọng Thủy, con gái vua Thục An Dương Vương, vì lòng ngay thẳng mà phải thác oan, hóa thành ngọc trai. Ý nói : chết vẫn giữ mãi tấm lòng trong sạch.

(13) *Cỏ Ngu Mĩ :* tích nàng Ngu Cơ, vợ Hạng Vũ. Khi Hạng Vũ thế cùng chạy đến Cai Hạ, nàng rút gươm tự vẫn. Tương truyền oan hồn Ngu Cơ hóa thành khóm cỏ trên mộ gọi là cỏ Ngu Mĩ Nhân, ý nói đến chết vẫn giữ mãi lòng chung thủy.

(14) *Đầu mục :* một chức quan nhỏ cai trị ở địa phương.

(15) *Khai Đại :* niên hiệu thứ hai của Hồ Hán Thương (1403 – 1407).

(16) *Trần Thiêm Bình :* tên đại Việt gian đời Hồ theo giặc Minh.

(17) *Đền dao :* đền bằng ngọc dao, ý nói nhà cửa sang trọng.

(18) *Tào Nga :* một cô gái đời Hán nhảy xuống sông vớt xác cha không được, đã tự tử luôn, khi xác nàng nổi lên, người ta thấy nàng ôm được thây cha.

(19) Con gái vua Viêm Đế chết đuối hóa làm chim Tinh Vệ ngậm đá lấp biển. Điển tích này và điển tích trên đều muốn nói : Vũ Nương chết vì bị nghi oan, khác cái chết của hai người con gái trên ; khuyên nàng nghĩ đến quê hương, gia đình, chồng con...

(20) *Thóc cũ thóc mới :* ý nói đã tròn một năm.

(21) *Ngựa Hồ, chim Việt :* đất Hồ ở phương bắc lắm ngựa quý, nước Việt ở phương nam lắm chim lạ. Ngựa Hồ thấy gió bắc lại hí lên, chim Việt vẫn nhớ khí hậu ấm áp phương nam cho nên bay đi xứ khác vẫn tìm cành phía nam để đậu, ý nói vẫn nhớ nước cũ, quê cũ.

(22) *Xích Hồn :* tên của sứ giả được Linh Phi sai đưa Phan Lang ra khỏi Thủy cung trở về cõi trần (*xích* là đỏ, *hồn* là loại cá quả).

(17) *Nguyên ngân* : nguyên số tiền vốn đã bỏ ra khi trước (để mua Kiều về tiếp khách). *Phát hoàn* : đưa trả lại (để chuộc Kiều ra).

(18) *Giường thất bảo* : (*thất bảo* : bảy sản vật quý như vàng, bạc, lưu li, xà cừ, mã não, san hô, trân châu) giường có khảm các vật quý. *Màn bát tiên* : màn có thêu tám vị tiên. Chỉ giường và màn của nhà quyền quý thời xưa.

(19) *Thuyền quyên* : chỉ người phụ nữ đẹp, có nhan sắc

(20) *Phỉ nguyền* : thỏa lòng mong mỏi. Cả câu ý nói Từ Hải và Thúy Kiều đẹp duyên với nhau.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Kể tóm tắt câu chuyện từ đoạn "Kiều ở lầu Ngưng Bích" đến đoạn truyện này.

2. Mở đầu đoạn này, Nguyễn Du đã giới thiệu bức chân dung của Từ Hải. Em có nhận xét gì về bức chân dung đó và cách giới thiệu của tác giả ? (Chú ý cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh, nhịp điệu câu thơ – so sánh với cách giới thiệu Thúy Kiều, Kim Trọng)

3. Trong cuộc gặp gỡ và trao đổi tâm tình với Thúy Kiều, Từ Hải đã bộc lộ rõ tính cách của mình ra sao (qua ngôn ngữ, cử chỉ, thái độ đối xử với Kiều) ?

thuongmaitr

4. Cũng qua đoạn truyện này, em được biết thêm gì về tính cách của Thúy Kiều ?

5. Đọc diễn cảm và học thuộc lòng đoạn trích.

Bài 15

QUỶ MÔN QUAN
(Cửa ải Quỷ Môn)

NGUYỄN DU

Tiểu dẫn

"Quỷ Môn Quan" là bài thơ thứ hai sau bài "Quỷ Môn đạo trung" (Trên đường qua Quỷ Môn) mà Nguyễn Du viết về cửa ải Quỷ Môn. Quỷ Môn Quan thuộc Chi Lăng, nay là xã Chi

Lăng, huyện Chi Lăng, Lạng Sơn. Ở đó có đá núi hình đầu ma, đầu quỷ, nên có tên là Quỷ Môn Quan (còn gọi là núi Hàm Quỷ). Nơi đây núi rừng hiểm trở, đường hẹp, núi dốc, từng là then khóa cửa ngõ phía bắc, chôn vùi nhiều đạo quân xâm lược(1)*. Sử sách của Trung Quốc còn truyền lời thơ : "Quỷ Môn Quan, thập nhân khứ, cửu bất hoàn" (Cửa ải Quỷ Môn, mười người qua, chín người không về)*(2).

*

* *

Phiên âm

QUỶ MÔN QUAN

Liên phong cao sáp nhập thanh vân,
Nam bắc quan đầu tựu thử phân.
Như thử hữu danh sinh tử địa,
Khả liên vô số khứ lai nhân.
Tác đố tùng mãng tàng xà hổ,
Bố dã yên lam tụ quỷ thần.
Chung cổ hàn phong xuy bạch cốt,
Kì công hà thủ Hán tương quân.

truongxua.vn

Dịch nghĩa

CỬA ẢI QUỶ MÔN

Núi liên tiếp cao vút tận mây xanh,
Nam bắc chia ranh giới ở chỗ này.
Chốn này có tiếng nguy hiểm như thế,
Thương thay biết bao người vẫn phải qua lại(3).
Bụi gai lấp đường, rắn hổ ẩn nấp,
Khí độc đầy đồng, quỷ thần nhóm họp.
Từ xưa gió lạnh thổi xương trắng,
Kì công của tướng quân nhà Hán có gì đáng khen(4).

Dịch thơ

Dãy núi giăng giăng cao tột mây,
Cửa chia nam bắc chính là đây.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Truyện có chỗ nào làm em cảm động không ? Cảm động vì lẽ gì ? Tác giả đã có những sáng tạo gì trong cách kể chuyện để làm cho câu chuyện cảm động ?

2. Truyện đáng lẽ có thể kết thúc ở chỗ nào cũng đã đủ thành một truyện hoàn chỉnh ? Tác giả đã thêm vào đó phần nào, để làm gì ? Có thể so sánh với truyện cổ tích Vợ chàng Trương *để thấy Nguyễn Dữ đã tái tạo truyền kì từ cổ tích như thế nào ?*

3. Tìm những yếu tố truyền kì tức là những điều kì lạ được truyền lại mà truyện đã sử dụng. Tuy nhiên, truyện vẫn có giá trị hiện thực ở chỗ nào ?

4. Kể lại "Chuyện người con gái Nam Xương" bằng ngôn ngữ của em.

ĐỌC THÊM

CHÍN MƯƠI[1]

NGUYỄN BỈNH KHIÊM

Tiểu dẫn

Nguyễn Bỉnh Khiêm có tập thơ Nôm "Bạch Vân quốc ngữ thi tập", khoảng gần 180 bài. Thơ Nôm Nguyễn Bỉnh Khiêm đậm chất triết lí và suy tư thế sự. Nhưng thơ ấy lại tự nhiên, giản dị và rất dồi chân tình.

Bài thơ "Chín mươi" sau đây là một ví dụ.

*

* *

Tóc đã thưa, răng đã mòn,
Việc nhà đã phó mặc dâu con.
Bàn cờ cuộc rượu vầy[2] hoa trúc,
Bó củi cần câu trốn[3] nước non.

Nhàn được thú vui hay nấn ná[4],
Bữa nhiều muối bể chứa tươi ngon[5].
Chín mươi thì kể xuân đã muộn[6],
Xuân ấy qua thì xuân khác còn.

(Theo *Thơ văn Nguyễn Bỉnh Khiêm*. Sđd)

Chú giải

(1) *Chín mươi :* thơ Nôm Nguyễn Bỉnh Khiêm thường không có đề, đề ở đây do người soạn sách đặt ra.

(2) *Vầy :* vui vầy.

(3) *Trốn :* lẩn trốn, không phải là nơi chốn. Câu trên và câu này có đối nghĩa, đối từ rất chỉnh : vui vầy ở nơi hoa trúc, lẩn trốn vào chỗ nước non.

(4) *Nấn ná :* lưu luyến ở lại lâu vì có thú vui.

(5) *Bữa nhiều muối bể chứa tươi ngon :* Ý nói ăn cơm không có cao lương mĩ vị mà vẫn ngon, vì muối bể quê nhà đạm bạc như có chứa đủ chất tươi ngon.

(6) *Chín mươi :* có hai cách hiểu. Cách thứ nhất chỉ tuổi tác giả, đã 90. Cách thứ hai : chỉ ngày 90 của mùa xuân, tức ngày cuối tháng ba. Thơ Đường vốn phong phú, đa nghĩa, hiểu câu thơ theo cách nào cũng có lí. Và hiểu theo cách nào thì bài thơ cũng vẫn có nội dung chính : đề cao thú an nhàn.

truongxua.vn

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Đây là bài thơ Nôm có nhiều từ cổ. Em hãy tìm hiểu nghĩa của từng từ, từng câu. Sau đó tập diễn đạt theo văn xuôi cả 8 câu để nắm chắc ý tứ của toàn bài thơ.

2. Bài thơ thể hiện một quan niệm nhân sinh về nhàn, xa lánh danh lợi, lấy tự do, thư thái, thanh bạch để vui sống tuổi già, trong cảnh đạm bạc, đậm đà phong vị dân dã quê kiểng. Nhà thơ – ẩn sĩ – có thái độ an nhiên, tự tại, có tinh thần lạc quan, yêu đời... giữa một gia cảnh đầm ấm, ở một vùng quê thảnh thơi hoa trúc nước non...

Em thấy quan niệm nhân sinh ấy thể hiện nhân phẩm, tiết tháo ở nhà thơ như thế nào ?

3. Học thuộc lòng bài thơ.

Tử sinh có tiếng nơi nguy thế,
Qua lại bao người, chuyện xót thay !
Bụi rậm đầy đường hùm rắn núp,
Khói mây khắp chốn quỷ ma đầy.
Ngàn thu gió lạnh phơi xương trắng,
Công cán khen gì tướng Hán hay !

PHẠM KHẮC KHOAN và NGÔ NGỌC CAN dịch
(Theo *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*, NXB Văn học, H., 1965)

Chú giải

(1) Nơi đây, năm 981, Lê Hoàn phá tan quân xâm lược nhà Tống. Kháng chiến chống Tống thời Lí, chống Nguyên – Mông thời Trần, đều đóng quân ngăn giặc ở nơi này. Nổi danh nhất là trận quyết chiến chiến lược Chi Lăng – Xương Giang, trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, quân ta giết chết An Viễn hầu Liễu Thăng, mở đầu cho chiến dịch tiêu diệt hàng chục vạn viện binh của giặc Minh.

(2) Xem bản dịch *Vân đài loại ngữ* (Lê Quý Đôn. NXB Văn hóa, H., 1962. Tập I, tr. 148).

(3) Nhắc lại ý câu thơ cổ nói Quỷ Môn Quan nguy hiểm là thế, mà binh lính phương Bắc, khi tham gia các cuộc chiến tranh xâm lược vẫn buộc phải qua đây.

(4) *Hán tướng quân :* tướng quân nhà Hán, tức Mã Viện, tuy thắng trận nhưng tướng sĩ xâm lược chết chóc quá nhiều, sao đáng gọi là kì công !

thuongmaitr

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Bài thơ mở ra một sắc thái cảm xúc mới lạ, dường như ít thấy trong thơ chữ Hán Nguyễn Du : cảm xúc về một vùng núi non hùng vĩ, hiểm trở, nơi phên giậu của đất nước, từng chôn vùi bao quân tướng xâm lược. Em hãy phân tích cảm hứng lịch sử của bài thơ, cảm hứng này được thể hiện bằng những ý tứ gì ? Đây có phải là một bài viếng chiến trường xưa bằng phương thức trữ tình không ?

2. Em hãy phân tích cách nhìn độc đáo của nhà thơ đối với những binh lính chết chóc thảm thương trong những cuộc xâm lược từ phương Bắc tới. Theo em, 2 câu kết có gì đặc biệt ? Chiến công của Mã Viện được nhìn nhận như thế, là xuất phát từ cảm quan nào ?

3. Hãy tìm trong bài thơ, một hay hai câu thơ mà em thích nhất. Và phân tích tại sao em lại thích những câu thơ ấy ?

4. Bài thơ có không khí trầm mặc, u ẩn ; em hãy đọc chầm chậm cả bài, và học thuộc lòng bài thơ dịch.

Bài 16

PHẢN CHIÊU HỒN
(Chống bài Chiêu hồn)

Tiểu dẫn

"Chiêu hồn" là một bài từ của Tống Ngọc, người sống cùng thời với Khuất Nguyên ở thời cổ đại Trung Quốc. Tống Ngọc thương Khuất Nguyên hồn phách sắp tiêu tan, bèn làm bài "Chiêu hồn" gọi hồn Khuất Nguyên về cho sống lâu thêm. Nguyễn Du làm bài "Phản Chiêu hồn" là để phản bác lại ý ấy, khuyên hồn không nên trở lại cõi trần đang đầy rẫy quan lại gian ác.

uongxua.vn

*

* *

Phiên âm

PHẢN CHIÊU HỒN

Hồn hề ! Hồn hề ! Hồ bất quy ?
Đông tây nam bắc vô sở y.
Thướng thiên há địa giai bất khả,
Yên, Dĩnh thành trung lai hà vi ?
Thành quách do thị, nhân dân phi,
Trần ai cổn cổn ô nhân y.
Xuất giả khu xa, nhập cứ tọa,
Tọa đàm lập nghị giai Cao, Quỳ.
Bất lộ trảo nha dữ giác độc,
Giảo tước nhân nhục cam như di !
Quân bất kiến Hồ Nam sổ bách châu,
Chỉ hữu sấu tích, vô sung phì.

Bài 8

THƯỢNG KINH KÍ SỰ

(Kí sự lên kinh đô)

LÊ HỮU TRÁC

Tiểu dẫn

Lê Hữu Trác (1720 – 1791), quê gốc nay thuộc Mĩ Văn, Hưng Yên. Từng thi đỗ, làm quan, sau chán vì thời thế tao loạn, vào ẩn cư, dạy học, làm thuốc tại quê mẹ ở Tình Diễm, nay thuộc Hương Sơn, Hà Tĩnh. Từ đó lấy hiệu là Hải Thượng Lãn Ông. Lê Hữu Trác là danh y nổi tiếng bậc nhất của Việt Nam thời cổ. Bộ "Y tông tâm lĩnh" của ông gồm 66 quyển được coi là bách khoa toàn thư về y học thế kỉ XVIII. Bộ sách còn có khá nhiều thơ văn, trong đó có tập "Thượng kinh kí sự".

"Thượng kinh kí sự"(1) là tập kí sự chữ Hán nổi tiếng bậc nhất của truyện kí thế kỉ XVIII. Tác phẩm ghi lại chuyện tác giả lên kinh đô chữa bệnh cho cha con chúa Trịnh Sâm. Lê Hữu Trác là thầy thuốc, nhà thơ, có tâm hồn, giàu cảm xúc trước thiên nhiên, tạo vật, thế sự, nhân tâm. Tập kí sự của ông là bức tranh hiện thực sống động về đời sống kiêu sa, vương giả, mà tàn tạ, bạc nhược ở phủ chúa chốn kinh kì. Sau đây là đoạn trích.

*
* *

VÀO TRỊNH PHỦ(2)

... Mồng 1 tháng 2, sáng tinh mơ, tôi nghe tiếng gõ cửa rất gấp. Tôi chạy ra mở cửa. Thì ra một người đầy tớ quan Chánh đường(3) vừa nói, vừa thở hổn hển :

– Có thánh chỉ triệu cụ vào. Quan truyền mệnh hiện đang ở nhà cụ lớn con, con vâng lệnh chạy đến đây báo tin. Lính ở dinh đã đem cáng đến đón cụ ở ngoài cửa. Xin cụ vào chầu ngay.

Tôi bèn sửa sang áo mũ chỉnh tề, lên cáng vào phủ. Tên đầy tớ chạy đằng trước hét đường. Cáng chạy như ngựa lồng, tôi bị xóc một mẻ, khổ không nói hết. Chúng tôi đi *cửa sau* vào phủ. Người truyền lệnh dẫn tôi qua mấy lần cửa nữa, theo đường bên trái mà đi. Tôi ngẩng đầu lên đâu đâu cũng là cây cối um tùm, chim kêu ríu rít, danh hoa đua thắm, gió đưa thoang thoảng mùi hương. Những dãy hành lang quanh co nối nhau liên tiếp. Người giữ cửa truyền báo rộn ràng, người có việc quan qua lại như mắc cửi. Vệ sĩ canh giữ cửa cung ai muốn vào ra phải có thẻ.

Tôi nghĩ bụng, mình vốn con quan, sinh trưởng ở chốn phồn hoa, chỗ nào trong cấm thành mình cũng đã từng biết. Chỉ có những việc trong phủ chúa là mình mới nghe nói thôi. Bước chân đến đây mới hay các cảnh giàu sang của vua chúa thực khác hẳn người thường ! Bèn ngâm một bài thơ để ghi nhớ việc này :

Lính nghìn cửa vác đòng nghiêm nhặt.
Cả trời Nam sang nhất là đây !
Lầu từng gác vẽ tung mây
Rèm châu, hiên ngọc, bóng mai ánh vào
Hoa cung thoảng ngạt ngào đưa tới
Vườn ngự nghe vẹt nói đòi phen
Quê mùa, cung cấm chưa quen,
Khác gì ngư phủ Đào Nguyên thuở nào.

Đi được vài trăm bước, qua mấy lần cửa mới đến cái điếm "Hậu mã quân túc trực". Điếm làm bên một cái hồ, có những cây lạ lùng và những hòn đá kì lạ. Trong điếm, cột và bao lơn lượn vòng, kiểu cách thật là xinh đẹp. Quan Chánh đường mỗi khi ở triều ra thì nghỉ ở đấy. Thấy tôi, ông bảo quan truyền chỉ[4] :

– Chiều qua, tôi đã tâu lên Thánh thượng cho phép cụ vào để hầu mạch Đông cung Thế tử[5].

Ông cùng với quan truyền chỉ bảo tôi đi theo cùng mấy người tiểu hoàng môn[6]. Đi bộ đến một cái cửa lớn, thị vệ, quân sĩ thấy tôi ăn mặc có vẻ lạ lùng muốn giữ lại. Quan truyền chỉ nói :

Hồn hề ! Hồn hề ! Suất thủ đạo,
Tam Hoàng chi hậu phi kì thì.
Tảo liễm tinh thần phản thái cực,
Thận vật tái phản linh nhân xi.
Hậu thế nhân nhân giai Thượng Quan,
Đại địa xứ xứ giai Mịch La.
Ngư long bất thực, sài hổ thực,
Hồn hề ! Hồn hề ! Nại hồn hà ?

Dịch nghĩa

CHỐNG BÀI CHIÊU HỒN

Hồn ơi ! Hồn ơi ! Sao không về ?
Đông, tây, nam, bắc, không có nơi nào nương tựa cả.
Lên trời xuống đất đều không được,
Về đất Yên đất Dĩnh mà làm gì[1] ?
Thành quách vẫn như cũ, nhưng nhân dân đã khác rồi,
Bụi bay mù mịt bẩn cả quần áo.
Họ đi ra ngựa ngựa xe xe, họ ở nhà vênh vênh váo váo,
Đứng ngồi bàn tán tựa như ông Cao ông Quỳ[2].
Họ không để lộ vuốt nanh sừng và nọc độc,
Nhưng cắn xé thịt người ngọt xớt như đường.
Hồn không thấy mấy trăm châu ở Hồ Nam[3] đó sao ?
Chỉ có những người gầy gò, không ai béo tốt.
Hồn ơi ! Hồn ơi ! Nếu theo đường đó,
Thì sau Tam Hoàng[4], không còn hợp thời nữa.
Hãy sớm thu tinh thần về với thái hư[5],
Đừng trở lại đây mà người ta mai mỉa.
Đời sau ai ai cũng đều là Thượng Quan[6],
Mặt đất đâu đâu cũng là sông Mịch La[7].
Cá rồng không ăn, hùm sói cũng ăn,
Hồn ơi ! Hồn ơi ! Hồn làm thế nào ?

Dịch thơ

Hồn hỡi hồn sao không về chứ,
Khắp phương trời không chỗ tựa nương.

thuongmaitr

Lên trời xuống đất hết đường,
Mà thành Yên Dinh chớ mường để chân.
Thành quách thế, nhân dân khác hẳn,
Bụi bay, trông nhơ bẩn áo người.
Vênh vang xe cộ lâu đài,
Đứng ngồi bàn tán sánh vai Cao, Quỳ.
Họ ngoài mặt không thò nanh vuốt,
Cấu xé người nhai nuốt ngọt ngon.
Hồ Nam kia mấy trăm chòm,
Gầy còm xơ xác không còn thịt da !
Nếu hồn cứ thiết tha lối trước,
Sau Tam Hoàng không được hợp thời.
Chi bằng sớm liệu chầu trời,
Chớ về đây nữa mà người quở quang.
Đời sau họ Thượng Quan hết thảy,
Khắp nơi nơi dòng chảy Mịch La.
Cá không rỉa, hùm cũng tha,
Hồn hơi ! Hồn hỡi ! Biết là làm sao ?

(Theo *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*. Sđd)

uongxua.vn

Chú giải

(1) *Yên* : tên gọi một vùng trong đất nước Sở, nay thuộc tỉnh Hồ Bắc. *Dinh* : còn đọc là Sính, kinh đô nước Sở, cũng thuộc Hồ Bắc.

(2) *Cao, Quỳ* : Cao Dao và Quỳ, hai vị quan giỏi thời Nghiêu, Thuấn.

(3) *Hồ Nam* : một tỉnh của Trung Quốc.

(4) *Tam Hoàng* : có nhiều thuyết khác nhau, trong đó phổ biến là thuyết nói Tam Hoàng là Phục Hi, Thần Nông và Hoàng Đế, ba vị vua cổ nhất của Trung Quốc.

(5) *Thái hư* : cõi hư vô.

(6) *Thượng Quan* : tức Thượng Quan Ngân Thượng, kẻ gièm pha để Sở Hoài Vương ruồng bỏ Khuất Nguyên.

(7) *Mịch La* : con sông thuộc Hồ Nam, nơi Khuất Nguyên trầm mình.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Khuất Nguyên là nhà thơ lớn đầu tiên trong lịch sử văn học Trung Quốc. Ông sống ở nước Sở, một trong nhiều nước của Trung

Quốc thời Chiến Quốc (khoảng thế kỉ thứ IV trước Công nguyên). Ông từng giữ chức vụ cao ở triều đình nước Sở và là người đề xướng nhiều cải cách tiến bộ, nhưng vua Sở nghe theo bọn gian thần, cách chức và đầy ông xuống phía nam. Ông đã tự tử trên sông Mịch La. Sau khi ông chết, Tống Ngọc thương tiếc làm bài "Chiêu hồn" Khuất Nguyên. Nguyễn Du cũng là nhà thơ yêu mến và kính trọng Khuất Nguyên. Ông viết đến 5 bài thơ chữ Hán về Khuất Nguyên, nhưng ông chống lại việc gọi hồn Khuất Nguyên. Theo em, tại sao Nguyễn Du lại làm ngược lại so với Tống Ngọc, làm như thế có ý nghĩa gì ?

2. Phân tích lời thơ "Phản Chiêu hồn" để thấy giá trị tố cáo hiện thực xấu xa ở nước Sở trong bài thơ.

3. Bài thơ viết về một đề tài lịch sử : bi kịch của một nhà thơ yêu nước đã xảy ra hơn hai ngàn năm trước, mà câu thơ của Nguyễn Du vẫn tràn đầy xúc cảm. Điều đó chứng tỏ những điều Nguyễn Du viết trong bài thơ không phải chỉ là chuyện lịch sử mà vẫn còn là vấn đề của xã hội lúc ông đang sống, ở Trung Quốc và cả ở Việt Nam. Em hãy tìm hiểu xem, thực chất là những vấn đề gì ?

4. Em hãy tìm hiểu giá trị khái quát nghệ thuật của 4 câu thơ kết thúc.

thuongmaitr

Bài 17

"BÁNH TRÔI NƯỚC" và "ĐỀ ĐỀN SẦM NGHI ĐỐNG"

HỒ XUÂN HƯƠNG

Tiểu dẫn

Hồ Xuân Hương (? – ?), chưa thật rõ lai lịch, hành trạng. Theo các nguồn tài liệu còn lại, bà là con Hồ Phi Diễn (1704 – ?), có thuyết nói là con Hồ Sĩ Danh (1706 – 1783)(1), đều quê làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An. Mẹ Hồ Xuân Hương làm thiếp, khi chồng mất, bà đưa Hồ Xuân Hương ra ở Thăng Long, nuôi dạy và cho ăn học. Về sau, Hồ Xuân Hương ở ngôi nhà riêng bên Hồ Tây, đặt tên là Cổ Nguyệt đường(2). Đương thời Hồ Xuân Hương có mối quan hệ với nhiều danh sĩ, trong đó có Cần Chánh điện học sĩ Nguyễn hầu tức Nguyễn Du. Bà là tác gia lớn, viết cả thơ chữ Hán và thơ chữ Nôm, nhưng độc đáo

và nổi tiếng trước hết là "những bài thơ Nôm thường truyền tụng"; bà được mệnh danh là : Bà chúa thơ Nôm.

"Bánh trôi nước" và "Đề đền Sầm Nghi Đống" đều là thơ Nôm truyền tụng, lâu nay vẫn coi là sáng tác của bà.

*

*   *

BÁNH TRÔI NƯỚC(3)

Thân em vừa trắng lại vừa tròn,
Bảy nổi ba chìm với nước non.
Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn,
Mà em vẫn giữ tấm lòng son(4).

Chú giải

(1) Theo *Thơ Hồ Xuân Hương - Từ cội nguồn vào thế tục* của Đào Thái Tôn (NXB Giáo dục, H., 1993) thì Hồ Xuân Hương là con Hồ Sĩ Danh, em cùng cha với Hồ Sĩ Đống (1738 - 1786), tiến sĩ, nhà thơ, làm quan đến Hành tham tụng.

uongxua.vn

(2) *Cổ Nguyệt đường :* chữ *cổ* : 古 ghép với chữ *nguyệt* : 月 thành chữ *Hồ* : 胡 Cổ Nguyệt đường là : nhà (của) Hồ Xuân Hương.

(3) *Bánh trôi nước :* loại bánh làm bằng bột nếp, nhân đường thanh, màu nâu, bỏ vào nước sôi, khi chín thì nổi trôi trên mặt nước sôi.

(4) *Lòng son : son :* màu đỏ tươi ; *lòng son* là lòng chân thành, ngay thẳng, trong trắng, thủy chung, son sắt.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Bài thơ này viết về bánh trôi nước, nhưng chủ ý của tác giả là mượn việc miêu tả bánh trôi mà đề cập đến vẻ đẹp và thân phận người phụ nữ. Đó là bài thơ có tính đa nghĩa thường thấy trong thơ Nôm truyền tụng của Hồ Xuân Hương. Em hãy phân tích từng câu thơ, lời thơ, ý thơ để minh chứng cho chủ ý đó của nhà thơ.

2. Hồ Xuân Hương được coi là có công lớn trong việc cải tạo, Việt hóa thể thơ Đường luật theo hướng dân gian hóa, về nội dung,

về ngôn ngữ... Em hãy dựa vào nội dung và ngôn ngữ của bài thơ, để chứng minh cho nhận định trên.

3. Học thuộc lòng bài thơ.

ĐỀ ĐỀN SẦM NGHI ĐỐNG[1]

Ghé mắt trông ngang thấy bảng treo,
Kìa đền Thái thú đứng cheo leo[2]!
Ví đây đổi phận làm trai được,
Thì sự anh hùng há bấy nhiêu !

HỒ XUÂN HƯƠNG

Chú giải

(1) *Sầm Nghi Đống :* là Thái thú đất Điền Châu, tùy tướng của Tôn Sĩ Nghị nhà Thanh, sang xâm lược nước ta năm 1789. Sầm Nghi Đống được Nghị sai trấn giữ đồn Khương Thượng, Đống Đa. Khi bị quân Tây Sơn tấn công, Sầm Nghi Đống không chạy thoát được, phải thắt cổ tự tử. Về sau, để nối lại quan hệ bang giao với nhà Thanh, Quang Trung cho phép Hoa kiều ở Thăng Long lập đền thờ Sầm Nghi Đống, có đề bốn chữ "Sầm Thái thú miếu". Đền ngụ ở ngõ Sầm Công, phía sau phố Hàng Buồm ngày nay, có người lại cho rằng đền nằm ngay trong khu gò Đống Đa.

(2) *Thái thú :* chức quan đứng đầu một quận.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Em hãy tìm từ thơ và từ ngữ thể hiện thái độ "bất kính" đối với vong linh của một tướng giặc bại trận, được thờ ở ngôi đền cổ này ?

2. Nhà thơ muốn nói gì ở hai câu thơ 3 và 4 ? Điều nói ấy có gì là độc đáo ?

3. Học thuộc lòng bài thơ.

ruongxua.vn

Bài 18

QUA ĐÈO NGANG

BÀ HUYỆN THANH QUAN

Tiểu dẫn

Bà Huyện Thanh Quan (? – ?) tên thực là Nguyễn Thị Hinh ; người phường Nghi Tàm, nay thuộc Hà Nội ; chồng là Lưu Nguyên Ôn, người làng Nguyệt Áng, nay thuộc Hà Nội; đỗ cử nhân, có một thời làm tri huyện Thanh Quan, nay thuộc Thái Bình, vì vậy người ta thường gọi bà là Bà Huyện Thanh Quan. Bà học rộng, có thời được vua Minh Mệnh mời làm Cung trung giáo tập để dạy các công chúa, cung phi. Bà là nhà thơ được nhiều người biết tiếng, mặc dầu sáng tác của bà còn lại chỉ 6 bài thơ Nôm. Thơ bà thể hiện lòng yêu mến cảnh quan

thiên nhiên đất nước, tâm sự u hoài trước thế sự đổi thay, bài nào cũng buồn thương da diết, cũng trang nhã và rất điêu luyện.

"Qua Đèo Ngang" là bài thơ hay nổi tiếng của bà. Đèo Ngang còn gọi là Hoành Sơn, tức dải đèo núi giăng ngang từ phía tây ra biển Đông, phân giới giữa Quảng Bình và Hà Tĩnh.

*

* *

Bước tới Đèo Ngang bóng xế tà,
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.
Lom khom dưới núi tiều[1] vài chú,
Lác đác bên sông chợ mấy nhà.
Nhớ nước đau lòng con quốc quốc[2],
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia[3].
Dừng chân đứng lại : trời, non, nước,
Một mảnh tình riêng, ta với ta.

(Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, tập III,
NXB Văn học, H., 1978)

thuongmaitr

Chú giải

(1) *Tiều* : người kiếm củi.

(2) Cách chơi chữ. *Quốc* (là nước) đồng âm với *cuốc* (là chim cuốc). Xem thêm chú giải (2) bài *Mộ xuân tức sự*, trang 34.

(3) Cũng là cách chơi chữ. *Gia* (là nhà) gần đồng âm với *da*, là loại chim rừng *da da* thuộc giống gà gô.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Bài thơ tả cảnh hay tả tình ? Tìm những căn cứ trong bài để giải đáp câu hỏi.

2. Hoành Sơn một dải. "Hoành Sơn nhất đái", vốn có cái hùng vĩ của nó, nhưng Bà Huyện Thanh Quan đã cảm nhận cảnh Hoành Sơn (Đèo Ngang) như thế nào ? Hãy phân tích cách bà miêu tả để thấy cách nhìn và tâm trạng của bà khi đi qua nơi đây.

3. Đọc thêm bài "Chiều hôm nhớ nhà" (Bài đọc thêm) để thấy rõ thơ tả cảnh của Bà Huyện Thanh Quan có đặc điểm gì về nội dung và nghệ thuật ?

4. Lập lại trật tự bình thường về ngữ pháp của hai câu thực và hai câu luận để thấy kết cấu câu trong thơ khác cách kết cấu câu trong văn xuôi. Tại sao thơ hay có những kết cấu câu như thế ?

5. Đọc diễn cảm và học thuộc lòng bài thơ.

Bài 19

ĐI THI TỰ VỊNH

NGUYỄN CÔNG TRỨ

Tiểu dẫn

Nguyễn Công Trứ (1778 – 1858), người làng Uy Viễn, huyện Nghi Xuân, nay thuộc Hà Tĩnh, là một trí thức có tài, có chí, khao khát sự nghiệp công danh, làm quan nhiều lần bị thăng giáng nhưng vẫn trung thành phục vụ triều Nguyễn. Ông sống thanh bần, thích tự do, phóng túng và thái độ thì rất ngang tàng, ngạo nghễ ở đời. Ông giúp dân lấn biển, lập ra các huyện Kim Sơn (Ninh Bình), Tiền Hải (Thái Bình) ; 80 tuổi còn dâng sớ xin cầm quân đánh Pháp xâm lược, nhưng vì già yếu không được chấp nhận, rồi cũng năm đó, ông mất. Thơ văn của ông chỉ còn lại khoảng 150 bài trong số hàng ngàn bài, nhiều nhất là ca trù và thơ Nôm.

"Đi thi tự vịnh" là một trong nhiều bài thơ nói về chí nam nhi của tác giả.

*

* *

Đi không há lẽ trở về không[1],
Cái nợ cầm thư[2] phải trả xong.
Rắp mượn điền viên vui tuế nguyệt[3],
Dở đem thân thế hẹn tang bồng[4].

Đã mang tiếng ở trong trời đất,
Phải có danh(5) gì với núi sông.
Trong cuộc trần ai ai dễ biết(6)
Rồi ra mới tỏ mặt anh hùng(7).

(Theo *Thơ văn Nguyễn Công Trứ*,
NXB Văn học, H., 1983)

Chú giải

(1) Ý nói : khi đi thi thì không có gì, nhưng khi về phải thi đỗ, đâu chịu về không !

(2) *Cầm thư :* đàn và sách của sĩ tử thời xưa. *Nợ cầm thư* cũng như nợ bút nghiên, nợ đèn sách.

(3) Ý nói : những muốn mượn thú ruộng vườn để vui với tháng ngày, không tưởng đến công danh.

(4) *Dở :* trót. *Tang bồng :* lấy ở câu *Tang bồng hồ thỉ :* cung bằng gỗ dâu, tên bằng cỏ bồng. Xưa có tục lệ sinh con trai thì dùng cung gỗ dâu, tên cỏ bồng bắn lên trời xuống đất và ra bốn phương, tỏ ý mong đứa con trai ấy sau này sẽ có chí lớn, tung hoành khắp thiên hạ, ôm hoài bão giúp nước cứu đời. Đây mượn điển tích : *tang bồng*... để nói về chí nam nhi.

thuongmaitr

(5) *Danh :* tên gọi ; nghĩa rộng : tiếng tăm, như nổi danh, danh tiếng... *Có danh* ở đây là có những hành vi cao đẹp, nổi tiếng ở đời.

(6) *Trần ai :* bụi bặm, chỉ cõi đời khổ sở. Ý câu thơ : trong cuộc sống đầy gian lao, vất vả, người đời không dễ biết rõ nhau được.

(7) *Anh hùng :* chỉ những người có tài chí lớn, có hành vi cao cả thương dân, giúp nước, cứu đời...

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Nguyễn Công Trứ khẳng định : Phải thi đỗ để có điều kiện thực hiện chí nam nhi. Em hãy phân tích chí nam nhi có nội dung như thế nào qua bài thơ ?

2. Câu thơ thứ 6 : "Phải có danh gì với núi sông". Danh ở đây là gì ? Quan niệm về danh như thế có gì giúp ích cho đời ?

3. Em hãy căn cứ vào ngôn từ và giọng điệu bài thơ, để chứng minh thái độ lạc quan, tự tin của tác giả đối với lí tưởng cuộc sống đã được lựa chọn.

4. Học thuộc lòng bài thơ.

Bài 20

LÍ THÔNG LỪA THẠCH SANH

(*Trích* Truyện Thạch Sanh)

Tiểu dẫn

"Truyện Thạch Sanh" là một truyện Nôm bình dân, lấy tích từ một truyện cổ tích. Truyện không có tên tác giả nên gọi là khuyết danh, xuất hiện khoảng cuối thế kỉ XVIII – đầu thế kỉ XIX. Truyện gồm 1812 câu lục bát kể về cuộc đời nghèo túng, gian nan, con người chất phác, trung hậu và đặc biệt sáng chói chiến công của dũng sĩ Thạch Sanh. Thạch Sanh, nhân vật chính của truyện, mồ côi từ nhỏ, sống bên gốc đa, làm nghề đốn củi nuôi thân. Chàng có sức khỏe phi thường, lại được Tiên ông dạy cho phép thuật tinh thông. Chàng đã giết xà tinh cứu dân, giết đại bàng cứu công chúa và con vua Thủy Tề. Rồi chàng lại dùng cây đàn huyền diệu làm lui quân xâm lược của 18 nước, dùng niêu cơm thần kì cho hàng binh ăn mãi không vơi... Đất nước thái bình, Thạch Sanh được bố vợ nhường ngôi, làm vua thiên hạ.

Đoạn trích giảng sau đây viết về Lí Thông lừa Thạch Sanh nộp mạng thay cho mình, để xà tinh ăn thịt. Không ngờ, Thạch Sanh lại giết được xà tinh. Lí Thông lập mưu tranh công, để được vua ban phong chức tước... (Đầu đề do soạn giả đặt).

*

* *

Lí Thông cười nói tưng bừng,
Chuyện trò bả lả ra chừng vui tươi.
Đoạn xong mới ngỏ một lời,
Rằng : "Anh có việc, em thời giúp anh :
Nhân nay có lệnh triều đình,
Đến phiên anh phải đi canh miếu thờ.
Để mà kiểm điểm xem qua,
Đĩa vàng chén ngọc bây giờ đủ không.
Để mà tâu với cửu trùng[1],
Cho người yên dạ, khỏi lòng hồ nghi.

truongxua.vn

Lệnh vua ai dám diên trì[2],
Lẽ ra anh phải thân đi mới đành ;
Trót cất mẻ rượu công trình,
Anh đi sợ hỏng việc anh ở nhà.
Miếu thần, em khá thẳng qua,
Tuần xong, em trở về nhà mà thôi".
Nói năng chưa kịp dứt lời,
Trát quan[3] đã đến thúc đòi đi ngay.
Nói rằng : "Họ Lí nào đây,
Đến phiên mình phải đi ngay tức thì !"
Thạch Sanh nghe chẳng biết chi,
Tưởng phiên canh thật, liền đi vội vàng.
Trải qua mấy dặm rừng hoang,
Tới nơi phút thấy rõ ràng miếu thiêng.
Bốn bề vắng vẻ, yên điềm[4],
Trời vừa sẩm tối, chàng liền nghỉ chân.
Giở ra cơm nắm toan ăn,
Hay đâu gió thổi ầm ầm rung cây.
Lại thêm gầm hú, ghê thay,
Trông ra thấy một vật nay dị kì.
Thạch Sanh chẳng biết vật chi,
Trắng, đen, xanh, đỏ hoe hoe cả mình.
Hung hăng giơ vuốt, nhăn nanh,
Phòng toan[5] làm dữ như hình mọi khi.
Thạch Sanh hóa phép tức thì,
Búa rìu liền phóng một khi yêu xà[6].
Mắng rằng : "Mày giống tà ma,
Hại người tao chẳng dung tha mày nào !"
Xà tinh[7] liền nhảy xốc vào,
Thạch Sanh liền lấy thần đao chém liền.
Ai ngờ rắn có phép thiêng,
Hóa ra lửa cháy bốn bên đỏ ngòm.
Thạch Sanh hóa nước mưa tuôn,
Tự nhiên lửa tắt kinh hồn xà tinh.
Lại e yêu nghiệt tàng hình[8],
Trốn đi nơi khác át mình uổng công.

Bổ vây lưới sắt bịt bùng,
Nguyên hình rắn phải đùng đùng hóa ngay.
Chàng dùng đao báu chém rày,
Rõ ràng con rắn vừa tày một gian.
Lấy đầu, đốt xác vừa an,
Báu tên[9] với một cung vàng hiện ngay.
Thạch Sanh thấy lạ, cầm tay,
Cảm ơn trời đất cho nay vật kì.
Mai ngày phát tích[10] có khi,
Suối vàng cha mẹ át thì ngậm vui.
Chém xong rồi, mới canh hai,
Xách đầu chạy thẳng một hơi đến nhà.
Bấy giờ mới có canh ba,
Mẹ con Lí Thị[11] giấc hoa đang nồng.
Thạch Sanh đấm cửa đùng đùng :
"Mẹ ơi ! Anh hỡi ! Dậy trông rắn này !"
Mẹ con Lí Thị hồn bay,
Chắc rằng nó chết về đây trách mình :
"Khôn thiêng em hỡi ! Thạch Sanh !
Việc này xin chớ oán anh vô nghì[12].
Oan hồn xin hãy tạm đi,
Ngày mai xôi thịt ta thì cúng cho.
Vàng hương tống tiễn đủ đồ,
Sống sao thác vậy chớ lo chi mà".
Thạch Sanh nghe tỏ bấy giờ,
Mới hay họ Lí lòng tà bất nhân.
Chứng minh[13] phó mặc quỷ thần,
Lòng ta cứ giữ ân cần trước sau :
"Anh ơi ! Mở cửa cho mau !
Em đây không phải ma đâu mà phòng[14].
Xà tinh em đã trừ xong,
Mẹ và anh hãy ra trông đây này !"
Mẹ con nghe rõ tỏ bày,
Đá dao đánh lửa[15] đèn nay thắp liền.
Mở ra, trông thấy quả nhiên,
Thạch Sanh đứng đó chẳng phiền ngại chi.

uongxua.vn

Lại trông thấy một vật kì,
Lù lù một đống, phút thì ngã lăn.
Lí mẫu hoảng hốt tâm thần,
Thạch Sanh đỡ dậy liền phân gốt đầu.
Lí Thông là đứa hiểm sâu,
Dọa rằng : "Tội ấy chém đầu chẳng chơi.
Xà tinh ấy của vua nuôi,
Để làm báu nước, sao ngươi giết xằng ? "
Thạch Sanh nghe nói kinh hoàng,
Lạy anh cùng mẹ mở đường cứu sinh[16].

THẠCH SANH

Lí Thông rằng : "Muốn tốt lành,
Ngươi mau trốn tránh, điều đình mặc ta.
Nếu không, vạ đến cả nhà,
Bấy giờ thán hối[17] lại là muộn thay !
Thạch Sanh từ tạ đi ngay,
Than thân trách phận chẳng may nhiều bề !
Lại tìm chốn cũ hàn khê[18],
Trước thăm mồ mả, sau về cội đa.
Cũng liều tuế nguyệt[19] phôi pha,
Chắc chi bĩ thái mà hòa trông mong[20].

(Theo *Khảo luận về "Truyện Thạch Sanh"*,
NXB Văn Sử Địa, H., 1957)

Chú giải

(1) *Cửu trùng* : chín lần, chỉ nhà vua (chỗ vua ở, phải đi qua chín lần cửa mới tới).

(2) *Diên trì* : trì hoãn, chậm trễ.

(3) *Trát quan* : giấy của quan đòi dân.

(4) *Yên điềm* : yên lặng, tĩnh mịch (cũng như im lìm).

uongxua.vn

(5) *Phòng toan* : ý nói đang định làm.

(6) *Yêu xà* : con rắn yêu quái.

(7) *Xà tinh* : con rắn hóa thành yêu tinh.

(8) *Yêu nghiệt* : yêu quái nghiệt súc. *Tàng hình* : làm cho người khác không trông thấy hình dạng của mình, giấu mình đi.

(9) *Báu tên* : tên quý.

(10) *Phát tích* : làm nên công trạng tỏ mặt với đời.

(11) *Lí Thị* : mẹ Lí Thông.

(12) *Vô nghì* : vô nghĩa, bất nghĩa.

(13) *Chứng minh* : soi xét cho tấm lòng chân thật.

(14) *Phòng* : đề phòng, phòng ngừa.

(15) *Đá dao đánh lửa* : ngày xưa người ta dùng đá đánh vào dao để lấy lửa.

(16) *Cứu sinh* : cứu cho khỏi chết.

(17) *Thán hối* : than thở, hối hận.

(18) *Hàn khê* : khe nước lạnh, chỉ chỗ ở cũ của Thạch Sanh.

(19) *Tuế nguyệt :* năm tháng, chỉ thời gian.

(20) *Bĩ thái :* (*bĩ* : vận xấu ; *thái* : vận tốt) ý nói đành mặc cho năm tháng trôi qua, chắc gì hết vận xấu thì gặp vận tốt mà mong (*bĩ cực thái lai*). *Hòa :* tiếng cổ, có nghĩa là đều cả.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Qua đoạn thơ trích, em hãy phân tích tính cách chất phác, trung hậu, dũng cảm của Thạch Sanh. Tính cách ấy thường có ở tầng lớp người nào trong nhân dân ta thuở trước ?

2. Hành vi nham hiểm, tàn ác, phản phúc của Lí Thông được thể hiện thế nào trong đoạn thơ trích ?

3. Những yếu tố thần kì ở đoạn thơ trích là những gì ? Tác dụng của những yếu tố ấy trong việc hỗ trợ cho người dũng sĩ trừ tà, diệt ác ?

ĐỌC THÊM

KIỀU GẶP KIM TRỌNG

(*Trích* **Truyện Kiều**)

Tiểu dẫn

Đây là đoạn thơ viết về chị em Thúy Kiều đi chơi xuân trong tiết Thanh minh, sửa soạn ra về thì gặp Kim Trọng. Vương Quan giới thiệu Kim Trọng với hai chị gái. Rồi, sau đó "Người quốc sắc, kẻ thiên tài, Tình trong như đã mặt ngoài còn e". Mối tình Kim – Kiều mở đầu thật trong trẻo, mãnh liệt !

*

*   *

Dùng dằng nửa ở, nửa về,
Nhạc vàng đâu đã tiếng nghe gần gần.
Trông chừng thấy một văn nhân,
Lỏng buông tay khấu, bước lần dặm băng[1].
Đề huề lưng túi gió trăng[2],
Sau chân theo một vài thằng con con.

KIỀU GẶP KIM TRỌNG
Tranh của Nguyễn Tư Nghiêm

Tuyết in sắc ngựa câu giòn[3],
Cỏ pha màu áo nhuộm non da trời.
Nẻo xa mới tỏ mặt người,
Khách đà xuống ngựa, tới nơi tự tình[4].
Hài văn lần bước dặm xanh[5],
Một vùng như thể cây quỳnh, cành dao[6].
Chàng Vương quen mặt ra chào,
Hai kiều e lệ nép vào dưới hoa[7].
Nguyên người quanh quất đâu xa,
Họ Kim tên Trọng vốn nhà trâm anh[8].
Nền phú hậu, bậc tài danh[9],
Văn chương nết đất, thông minh tính trời[10].
Phong tư tài mạo tót vời[11],
Vào trong phong nhã, ra ngoài hào hoa[12].
Chung quanh vẫn đất nước nhà,
Với Vương Quan, trước vốn là đồng thân[13].
Vẫn nghe thơm nức hương lân[14],
Một nền Đồng Tước, khóa xuân hai kiều[15].
Nước non cách mấy buồng thêu[16],
Những là trộm dấu thầm yêu chốc mòng[17].
May thay giải cấu tương phùng[18],
Gặp tuần đố lá, thỏa lòng tìm hoa[19].
Bóng hồng[20] nhác thấy nẻo xa,
Xuân lan, thu cúc mặn mà cả hai[21].
Người quốc sắc, kẻ thiên tài[22],
Tình trong như đã, mặt ngoài còn e.
Chập chờn cơn tỉnh, cơn mê,
Rốn ngồi chẳng tiện, dứt về chỉn khôn[23].
Bóng tà như giục cơn buồn,
Khách đà lên ngựa, người còn ghé theo.
Dưới cầu nước chảy trong veo,
Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha.

(Theo *Truyện Kiều* trong *Từ điển "Truyện Kiều"*. Sđd)

Chú giải

(1) *Tay khấu :* tay cầm cương ngựa (*khấu :* dây cương ngựa). *Dặm băng :* dặm đường đi.

(2) *Lưng túi gió trăng :* (lưng túi thơ) chỉ phong cách tao nhã của Kim Trọng.

(3) *Câu :* con ngựa non ; *giòn :* ý nói non trẻ, lanh lợi, xinh đẹp.

(4) *Tự tình :* chuyện trò, bày tỏ tâm tình.

(5) *Hài văn :* thứ giày thêu, nho sĩ thời xưa thường dùng. *Dặm xanh :* dặm cỏ xanh.

(6) *Cây quỳnh, cành dao :* cây ngọc quỳnh và cành ngọc dao. Ý nói vẻ tuấn tú thanh nhã của Kim Trọng như làm cho cả một vùng cũng hóa thành đẹp lây.

(7) *Hai kiều :* hai người con gái xinh đẹp, tức hai chị em Thúy Kiều. Người xưa thường gọi người con gái xinh đẹp là "kiều nữ" hay "kiều nương".

(8) *Trâm anh : Trâm* là cái trâm để cài búi tóc. *Anh* là cái dải mũ. Hai thứ này để trang sức cho cái mũ đội của người sĩ tử, quan chức. *Nhà trâm anh :* chỉ những nhà thế tộc phong kiến, có người đỗ đạt làm quan.

(9) *Nền phú hậu :* nghiệp nhà giàu có. *Bậc tài danh :* bậc tài giỏi, có tiếng.

(10) *Nết đất :* theo dòng dõi trong nhà. Câu này ý nói Kim Trọng thuộc dòng dõi văn chương và có trí thông minh trời phú cho.

truongxua.vn

(11) *Phong tư :* dáng người, cốt cách. *Tài mạo :* tài hoa và dung mạo, chỉ vẻ mặt thông minh và tài hoa. *Tót vời :* hơn hết thảy.

(12) *Phong nhã :* (ở trong nhà) tao nhã và lịch sự. *Hào hoa :* (giao thiệp với đời) rộng rãi và hào hiệp, hay giúp người khác.

(13) *Đồng thân :* bạn cùng học thân với nhau.

(14) *Thơm :* tiếng thơm, tiếng khen. *Hương lân :* hàng xóm láng giềng ; đây ý nói lân cận, quanh vùng. Cả câu ý nói vẫn được nghe tiếng khen đồn đại quanh trong vùng.

(15) *Đồng Tước :* Thời Tam Quốc, Tào Tháo đào sông Chương Hà bắt được đôi chim sẻ đồng, bèn cho xây trên bờ sông một tòa lâu đài lộng lẫy, đồ sộ, đặt tên là đài Đồng Tước (sẻ đồng) và định hễ đánh thắng được Đông Ngô thì bắt hai chị em Đại Kiều (vợ Tôn Sách) và Tiểu Kiều (vợ Chu Du) xinh đẹp tuyệt trần, đem về đấy để vui thú tuổi già. *Khóa xuân :* khóa kín tuổi xuân, ý nói cấm cung (con gái nhà quyền quý thời xưa không được ra khỏi phòng *ở*). Cả câu ý nói : nhà họ Vương có hai cô con gái đẹp cấm cung.

(16) *Buồng thêu :* buồng con gái ở.

(17) *Chốc mòng :* trông mong, mơ tưởng.

(18) *Giải cấu tương phùng :* tình cờ không hẹn mà gặp nhau.

(19) *Đố lá :* hội đố lá, một tục chơi xuân có từ đời nhà Đường. Vào khoảng tháng ba, trai gái đi chơi xuân bẻ một cành cây rồi đố nhau xem số lá chẵn hay lẻ để đoán việc may rủi. Đây là dịp tốt để họ làm quen và tìm hiểu nhau. *Tìm hoa :* tìm người đẹp.

(20) *Bóng hồng :* bóng người con gái. Phụ nữ Trung Quốc thời xưa hay mặc quần đỏ nên gọi là bóng hồng.

(21) *Xuân lan, thu cúc :* ý nói hai chị em Thúy Kiều mỗi người có một vẻ đẹp (mặn mà) riêng, người như hoa lan mùa xuân, người như hoa cúc mùa thu.

(22) *Quốc sắc :* sắc đẹp vào hạng nhất nước, chỉ Thúy Kiều. *Thiên tài :* tài năng do trời phú cho, tài rất cao, chỉ Kim Trọng.

(23) *Chín khôn :* chẳng xong, rất khó.

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Căn cứ vào nội dung truyện ở phần trên, em hãy cho biết Kiều gặp Kim Trọng trong hoàn cảnh nào ?

2. Qua đoạn truyện này, chủ yếu Nguyễn Du muốn giới thiệu với chúng ta bức chân dung của Kim Trọng. Nhưng cách giới thiệu ở đây có khác với cách giới thiệu bức chân dung hai chị em Thúy Kiều ở phần đầu truyện như thế nào ?

3. Em hãy phân tích để thấy rõ : Cũng như đối với Thúy Kiều, Nguyễn Du đã dành cho Kim Trọng những nét bút miêu tả đẹp đẽ nhất, trang trọng và ưu ái nhất (từ hình dáng, phong thái bên ngoài, tới gia thế, tính tình, tài năng và cả tâm sự bên trong).

4. Đoạn truyện này còn hé mở cho chúng ta biết thêm điều gì ở Thúy Kiều ? Em có nhận xét gì về hai câu thơ tả cảnh kết thúc cuộc gặp gỡ đầu tiên giữa Thúy Kiều và Kim Trọng ở đoạn này ?

KIỀU MẮC LỪA HỒ TÔN HIẾN

(*Trích* Truyện Kiều)

Tiểu dẫn

Đoạn thơ dài này nói việc triều đình cử Tổng đốc Hồ Tôn Hiến đi đánh dẹp Từ Hải. Hồ Tôn Hiến đã bày mưu tính kế hiểm độc, lừa mị Kiều, dụ Từ Hải ra hàng rồi phục binh giết ;

thuongmaitr

lại còn sàm sỡ với Kiều đang tan nát cõi lòng. Tỉnh ra, Hồ Tôn Hiến liền ép gả Kiều cho một thổ quan. Uất ức, oan khiên, hối hận không chịu nổi, Kiều đã tự tử ở sông Tiền Đường, kết thúc 15 năm lưu li đau khổ của đời nàng[1].

*

* *

Có quan Tổng đốc trọng thần[2],
Là Hồ Tôn Hiến kinh luân[3] gồm tài.
Đẩy xe vâng chỉ đặc sai[4],
Tiện nghi bát tiễu việc ngoài đổng nhung[5].
Biết Từ là đấng anh hùng,
Biết nàng cũng dự quân trung luận bàn[6].
Đóng quân làm chước chiêu an[7],
Ngọc vàng gấm vóc sai quan thuyết hàng.
Lại riêng một lễ với nàng,
Hai tên thể nữ, ngọc vàng nghìn cân.
Tin vào gửi trước trung quân,
Từ Công riêng hãy mười phân hồ đồ[8].
Một tay gây dựng cơ đồ,
Bấy lâu bể Sở sông Ngô[9] tung hoành.
Bó thân về với triều đình,
Hàng thần lơ láo[10] phận mình ra đâu !
Áo xiêm ràng buộc lấy nhau,
Vào luồn ra cúi, công hầu mà chi !
Sao bằng riêng một biên thùy,
Sức này đã dễ làm gì được nhau ?
Chọc trời khuấy nước mặc dầu,
Dọc ngang nào biết trên đầu có ai[11].
Nàng thời thật dạ tin người,
Lễ nhiều, nói ngọt, nghe lời dễ xiêu.
Nghĩ mình mặt nước cánh bèo[12],
Đã nhiều lưu lạc lại nhiều gian truân.
Bằng nay chịu tiếng vương thần[13],
Thênh thang đường cái thanh vân[14] hẹp gì.
Công tư[15] vẹn cả hai bề,
Dần dà rồi sẽ liệu về cố hương.

truongxua.vn

Cũng ngôi mệnh phụ[16] đường đường,
Nở nang mày mặt, rỡ ràng mẹ cha.
Trên vì nước[17], dưới vì nhà,
Một là đắc hiếu, hai là đắc trung.
Chẳng hơn chiếc bách[18] giữa dòng,
E dè gió dập, hãi hùng sóng va[19].
Nhân khi bàn bạc gần xa,
Thừa cơ nàng mới bàn ra nói vào.
Rằng : "Ơn thánh đế[20] dồi dào,
Tưới ra đã khắp, thấm vào đã sâu,
Bình thành[21] công đức bấy lâu,
Ai ai cũng đội trên đầu biết bao.
Ngẫm từ gây việc binh đao,
Đống xương Vô Định[22] đã cao bằng đầu.
Làm chi để tiếng về sau,
Nghìn năm ai có khen đâu Hoàng Sào[23].
Sao bằng lộc trọng quyền cao,
Công danh ai dứt lối nào cho qua[24]".
Nghe lời nàng nói mặn mà,
Thế công, Từ mới đổi ra thế hàng.
Chỉnh nghi, tiếp sứ vội vàng[25],
Hẹn kì thúc giáp, quyết đường giải binh[26].
Tin lời thành hạ yêu minh[27],
Ngọn cờ ngơ ngác[28] trống canh trễ tràng.
Việc binh bỏ chẳng giữ giàng,
Vương sư[29] dò đã tỏ tường thực hư.
Hồ Công quyết kế thừa cơ,
Lễ tiên, binh hậu, khắc cờ tập công[30].
Kéo cờ chiêu phủ[31] tiên phong,
Lễ nghi dàn trước, bác đồng[32] phục sau.
Từ Công hờ hững biết đâu,
Đại quan lễ phục ra đầu cửa viên[33].
Hồ Công ám hiệu trận tiền[34],
Ba bề phát súng, bốn bên kéo cờ.
Đang khi bất ý chẳng ngờ,
Hùm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn !

Tử sinh liều giữa trận tiền,
Dạn dày cho biết gan liền tướng quân[35].
Khí thiêng khi đã về thần[36],
Nhơn nhơn còn đứng chôn chân giữa vòng.
Trơ như đá, vững như đồng,
Ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng dời.
Quan quân truy sát[37] ruổi dài,
Ầm ầm sát khí ngất trời ai đang !
Trong hào ngoài lũy tan hoang,
Loạn quân[38] vừa dắt tay nàng đến nơi.
Trong vòng tên đạn bời bời,
Thấy Từ còn đứng giữa trời trơ trơ.
Khóc rằng : "Trí dũng[39] có thừa,
Bởi nghe lời thiếp nên cơ hội này.
Mặt nào trông thấy nhau đây ?
Thà liều sống chết cùng ngày với nhau".
Dòng thu như giội cơn sầu[40],
Dứt lời nàng cũng gieo đầu một bên.
Lạ thay oan khí tương triền[41],
Nàng vừa phục xuống Từ liền ngã ra.
Quan quân kẻ lại người qua,
Xót nàng sẽ lại vực ra dần dần.
Đem vào đến trước trung quân,
Hồ Công thấy mặt ân cần hỏi han,
Rằng :"Nàng chút phận hồng nhan,
Gặp cơn binh cách[42] nhiều nàn cũng thương.
Đã hay thành toán miếu đường[43],
Chấp công cũng có lời nàng mới nên.
Bây giờ sự đã vẹn tuyền,
Mặc lòng nghĩ lấy muốn xin bề nào ?"
Nàng càng giọt ngọc tuôn dào,
Ngập ngừng mới gửi thấp cao sự lòng.
Rằng :"Từ là đấng anh hùng,
Dọc ngang trời rộng vẫy vùng biển khơi.
Tin tôi nên quá nghe lời,
Đem thân bách chiến[44] làm tôi triều đình.
Ngỡ là phu quý phụ vinh,
Ai ngờ một phút tan tành thịt xương.

tuongxua.vn

Năm năm trời biển ngang tàng.
Dẫn mình đi bỏ chiến tràng như không.
Khéo khuyên kể lấy làm công,
Kể bao nhiêu lại đau lòng bấy nhiêu.
Xét mình công ít[45] tội nhiều,
Sống thừa, tôi đã nên liều mình tôi.
Xin cho thiển thổ một đôi[46],
Gọi là đắp điếm cho người tử sinh[47]".
Hồ Công nghe nói thương tình,
Truyền cho cảo táng di hình[48] bên sông.
Trong quân mở tiệc hạ công[49],
Xôn xao tơ trúc, hội đồng quân quan[50].
Bắt nàng thị yến[51] dưới màn,
Dở say lại ép cung đàn nhặt tâu[52].
Một cung gió thảm mưa sầu,
Bốn dây nhỏ máu năm đầu ngón tay.
Ve ngâm vượn hót[53] nào tày ?
Lọt tai, Hồ cũng nhăn mày rơi châu[54].
Hỏi rằng : "Này khúc ở đâu ?
Nghe ra muôn oán nghìn sầu lắm thay !"
Thưa rằng : "Bạc mệnh khúc này,
Phổ vào đàn ấy những ngày còn thơ.
Cung cầm lựa những ngày xưa,
Mà gương bạc mệnh bây giờ là đây".
Nghe càng đắm, ngắm càng say,
Lạ cho mặt sắt cũng ngây vì tình !
Dạy rằng : "Hương hỏa ba sinh[55],
Dây loan xin nối cầm lành cho ai[56]".
Thưa rằng : "Chút phận lạc loài,
Trong mình nghĩ đã có người thác oan.
Còn chi nữa cánh hoa tàn,
Tơ lòng đã đứt dây đàn Tiểu Lân[57].
Rộng thương còn mảnh hồng quần,
Hơi tàn được thấy gốc phần là may[58]".
Hạ công chén đã quá say,
Hồ Công đến lúc rạng ngày nhớ ra.

thuongmaitr

Nghĩ mình phương diện quốc gia[59],
Quan trên nhìn xuống người ta trông vào.
Phải tuồng trăng gió hay sao,
Sự này biết tính thế nào được đây ?
Công nha[60] vừa buổi rạng ngày,
Quyết tình Hồ mới đoán ngay một bài.
Lệnh quan ai dám cãi lời,
Ép tình mới gán cho người thổ quan[61].
Ông tơ thực nhễ đa đoan,
Xe tơ sao khéo vơ quàng vơ xiên.
Kiệu hoa áp thẳng xuống thuyền,
Lá rèm rủ thấp ngọn đèn khêu cao[62].
Nàng càng ủ liễu phai đào,
Trăm phần nào có phần nào phần tươi ?
Đành thân cát dập, sóng vùi,
Cướp công cha mẹ, thiệt đời thông minh !
Chân trời mặt biển lênh đênh,
Nắm xương biết gửi tử sinh chốn nào !
Duyên đâu, ai dứt tơ đào[63],
Nợ đâu, ai đã dắt vào tận tay ?
Thân sao, thân đến thế này ?
Còn ngày nào cũng dư ngày ấy thôi !
Đã không biết sống là vui,
Tấm thân nào biết thiệt thòi là thương !
Một mình cay đắng trăm đường,
Thôi thì nát ngọc tan vàng thì thôi !
Mảnh trăng đã gác non đoài,
Một mình luống những đứng ngồi chưa xong.
Triều[64] đâu nổi tiếng đùng đùng,
Hỏi ra mới biết rằng sông Tiền Đường.
Nhớ lời thần mộng rõ ràng[65],
Này thôi hết kiếp đoạn tràng là đây !
"Đạm Tiên nàng hỡi, có hay !
Hẹn ta thì đợi dưới này rước ta".
Dưới đèn sẵn bức tiên hoa[66],
Một thiên tuyệt bút[67], gọi là để sau.

tuongxua.vn

Cửa bồng vội mở rèm châu[68],
Trời cao, sông rộng, một màu bao la.
Rằng : "Từ Công hậu đãi ta,
Chút vì việc nước mà ra phụ lòng.
Giết chồng mà lại lấy chồng,
Mặt nào còn đứng ở trong cõi đời ?
Thôi thì một thác cho rồi,
Tấm lòng phó mặc trên trời, dưới sông !"
Trông vời con nước[69] mênh mông,
Đem mình gieo xuống giữa dòng trường giang.
Thổ quan theo vớt vội vàng,
Thời đà đắm ngọc, chìm hương mất rồi[70] !
Thương thay cũng một kiếp người,
Hại thay, mang lấy sắc tài làm chi !
Những là oan khổ lưu li,
Chờ cho hết kiếp, còn gì là thân ?
Mười lăm năm bấy nhiêu lần,
Làm gương cho khách hồng quần thử soi !

(Theo *Truyện Kiều* trong *Từ điển "Truyện Kiều"*, Sđd)

thuongmaitr

Chú giải

(1) Đây là bài đọc thêm, nên trích dẫn dài tới 194 câu. Các em cần nắm đại ý, không cần đi sâu vào nhiều vấn đề như các đoạn trích giảng trên.

(2) *Tổng đốc trọng thần :* ông quan có chức trọng, lúc ấy Hồ Tôn Hiến giữ chức Tổng đốc quân vụ để dẹp cuộc khởi nghĩa ở miền duyên hải.

(3) *Kinh luân :* có tài xếp đặt và tài chính trị (kinh : gỡ mối tơ ; luân : lựa tơ kết thành con tơ).

(4) *Đẩy xe :* xưa vua sai tướng đi đánh dẹp một trận nào quan trọng, thường làm lễ đẩy bánh xe, vua đẩy bánh xe của tướng ngồi. *Đặc sai :* sai làm một việc đặc biệt.

(5) *Tiện nghi :* tùy theo tình hình mà hành động ; *bát tiễu :* đánh giặc ; *đổng nhung :* coi việc quân. Những câu thơ trên đây giới thiệu Hồ Tôn Hiến là đại diện của triều đình.

(6) *Câu này có nghĩa là :* Hồ Tôn Hiến cũng biết nàng Kiều thường vẫn bàn việc quân với Từ Hải (*Quân trung :* trong việc quân sự).

(7) *Chiêu an :* dụ về hàng để cho yên.

(8) *Hồ đồ :* chưa hiểu ra sao, còn nghi ngờ, phân vân.

(9) *Bể Sở sông Ngô :* ý nói khắp nơi (Sở và Ngô, tên hai nước thời Chiến Quốc).

(10) *Hàng thần* : người đã chống lại triều đình sau hàng phục ra làm quan. *Lơ láo :* bỡ ngỡ, thấy trơ trên, không phải chỗ của mình.

(11) Những câu thơ này tỏ ý chí hiên ngang của Từ Hải, con người thiết tha yêu tự do, không chịu khuất phục ai, kể cả vua chúa.

(12) *Mặt nước cánh bèo :* cánh bèo trôi trên mặt nước, không biết là về đâu, đây nói cuộc đời trôi nổi của Kiều.

(13) *Vương thần :* bề tôi nhà vua.

(14) *Thanh vân :* mây xanh, ý nói đường công danh.

(15) *Công tư :* việc công và việc riêng. *Công :* Kiều muốn nói đến việc "chiêu an" của triều đình ; *tư :* việc gia đình của nàng Kiều. Chú ý từ đây những ý nghĩ của Kiều rất đúng tâm lí của người đàn bà đã từng gặp nhiều gian truân, Hồ Tôn Hiến lợi dụng chỗ yếu ấy của Kiều.

(16) *Mệnh phụ :* vợ quan to được phong.

(17) Chú ý tư tưởng này của Kiều (cũng như "công tư" bên trên và tiếng "đắc trung" bên dưới) nàng chỉ nghĩ đến "đống xương Vô Định" chưa thấy ra ai là kẻ thù của "nước".

(18) *Chiếc bách :* chiếc thuyền.

(19) *Sóng va :* có bản chép là "cỏ hoa", e không rõ nghĩa.

(20) *Ơn thánh đế :* ơn vua (*thánh đế* là ông vua sáng suốt).

(21) *Bình thành :* (do chữ *bình thiên thành địa*) bình trị thiên hạ. Những ý nghĩ này của Kiều thật nông nổi.

(22) *Đống xương Vô Định :* ý nói chiến tranh đã gây bao cảnh chết chóc. Vô Định là một con sông ở tỉnh Thiểm Tây – Trung Quốc, nơi xảy ra nhiều cuộc chinh chiến giữa quân Trung Hoa và các dân tộc ở biên giới Tây Bắc.

(23) *Hoàng Sào :* người anh hùng lãnh đạo cuộc khởi nghĩa nông dân vĩ đại, thế kỉ, IX, chống nhà Đường.

(24) Ý câu này nói : muốn lập công danh, chỉ có một đường là theo về với triều đình.

(25) Trong câu này, chú ý từ *vội vàng :* Từ Hải vì nghe "lời nói mặn mà" của nàng Kiều mà vội ra hàng. *Chỉnh nghi :* xếp đặt nghi lễ.

(26) *Thúc giáp :* buộc áo giáp lại ; *giải binh :* thoái bỏ việc binh.

tuongxua.vn

(27) *Thành hạ yêu minh :* dưới chân thành thề với nhau, tức lễ đầu hàng. Câu này ý nói Từ Hải quá tin ở lời kẻ đại diện cho triều đình.

(28) *Ngọn cờ ngơ ngác :* (ngọn cờ dùng để làm hiệu lệnh) tác giả nhân cách hóa ngọn cờ.

(29) *Vương sư :* quân đội nhà vua.

(30) *Lễ tiên, binh hậu :* lễ nghi đi trước, quân phục đằng sau. *Khắc cờ :* hẹn giờ. *Tập công :* đánh úp.

(31) *Chiêu phủ :* dụ về hàng.

(32) *Bác đồng :* súng lớn bằng đồng.

(33) *Đại quan lễ phục :* đồ mặc theo nghi lễ (*đại quan :* mũ đại trào). *Đầu :* đầu hàng. *Cửa viên :* cửa doanh trại.

(34) Câu này có ý nghĩa là Hồ Tôn Hiến dùng hiệu lệnh riêng báo cho quân sĩ.

(35) Hai câu này tả chí bất khuất của Từ Hải, chiến đấu đến khi chết.

(36) *Về thần :* chết.

(37) *Truy sát :* đuổi theo để giết.

(38) *Loạn quân :* quân rối loạn, sau khi bị tấn công bất ngờ.

(39) *Trí :* có mưu cơ. *Dũng :* có sức mạnh, gan dạ.

thuongmaitr

(40) *Dòng thu :* dòng nước mắt ; câu này ý nói nàng Kiều khóc lóc thảm thiết (*giội :* đổ xuống).

(41) *Oan khí :* nỗi oan của Từ Hải và Kiều. *Tương triền :* quấn quýt với nhau.

(42) *Binh cách :* nghĩa như binh biến, binh lửa ; *cách :* da, trong quân bị xưa, có đồ làm bằng da.

(43) *Thành toán miếu đường :* mưu mẹo đã định sẵn ở triều đình.

(44) *Bách chiến :* đánh trăm trận. Đoạn này Kiều ca ngợi anh hùng Từ Hải trước mặt Hồ Tôn Hiến, khác nào mắng vào mặt hắn.

(45) *Công ít :* Kiều vẫn có ý nghĩ : việc khuyên Từ Hải ra hàng là tránh được nạn binh đao nên mới nói như vậy.

(46) *Thiển thổ một dôi :* một nắm đất nông (*thiển :* nông ; *dôi :* nắm đất). Kiều xin Hồ Tôn Hiến cho một nắm mồ nông để chôn Từ Hải.

(47) *Người tử sinh :* Từ Hải, người gắn bó sống chết với nàng Kiều.

(48) *Cảo táng :* chôn một cách sơ sài (*cảo :* cỏ, bó người chết bằng cỏ). *Di hình :* xác chết.

(49) *Hạ công :* tiệc mừng thắng trận.

(50) Câu này có nghĩa là : tiếng đàn sáo xôn xao, quan quân hội họp ăn mừng.

(51) *Thị yến :* hầu tiệc.

(52) *Dở say :* vừa say rượu, vừa say sắc đẹp của Kiều (từ đây biểu lộ rõ rệt tính chất dâm ô của Hồ Tôn Hiến). *Nhặt tâu :* đánh đàn mau, kíp (có bản chép "nhặt tâu" : đánh bản đàn thường ngày Kiều vẫn đánh). Hồ Tôn Hiến bắt Kiều đánh đàn trong bữa tiệc ăn mừng giết chồng Kiều.

(53) *Ve ngâm, vượn hót :* buồn thảm như tiếng ve kêu, vượn hót.

(54) Hình ảnh bất ngờ và lố bịch của một "ông tướng" si tình. So sánh với hình ảnh Kim Trọng khi nghe đàn của Kiều, cũng như tiếng "ngây" của câu dưới.

(55) *Hương hỏa ba sinh :* duyên kiếp vợ chồng (*hương hỏa :* lửa hương chỉ sự thề ước).

(56) *Dây loan xin nối cầm lành cho ai :* Hồ Tôn Hiến bắt đầu tán tỉnh Kiều (chú ý Kiều mới chết chồng, để thấy cái khả ố của Hồ Tôn Hiến). *Dây loan :* dây đàn nối bằng keo lấy ở máu chim loan. *Nối :* do chữ tục huyền.

ruongxua.vn

(57) *Tơ lòng đã đứt dây đàn Tiểu Lân :* tơ lòng nàng đã đứt như dây đàn của nàng Tiểu Lân (Tiểu Lân là một người đàn bà hay đàn hay thơ, lúc bị ép tái giá nhân lúc đánh đứt dây đàn có làm câu thơ có nghĩa là : "Muốn hiểu nỗi lòng đau thế nào thì nên coi cái dây đàn trên đầu gối").

(58) Câu này ý Kiều nói : đã thương để cho còn sống sót thì nàng chỉ muốn được về quê hương (*gốc phần :* gốc cây dâu thường trồng ở quê nhà).

(59) *Phương diện quốc gia :* người tai mắt của triều đình, nhà nước.

(60) *Công nha :* nơi làm việc quan (cũng như công đường).

(61) *Thổ quan :* quan ở đất ấy, địa phương ấy.

(62) *Lá rèm rủ thấp :* rủ bức màn che khoang thuyền làm buồng cô dâu. *Ngọn đèn khêu cao :* đèn thắp sáng tỏ. Trong đoạn cuối chú ý những tiếng "gán", "áp thẳng". Kiều một lần nữa bị coi như một đồ hàng.

(63) *Tơ đào :* cũng như tơ hồng, câu này ý nói : ai đã chia rẽ nhân duyên của mình (Đối nghĩa với câu dưới : "Nợ đâu, ai đã dắt vào tận tay". "Nợ" đây tức là việc "Ép tình mới gán cho người thổ quan").

(64) *Triều* : nước thủy triều ở cửa sông Tiền Đường (Trung Quốc), khi triều lên thì có tiếng sóng đùng đùng.

(65) *Thần mộng* : lời báo mộng của thần, ý nói lời Đạm Tiên dặn trong chiêm bao lúc Kiều tự vẫn mà không chết ở nhà Tú Bà ("Sông Tiền Đường sẽ hẹn hò về sau").

(66) *Tiên hoa* : tức hoa tiên, tờ giấy vẽ hoa, chuyên dùng để viết thư.

(67) *Tuyệt bút* : bút tích cuối cùng, viết trước khi chết để kể nỗi tâm tình của mình cho người sau biết.

(68) *Cửa bồng* : cửa thuyền. *Rèm châu* : rèm có trang sức châu báu (hoặc rèm sơn màu đỏ).

(69) *Con nước* : chỉ nước thủy triều lên xuống.

(70) *Đắm ngọc, chìm hương* : người xưa thường dùng hai chữ "hương ngọc" để chỉ phụ nữ.

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Em hãy tóm tắt những ý lớn của đoạn thơ dài đọc thêm này, bắt đầu từ việc giới thiệu Tổng đốc Hồ Tôn Hiến, đến khi Kiều uất hận tự tử ở sông Tiền Đường.

2. Em hãy phân tích mưu kế hiểm độc của Hồ Tôn Hiến. Qua đó thấy rõ Nguyễn Du đã phê phán viên Tổng đốc "kinh luân gồm tài" của triều đình phong kiến như thế nào ?

3. Đây là tấn bi kịch kết thúc đời Kiều. Có phải bi kịch đó là việc Từ Hải vì nghe Kiều mà bị giết hại, là việc Kiều bị lừa, bị làm nhục ? Bị lừa thế nào và bị làm nhục ra sao ? Em hãy đọc đoạn thơ để thấy rõ những điều đó.

thuongmaitu

ĐÁNH ĐU

HỒ XUÂN HƯƠNG

Tiểu dẫn

Đánh đu là trò trai gái chơi đu trong dịp tết mừng xuân, hoặc trong các dịp lễ hội hàng năm. Bài thơ Nôm "Đánh đu" của Hồ Xuân Hương là để miêu tả trò chơi cổ truyền đó của

dân tộc. Trong "Hồng Đức quốc âm thi tập" (NXB Văn hóa, H., 1962), một tuyển tập thơ Nôm nửa cuối thế kỉ XV, cũng có bài "Cây đánh đu" rất giống bài thơ dưới đây. Có điều, lời lẽ cổ kính hơn, và sự tươi tắn, nghịch ngợm, mang phong cách Xuân Hương chưa thể hiện rõ.

*

* *

Bốn cột khen ai khéo khéo trồng,
Người thì lên đánh, kẻ ngồi trông.
Trai du gối hạc khom khom cật[1]*,*
Gái uốn lưng ong ngửa ngửa lòng.
Bốn mảnh quần hồng bay phấp phới,
Hai hàng chân ngọc duỗi song song.
Chơi xuân đã biết xuân chăng tá,
Cọc nhổ đi rồi, lỗ bỏ không[2] *!*

Chú giải

uongxua.vn

(1) *Cật :* cái lưng, từ ngữ cổ, nay ít dùng.

(2) Hết hội chơi, cây đu bị nhổ đi, chỉ còn trơ lại những lỗ cọc.

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Bài thơ này rất thành công khi miêu tả trò chơi đánh đu : từ tư thế đến động tác, từ màu sắc đến đường nét... đều rất sống động, hồn nhiên, tươi trẻ. Em hãy hình dung trò chơi cây đu ngày tết qua ngôn từ của bài thơ, để thấy bút pháp miêu tả của nữ sĩ là thực sự tài tình.

2. Lời thơ trong thơ Hồ Xuân Hương rất độc đáo. Độc đáo trước hết là ở chỗ, bà là người đầu tiên đã sử dụng nhiều thành phần ngôn ngữ hằng ngày, để viết thành công những bài thơ Nôm Đường luật. Em hãy đọc kĩ bài thơ và tìm xem có còn từ nào em thấy khó hiểu ? Và tìm một cặp câu mà em cho là hay nhất trong 4 cặp câu, về tài sử dụng ngôn ngữ hằng ngày để làm thơ của Hồ Xuân Hương.

3. Học thuộc lòng bài thơ.

CHIỀU HÔM NHỚ NHÀ

BÀ HUYỆN THANH QUAN

Chiều trời bảng lảng[1] *bóng hoàng hôn,*
Tiếng ốc[2] *xa đưa vẳng trống dồn.*
Gác mái ngư ông[3] *về viễn phố*[4]*,*
Gõ sừng, mục tử[5] *lại cô thôn*[6]*.*
Ngàn mai[7] *gió cuốn chim bay mỏi,*
Dặm liễu[8] *sương sa khách bước dồn.*
Kẻ chốn Chương Đài[9]*, người lữ thứ*[10]*,*
Lấy ai mà kể nỗi hàn ôn[11]*.*

(Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*. Sđd)

Chú giải

(1) *Chiều trời bảng lảng :* nói ánh sáng lờ mờ lúc sắp tối làm cho cảnh vật có vẻ buồn.

(2) *Tiếng ốc :* tiếng tù và, một dụng cụ làm bằng vỏ ốc to, hoặc sừng trâu bò, thổi ra tiếng để báo hiệu ở nông thôn ta ngày xưa.

(3) *Ngư ông :* người đánh cá hoặc câu cá.

thuongmaitr

(4) *Viễn phố :* bến xa.

(5) *Mục tử :* trẻ con chăn trâu.

(6) *Cô thôn :* xóm làng hẻo lánh.

(7) *Ngàn mai :* rừng mai, cây mai giống cây mơ nhưng cành khẳng khiu cứng cáp hơn.

(8) *Dặm liễu :* đường có trồng liễu.

(9) *Chương Đài :* từ dùng trong văn học cổ chỉ sự xa cách giữa chồng và vợ, do chuyện Hàn Hoành đời Đường lấy Liễu Thị, phải đi làm quan xa, để vợ ở lại phố Chương Đài ở kinh đô. Trong bài thơ gửi về thăm vợ, có câu : "Liễu Chương Đài, liễu Chương Đài, ngày nọ xanh xanh nay còn không ?". *Kẻ chốn Chương Đài :* chỉ người ở nhà.

(10) *Lữ thứ :* nhà trọ, đây chỉ người xa nhà, sống nơi đất khách quê người.

(11) *Hàn ôn :* lạnh và ấm. *Nỗi hàn ôn* : chuyện tâm sự khi gặp nhau sau thời gian xa cách.

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Đây là một bài thơ tả cảnh nhớ nhà trong buổi trời chiều bóng xế, với âm thanh, hình ảnh, động tác, v.v... rất đặc trưng cho cảnh

vật, con người của nông thôn nước ta ngày trước. Em hãy tìm những hình ảnh và âm thanh trong bài thơ có sức gợi tả cảnh "Chiều hôm nhớ nhà".

2. Bài thơ viết theo lối "tả cảnh ngụ tình", tả cảnh là để gửi gắm tình cảm. Tình cảm ở đây là nỗi nhớ nhà. Nhưng sao nỗi nhớ nhà của bà lại da diết, cô quạnh, buồn thương man mác ! Có phải sức gợi tả của nỗi nhớ nhà đã được dồn vào hai câu kết ?

3. Học thuộc lòng bài thơ.

VỊNH MÙA ĐÔNG

NGUYỄN CÔNG TRỨ

Tiểu dẫn

Đây là một trong khoảng năm sáu chục bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật của Nguyễn Công Trứ. Thơ Nôm Đường luật của Nguyễn Công Trứ là tiếp tục truyền thống Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Hồ Xuân Hương, thông tục, giản dị, nôm na mà tự nhiên, sinh động.

uongxua.vn

*

* *

Nghĩ lại thì trời vốn cũng sòng[1]*,*
Chẳng vì rét mướt bỏ mùa đông.
Mây về ngàn Hống[2] *đen như mực,*
Gió lọt rèm thưa lạnh tựa đồng.
Cảo[3]*mực hơi may*[4] *ngòi bút rít,*
Phím loan[5] *cưỡi*[6] *nhuốm sợi tơ chùng.*
Bốn mùa ví những xuân đi cả,
Góc núi ai hay sức lão tùng[7]*.*

(Theo *Thơ văn Nguyễn Công Trứ*. Sđd)

Chú giải

(1) *Sòng* : thẳng thắn, dứt khoát, không thiên vị ; sòng phẳng.

(2) Tên nôm của núi Hồng Lĩnh, một cảnh đẹp nổi tiếng của Hà Tĩnh, ở cạnh làng Uy Viễn, quê hương của Nguyễn Công Trứ.

(3) *Cảo :* giấy viết.

(4) *Hơi may :* gió heo may, nói tắt là gió may, một loại gió lạnh thổi từ tây bắc vào mùa thu.

(5) *Phím loan :* từ cũ chỉ cung đàn, cây đàn.

(6) *Cười :* từ địa phương chỉ sương, giọt sương.

(7) *Lão tùng :* cây thông già. Cây tùng, cây bách là những loại cây có sức chịu gió rét, mùa đông vẫn xanh tốt. Người xưa thường dùng hình ảnh cây tùng, cây bách để chỉ người có khí phách anh hùng hào kiệt, tài cao đức lớn đứng vững trước mọi thử thách của cuộc đời.

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Bài thơ này là mượn cảnh để kí thác tâm sự. Ngụ ý rằng nếu mình có gặp hiểm nghèo thì cũng cứng rắn như tùng kia. Trời sinh ra mùa đông là để thử sức chịu đựng của tùng già. Em có thấy tiết tháo của nhà thơ thật đáng trân trọng không ?

2. Em hãy theo dõi ý của 4 cặp câu, để thấy vào đề, tả thực, luận bàn, cuối cùng là kết thúc, hai câu kết như dồn nén cảm xúc của cả 6 câu trên.

thuongmaitr

VỊNH ĐỔNG THIÊN VƯƠNG

CAO BÁ QUÁT

Tiểu dẫn

Cao Bá Quát (1808 – 1855), người làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, nay thuộc Hà Nội. Ông là người tài ba, cương trực, mẫn cảm, có ra làm quan nhưng bị triều Nguyễn dày dọa. Cuối cùng ông tham gia nông dân khởi nghĩa, bị chết trận. Thơ văn Cao Bá Quát mất mát nhiều, phần còn lại có đến hàng ngàn bài thơ chữ Hán, mấy chục bài văn chữ Hán và một số ca trù, phú Nôm. Thơ ông chan chứa tinh thần yêu nước và tự hào dân tộc, tình cảm thương dân nghèo, đói khổ ; thiết tha gắn

bó với quê hương, gia đình, v.v... Thơ ông còn thể hiện khí phách kiên cường, trí tuệ nhạy bén, tâm hồn phóng khoáng, cùng Nguyễn Văn Siêu, nổi tiếng thơ hay ở khắp cõi.

Bài "Vịnh Đổng Thiên Vương" là một trong cụm thơ đề vịnh cảnh quan thiên nhiên đất nước. Cùng với bài thơ này, Cao Bá Quát còn làm đôi câu đối hiện còn treo ở đền Gióng : "Phá tặc đản hiềm tam tuế vãn ; đằng vân do hận cửu thiên đê" – Nghĩa là : Đánh tan quân giặc, chỉ không vừa lòng rằng ba tuổi thì quá muộn ; cưỡi bay trên mây, còn lấy làm giận rằng chín tầng trời vẫn thấp.

*
* *

Phiên âm

VỊNH ĐỔNG THIÊN VƯƠNG(1)

Tam tài tiềm long thế vị tri,
Nhất triêu phấn khởi đại thi vi.
Kim tiên phá lỗ thiên thanh chấn,
Thiết mã đằng không cổ tích kì.
Việt điện kiến khôn lưu vĩ tích,
Ân giao thảo mộc thức dư uy.
Chí kim từ vũ tùng phong động,
Do tưởng đương niên đắc thắng quy.

Dịch nghĩa

Rồng náu(2) ba năm, đời chưa ai biết,
Một sớm vùng dậy làm nên sự nghiệp phi thường.
Roi vàng phá giặc thay tiếng trời thét vang,
Ngựa sắt bay lên không, để lại dấu cũ kì lạ.
Trời đất cõi Việt còn mãi công lao to lớn,
Cây cỏ đất Ân(3) cũng khiếp uy phong vang dội.
Đến nay, ở nơi đền miếu, mỗi khi có gió thông reo,
Còn tưởng như năm nào thắng trận trở về.

tuongxua.vn

Dịch thơ

Ba năm rồng náu chửa ai hay,
Oanh liệt ra tay bỗng một ngày.
Phá giặc roi vàng gầm sấm sét,
Lên không ngựa sắt lạ xưa nay.
Công ghi cõi Việt so trời đất,
Oai dẹp quân Ân khiếp cỏ cây.
Miếu cũ thông reo khi gió động,
Tưởng quân thắng trận trở về đây.

VŨ MỘNG HÙNG dịch
(Theo *Thơ chữ Hán Cao Bá Quát*,
NXB Văn học, H., 1970)

Chú giải

(1) *Đổng Thiên Vương* : tức Thánh Gióng. Xem *Thánh Gióng* ở *Văn học 6*, tập một.

(2) *Rồng náu* : nguyên văn là "tiềm long". Theo sách xưa "tiềm long" tượng trưng bậc thánh nhân chưa ra giúp đời.

(3) *Đất Ân* : đất có giặc Ân sang xâm lược nước ta.

thuongmaitr

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Bài thơ bám sát truyền thuyết về Thánh Gióng, dùng thơ ca để khẳng định một cách hùng hồn chiến tích của thần. Em hãy tìm hiểu cảm hứng thi ca ở bài thơ. Cảm hứng đó có ngọn nguồn như thế nào từ thực tiễn lịch sử dân tộc ?

2. Bài thơ vẫn bảo lưu những chi tiết kì diệu, phi thường, từ trí tưởng tượng hồn nhiên, chất phác của người xưa. Em hãy tìm hiểu những chi tiết ấy đã thể hiện ước mơ, tinh thần, tình cảm gì của nhân dân ? Em có cảm thấy hai câu kết là sự ngân vang chiến thắng, từ sự mẫn cảm của nhà thơ không ?

3. Học thuộc lòng bài thơ.

HÀN DẠ NGÂM
(Bài ngâm đêm lạnh)

CAO BÁ QUÁT

Tiểu dẫn

Thơ Cao Bá Quát vốn không ít bài làm theo Đường luật, nhưng so với các tập thơ chữ Hán khác, thơ ông nhiều bài làm theo cổ thể hơn. Có lẽ để nhà thơ có thể linh hoạt, tự do hơn trong việc thể hiện cảm xúc của mình. Bài "Hàn dạ ngâm" cũng làm theo cổ thể, chỉ có 6 câu, mỗi câu 5 chữ.

*

* *

Phiên âm

HÀN DẠ NGÂM

uongxua.vn

Hàn cực bất năng miên,
Khởi cải tân thi cú.
Chúc tận hoán nô thiêm,
Nô ngọa thân ngâm cửu.
Xuyết tịch khứ thông thông,
Khước bả nô nhi[1] phú.

Dịch nghĩa

BÀI NGÂM ĐÊM LẠNH

Rét quá không ngủ được,
Trở dậy, chữa câu thơ mới làm.
Nến cháy hết gọi hầu nhỏ tiếp thêm,
Nhỏ hầu cứ nằm lì rên rỉ.
Vội vàng đi lấy chiếu,
Đem đắp lên mình nhỏ.

Dịch thơ

Rét quá không ngủ được,
Trở dậy chữa câu thơ.

Dầu hết gọi nhỏ rót,
Nhỏ nằm cứ ậm ờ.
Vội vàng đi lấy chiếu,
Đắp lên cho chú ta.

VŨ MỘNG HÙNG dịch
(Theo *Thơ chữ Hán Cao Bá Quát.* Sđd)

Chú giải

(1) Nguyên văn là *nô nhi* : tức người hầu nhỏ tuổi.

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Sự đồng cảm với con người lao khổ vốn là tình cảm ưu ái sâu nặng trong thơ Cao Bá Quát. Ở bài thơ này, tình cảm ấy mới đẹp làm sao ! Em hãy tìm hành vi có sức biểu cảm cao nhất của bài thơ.

2. Đây là bài thơ chữ Hán, mà sao như những lời nói bình dị, nôm na, không cầu kì, điển tích. Phải chăng đó là sự chân thành của tấm lòng nhân hậu ? Tình thực thì thơ hay, phải không các em ?

thuongmaitr

Bài 21

TRUYỆN LỤC VÂN TIÊN

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

Tiểu dẫn

Trong lịch sử văn học dân tộc, "Truyện Lục Vân Tiên" của Nguyễn Đình Chiểu là một tác phẩm nổi tiếng, có vị trí cao trong văn học Nam Bộ nói riêng, trong văn học toàn quốc nhìn chung. Với Nguyễn Đình Chiểu, đây là tác phẩm tiêu biểu và tâm huyết nhất cho giai đoạn sáng tác trước khi thực dân Pháp xâm lược. Trong văn học thế kỉ X – XIX, chỉ "Truyện Kiều" và "Truyện Lục Vân Tiên" được kể là những tác phẩm có hẳn bài giới thiệu chung, ngoài phần trích giảng riêng, với số tiết học cao nhất.

*
* *

GIỚI THIỆU TÁC GIẢ

Nguyễn Đình Chiểu (1822 – 1888) sinh ở làng Tân Khánh, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định (thuộc Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay), là con một viên quan nhỏ.

Cuộc đời của Nguyễn Đình Chiểu có nhiều đau khổ, cha bị cách chức, tuổi bé thơ đã phải lận đận – về quê nội ở Huế, học nhờ một người bạn cũ của cha. Năm 1843, thi đỗ tú tài, năm 1847 chuẩn bị dự một kì thi cao hơn thì được tin mẹ mất, ông bỏ thi vào Nam để chịu tang mẹ, bị ốm nặng trên đường về, mù cả hai mắt.

Gia đình nhà giàu trước hứa gả con gái cho ông liền bội ước. Bao nhiêu mơ ước của tuổi trẻ tan vỡ, ông về quê dạy học và làm thuốc, sống cảnh nghèo nàn, thanh bạch. Giặc Pháp xâm lược Nam Bộ, ông đứng về phía nhân dân kháng chiến, cùng các lãnh tụ nghĩa quân bàn bạc cách đánh giặc, sáng tác thơ văn làm vũ khí cứu nước. Giặc Pháp tìm cách mua chuộc, ông đều khước từ, trọn đời sống trung thành với Tổ quốc và nhân dân.

truongxua.vn

Trong các nhà văn Việt Nam xưa và nay, ông là nhà văn đau khổ nhất, mù lòa, học vấn dở dang, nghèo khổ, mất nước, nhưng ông đã sống một cuộc đời đạo đức cao cả, đầy nghị lực, khí phách và sáng tạo, để lại cho đời một sự nghiệp văn chương có giá trị lớn với nhiều truyện thơ, bài thơ, văn tế nổi tiếng. Các tác phẩm của ông như : *Truyện Lục Vân Tiên, Ngư Tiều y thuật vấn đáp, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, Văn tế Trương Định*... tất cả đều viết bằng chữ Nôm.

TÓM TẮT "TRUYỆN LỤC VÂN TIÊN"

Truyện Lục Vân Tiên gồm hơn 2000(1) câu thơ lục bát có thể chia thành những phần như sau :

1. Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga khỏi tay bọn cướp đường

Lục Vân Tiên là con một gia đình thường dân ở quận Đông Thành, chàng là một học trò khôi ngô, có đức, có tài, giỏi văn và võ :

Có người ở quận Đông Thành,
Tu nhân tích đức sớm sinh con hiền.
Đặt tên là Lục Vân Tiên,
Tuổi vừa hai tám, nghề chuyên học hành.

Trên đường lên kinh đô thi, chàng đánh tan bọn cướp đường, cứu Kiều Nguyệt Nga bị quân cướp bắt :

Vân Tiên nổi giận lôi đình,
Hỏi thăm lũ nó còn đình nơi nao.
Tôi xin ra sức anh hào,
Cứu người cho khỏi lao đao buổi này.

Kiều Nguyệt Nga cảm công ơn ấy, tự nguyện mãi mãi trung thành với Lục Vân Tiên, tự tay vẽ một bức hình Lục Vân Tiên :

Làu làu một tấm lòng thành,
Họa ra một bức tượng hình Vân Tiên.
Than rằng : Ngàn dặm sơn xuyên,
Chữ ân để dạ, chữ duyên nhuốm sầu.

2. Lục Vân Tiên gặp tai nạn được thần và dân cứu giúp

thuongmaitr

Cũng trên đường ra kinh đô thi, Lục Vân Tiên ghé thăm gia đình Võ Công là người đã hứa gả con gái cho chàng, gặp những người bạn tốt là Hớn Minh, Vương Tử Trực và cũng gặp những kẻ xấu ghen ghét là Trịnh Hâm, Bùi Kiệm. Sắp vào trường thi, Vân Tiên nhận được tin mẹ chết, bỏ thi về chịu tang :

Vân Tiên vừa bước chân ra,
Bỗng đâu xảy gặp tin nhà gửi thư.
Khai phong mới tỏ sự cơ,
Mình gieo xuống đất dật dờ hồn hoa.

Lục Vân Tiên bị ốm nặng trên đường về, mù cả hai mắt :

Tiên rằng : Khô héo lá gan,
Ôi thôi con mắt đã mang lấy sầu.
Mịt mù nào thấy chi đâu,
Chân đi đã mỏi, mình đau như dần.

Lục Vân Tiên bị bọn lang băm, phù thủy, thầy bói lừa gạt lấy hết tiền, bị Trịnh Hâm đẩy xuống sông, được con giao long

dìu vào bờ, vợ chồng Ngư ông cứu sống. Vân Tiên tìm đến nhà Võ Công, bị hắt hủi và bị bỏ vào hang sâu :

Võ Công ra đón đỗ chàng,
Xuống thuyền rồi sẽ đưa sang Đông Thành.
Ra đi đương lúc tam canh,
Dắt vào hang tối bỏ dành Vân Tiên.

Vân Tiên lại được thần Núi và ông Tiều cứu giúp :

Già hay thương kẻ thảo ngay,
Này thôi để lão dắt ngay về nhà.

Vân Tiên may mắn gặp lại Hớn Minh, một người bạn tốt, một chàng trai hào hiệp vì chống lại cường quyền phải trốn vào rừng ẩn náu. Hớn Minh kể lại chuyện đời mình cho Vân Tiên nghe :

Đi vừa tới phủ Ô Minh,
Gặp con quan huyện Đặng Sinh là chàng.
Giàu sang ỷ thế dọc ngang,
Gặp con gái tốt cưỡng gian không nghì.
truongxua.vn
Tôi bèn nổi giận một khi,
Vật chàng xuống đó bẻ đi một giò.
"Mình làm nỗ để ai lo",
Bó tay chịu trói nộp cho huyện đàng.
Án dày ra quận Sóc Phang,
Tôi bèn vượt ngục lánh đàng đến đây.
Vừa may lại gặp chùa này,
Mai danh ẩn tích bấy chầy náu nương.

Vân Tiên và Hớn Minh sống ẩn náu trong một ngôi chùa giữa rừng. Vương Tử Trực thi đỗ trở về, ghé qua nhà Võ Công hỏi thăm tin tức Vân Tiên. Võ Công ngỏ ý muốn gả con gái cho chàng, bị chàng mắng nhiếc thậm tệ, Võ Công hổ thẹn ốm chết :

Nói sao chẳng biết hổ thầm,
Người ta há phải là cầm thú sao.
Võ Công hổ thẹn xiết bao,
Ngồi trân khôn cãi lẽ nào cho qua.

3. Kiều Nguyệt Nga gặp nạn vẫn một lòng chung thủy với Lục Vân Tiên, được Phật Bà và nhân dân cứu giúp

Từ ngày được Vân Tiên cứu khỏi tay bọn cướp, Nguyệt Nga không lúc nào quên người đã cứu nàng.

Tên Thái sư trong triều muốn hỏi nàng cho con trai hắn, nhưng không được, bèn bắt nàng đi cống giặc Ô Qua :

Xảy đâu giặc mọi làm hung,
Ô Qua, quốc hiệu, binh nhung dấy loàn.
Đánh vào tới cửa Đông Quan,
Sở Vương phán hỏi lưỡng ban quần thần.
Sao cho vững nước an dân,
Các quan ai biết mưu thần bày ra.
Thái sư sẵn có cừu nhà,
Vội vàng quỳ gối tâu qua ngai vàng...
Nguyệt Nga là gái Kiều Công,
Tuổi vừa hai tám, má hồng đương xinh.
Nàng đà có sắc khuynh thành,
Lại thêm rất bậc tài tình hào hoa.
Đưa nàng về nước Ô Qua,
Phiên Vương ưng dạ ắt là bãi binh.

Chung thủy với Lục Vân Tiên, Nguyệt Nga nhảy xuống sông tự tử, ôm theo bức tranh Vân Tiên :

Vắng người có bóng trăng thanh,
Trăm năm xin gửi chút tình lại đây.
Vân Tiên anh hỡi có hay,
Thiếp nguyền một tấm lòng ngay với chàng.
Than rồi lấy tượng vai mang,
Nhắm dòng nước chảy vội vàng nhảy ngay.

Phật Quan Âm cứu Nguyệt Nga, nàng dạt vào vườn nhà Bùi Kiệm. Kiệm ép nàng lấy hắn, Nguyệt Nga bỏ trốn và được một bà lão trong rừng đưa về nhà nuôi :

Xảy vừa tới lúc canh ba,
Nguyệt Nga lấy bút đề và câu thơ.

thuongmaitı

Dán trên vách phấn một tờ,
Vai mang bức tượng kịp giờ ra đi.
Hai bên bờ bụi rậm rì,
Đêm khuya vắng vẻ gặp khi trăng lờ...
Người ngay trời phật cũng vưng,
Lão bà chống gậy trong rừng bước ra.
Hỏi rằng : Nàng phải Nguyệt Nga,
Khá tua gắng gượng về nhà cùng ta.

4. Lục Vân Tiên và Kiều Nguyệt Nga gặp lại nhau

Vân Tiên ở chùa với Hớn Minh, nhờ thuốc tiên lại sáng mắt ra :

Đoạn này tới thứ ra đời,
Vân Tiên thuở ấy ở nơi chùa chiền.
Nửa đêm nằm thấy ông tiên,
Đem cho linh dược mắt liền sáng ra.

Vân Tiên trở về quê nhà, gặp gia đình mình và gia đình Kiều Nguyệt Nga. Đến khoa thi chàng đỗ trạng nguyên và được nhà vua cử đi dẹp giặc Ô Qua :

uongxua.vn

Vân Tiên vào tạ triều đình,
Lệnh ban y mão hiển vinh về nhà.
Xảy nghe tin giặc Ô Qua,
Phủ vây quan ải binh ba bốn ngàn.
Sở Vương phán trước ngai vàng,
Chỉ sai quốc trạng dẹp loàn bầy ong.

Vân Tiên ra trận, đánh tan lũ giặc :

Vân Tiên đầu đội kim khôi,
Tay cầm siêu bạc, mình ngồi ngựa ô.

Trên đường về, Vân Tiên lạc đường trong rừng, đến một nhà dân hỏi thăm đường thì gặp Kiều Nguyệt Nga trong nhà bà lão tốt bụng, đã cưu mang nàng bấy lâu nay :

Vân Tiên ngồi ngắm Nguyệt Nga,
Lại xem bức tượng lòng dà sinh nghi.
Hỏi rằng : Bức ấy tượng chi,
Khen ai khéo vẽ dung nghi giống mình...

Nàng bèn tỏ thiệt một khi,
Vân Tiên vội vá xuống quỳ vòng tay.
Thưa rằng : May gặp nàng đây,
Xin đền ba lạy, sẽ bày nguồn cơn.
Để lời thệ hải minh sơn,
Mang ơn trước phải đền ơn cho rồi.
Vân Tiên vốn thiệt là tôi,
Gặp nhau nay đã phỉ rồi ước mơ.

Chàng về triều tâu hết sự tình, kẻ gian ác bị trừng trị, người nhân nghĩa được đền đáp. Lục Vân Tiên lấy Kiều Nguyệt Nga, sống cuộc đời hạnh phúc(2).

Chú giải

(1) Các bản *Truyện Lục Vân Tiên* còn lại thường không thống nhất số câu thơ. Bản lưu hành phổ biến hiện nay, được các loại sách giáo khoa sử dụng có 2082 câu thơ lục bát.

(2) Một số dị bản còn có thêm phần nhà vua nhường ngôi cho Lục Vân Tiên để đi tu. Vì vậy, số câu thơ ở các bản này có dôi lên, có bản tới 2246 câu.

thuongmaitr

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Qua tiểu sử Nguyễn Đình Chiểu, thấy rõ "Truyện Lục Vân Tiên", có nhiều tình tiết trùng hợp với lai lịch, hành trạng của tác giả. Vì thế, có ý kiến cho rằng "Truyện Lục Vân Tiên" có tính chất một thiên tự truyện. Em hãy tìm những tình tiết của truyện và những chi tiết của cuộc đời tác giả, so sánh đối chiếu xem thử có những gì phù hợp với nhau ?

2. Nguyễn Đình Chiểu viết tác phẩm khi đã mù lòa. Ông chỉ có thể đọc cho người khác ghi giúp, rồi sau đó tác phẩm mới được lưu truyền. Truyện được sáng tác như thế là để kể, để nói hơn là để đọc, để xem. Điều đó làm cho "Truyện Lục Vân Tiên" đã có sự tham gia của nhân dân trong quá trình lưu truyền. Theo em, phương thức sáng tác và lưu truyền như thế có ảnh hưởng như thế nào đối với diện mạo và tính chất của tác phẩm ?

Bài 22

LỤC VÂN TIÊN CỨU NGUYỆT NGA

(*Trích* Truyện Lục Vân Tiên)

Tiểu dẫn

Sau khi nêu rõ mục đích giáo huấn trung hiếu tiết nghĩa của tập sách, tác giả giới thiệu Lục Vân Tiên từ biệt tôn sư về đi thi. Giữa đường, chàng giúp dân đánh tan bọn cướp, cứu sống Nguyệt Nga. Đầu đề của các đoạn trích đều do soạn giả đặt.

*

* *

Vân Tiên ghé lại bên đàng,
Bẻ cây làm gậy nhằm làng xông vô.
Kêu rằng : Bớ đảng hung đồ,
Chớ quen làm thói hồ đồ[1] hại dân.
Phong Lai[2] mặt đỏ phừng phừng,
Thằng nào dám tới lẫy lừng vào đây.
Trước gây việc dữ, tại mày,
Truyền quân bốn phía phủ vây bịt bùng[3].
Vân Tiên tả đột hữu xông[4],
Khác nào Triệu Tử mở vòng Đương Dương[5].
Lâu la bốn phía vỡ tan,
Đều quăng gươm giáo tìm đàng chạy ngay.
Phong Lai trở chẳng kịp tay,
Bị Tiên một gậy thác rày thân vong[6].
Dẹp rồi lũ kiến chòm ong,
Hỏi : Ai than khóc ở trong xe này ?
Thưa rằng : Tôi thiệt người ngay,
Sa cơ nên mới lâm tay hung đồ.
Trong xe chật hẹp khôn phô[7],
Cúi đầu tôi lạy cứu cô tôi cùng.
Vân Tiên nghe nói động lòng,
Đáp rằng : Ta đã trừ dòng lâu la.

Khoan khoan ngồi đó chớ ra,
Nàng là phận gái, ta là phận trai.
Tiểu thư con gái nhà ai,
Đi đâu nên nỗi mang tai bất kì[8] ?
Chẳng hay tên họ là chi,
Khuê môn phận gái[9] việc gì đến đây ?
Trước sau chưa hãn dạ này[10],
Hai nàng ai tớ ai thầy nói ra ?
Thưa rằng : Tôi Kiều Nguyệt Nga,
Con này tì tất[11] tên là Kim Liên.
Quê nhà ở quận Tây Xuyên,
Cha làm tri phủ[12] ở miền Hà Khê.

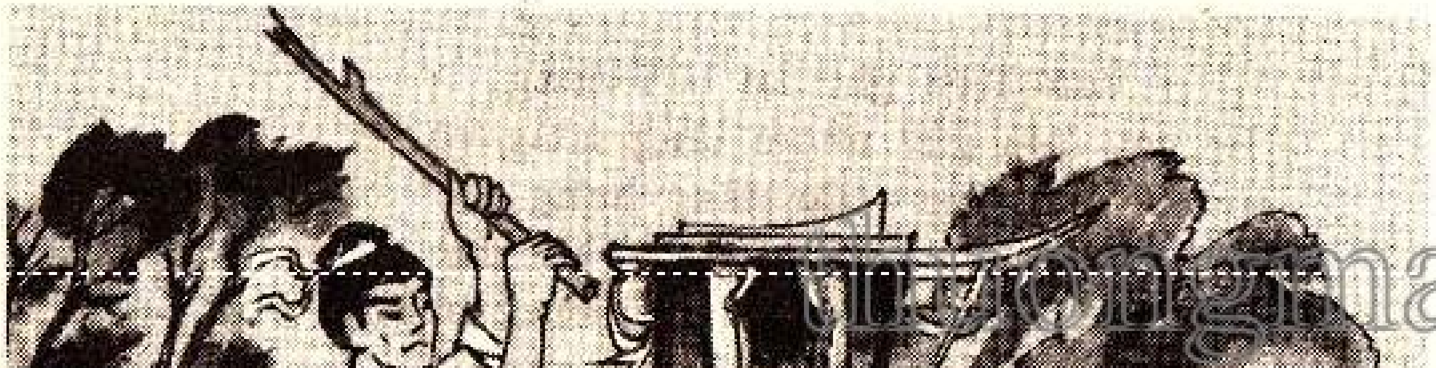

LỤC VÂN TIÊN ĐÁNH CƯỚP

Sai quân đem bức thư về,
Rước tôi qua đó định bề nghi gia[13].
Làm con đâu dám cãi cha,
Ví dầu ngàn dặm đàng xa cũng đành.
Chẳng qua là sự bất bình[14],
Hay vầy[15] cũng chẳng đăng trình[16] làm chi.
Lâm nguy chẳng gặp giải nguy,
Tiết trăm năm cũng bỏ đi một hồi[17].
Trước xe quân tử[18] tạm ngồi,
Xin cho tiện thiếp[19] lạy rồi sẽ thưa.
Chút tôi[20] liễu yếu đào thơ[21],
Giữa đường gặp phải bụi dơ đã phần[22].
Hà Khê qua đó cũng gần,
Xin theo cùng thiếp đền ân cho chàng.
Gặp đây đương lúc giữa đàng,
Của tiền chẳng có, bạc vàng cũng không.
Tưởng câu báo đức thù công[23],
Lấy chi cho phỉ tấm lòng cùng ngươi.
Vân Tiên nghe nói liền cười,
Làm ơn há dễ trông người trả ơn.
Nay đà rõ đặng nguồn cơn,
Nào ai tính thiệt so hơn làm gì.
Nhớ câu kiến ngãi bất vi[24],
Làm người thế ấy cũng phi anh hùng.

uongxua.vn

(Theo *Truyện Lục Vân Tiên*,
NXB ĐH và THCN, H., 1976)

Chú giải

(1) *Hồ đồ :* lơ mơ không rõ, thiếu căn cứ rõ ràng. Ở đây nói thói làm càn, không chính đáng.

(2) *Phong Lai :* tên cầm đầu bọn cướp.

(3) *Bịt bùng :* kín mít.

(4) *Tả đột hữu xông :* đánh vào bên trái xông sang bên phải ; đánh mọi phía, tung hoành trong trận.

(5) *Triệu Tử :* một tướng trẻ có tài của Lưu Bị thời Tam Quốc tên là Triệu Vân, tự là Tử Long, một mình phá vòng vây của Tào Tháo ở trận Đương Dương bảo vệ được A Đẩu, con nhỏ của Lưu Bị.

(6) *Thân vong :* thân mạng mất đi tức là chết, ý nói : chết bỏ mạng.

(7) *Phô :* bày ra, ý nói : trong xe chật hẹp, không thể đứng dậy ra mắt, làm lễ chào được.

(8) *Mang tai bất kì :* thình lình, bất ngờ gặp tai nạn.

(9) *Khuê môn :* cửa phòng người con gái. *Khuê môn phận gái* nghĩa là – theo luân lí phong kiến ngày xưa – công việc của người con gái là ở buồng the trong nhà, không đi ra ngoài.

(10) *Hăn :* (tiếng miền Nam) rõ ; *chưa hăn dạ này :* lòng còn chưa rõ sự tình thế nào.

(11) *Tì tất :* đầy tớ gái.

(12) *Tri phủ :* chức quan đứng đầu cai trị một phủ. Phủ là tên gọi đơn vị hành chính gồm nhiều huyện thời xưa.

(13) *Nghi gia :* lập gia đình, lấy chồng.

(14) *Sự bất bình :* việc không bình thường, không may xảy ra ngoài ý muốn của mình ; ý nói : không ngờ bị bọn cướp bắt.

(15) *Hay vầy* (tiếng miền Nam) : biết như thế này thì...

(16) *Đăng trình :* lên đường ra đi.

(17) *Một hồi :* một lúc ; ý nói : một lúc mà hỏng cả một đời (nếu lọt vào tay bọn cướp).

(18) *Quân tử :* người có tài, có đức trong thời phong kiến. Trong xưng hô giữa nam và nữ, ngày xưa tiếng *quân tử* có nghĩa là chàng.

(19) *Tiện thiếp :* người đàn bà hèn mọn, một tiếng tự xưng hô khiêm tốn của người phụ nữ thời xưa.

(20) *Chút tôi :* cái tôi nhỏ bé, một cách nói khiêm tốn để chỉ mình khi xưng hô với người khác.

(21) *Liễu yếu đào thơ :* dáng người mảnh dẻ, yếu ớt, dùng để chỉ người con gái quý phái thời xưa.

(22) *Đã phần :* đã là phần của tôi, ý nói giữa đường gặp bọn cướp lâm vào cảnh xấu.

(23) *Báo đức thù công :* đáp lại ơn đức, trả ơn công lao.

(24) *Kiến ngãi :* thấy điều nghĩa. *Bất vi :* không làm. Hai câu thơ có nghĩa là thấy điều nghĩa mà bỏ qua, không làm thì không phải là người anh hùng.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Chuyện Lục Vân Tiên đánh cướp cứu Kiều Nguyệt Nga có phảng phất một truyện cổ nào mà em biết ? Phân tích hình ảnh

thuongmaitr

Lục Vân Tiên trong đoạn truyện để thấy tác giả ít miêu tả chân dung nhân vật, nhưng bằng cách nào đã gây cho ta một ấn tượng khá đậm về phẩm chất tốt đẹp của Lục Vân Tiên ?

2. Đoạn truyện mở đầu tác phẩm đã giới thiệu với chúng ta hai nhân vật chính là Lục Vân Tiên và Kiều Nguyệt Nga. Em có cảm nghĩ gì về Kiều Nguyệt Nga qua đoạn mở đầu này ?

3. Em hãy nêu vài nhận xét về cách sử dụng ngôn ngữ của tác giả trong đoạn thơ trích.

4. Tập đọc diễn cảm đoạn thơ sau : "Kêu rằng.... việc gì đến đây". Học thuộc lòng từ "Thưa rằng... "đến hết.

Bài 23

LỤC VÂN TIÊN GẶP NẠN

(*Trích* Truyện Lục Vân Tiên)

Tiểu dẫn

uongxua.vn

Vân Tiên khóc thương mẹ, mù cả hai mắt, đang lâm cảnh cùng quẫn thì gặp Trịnh Hâm, hỏng thi trở về. Hâm ấm ức vì thua tài Vân Tiên trước đây, bèn lập mưu trói tiểu đồng vào cây cho hổ ăn thịt. Rồi gã lừa Vân Tiên, đưa lên thuyền đẩy xuống sông cho chết. May mà chàng được giao long và vợ chồng ông Ngư cứu mạng.

*
* *

Đêm khuya lặng lẽ như tờ,
Nghênh ngang sao mọc mịt mờ sương bay.
Trịnh Hâm khi ấy ra tay,
Vân Tiên bị gã xô ngay xuống vời[1].
Trịnh Hâm giả tiếng kêu trời,
Cho người thức dậy lấy lời phôi pha[2].
Trong thuyền ai nấy kêu la,
Đều thương họ Lục, xót xa tấm lòng.

Vân Tiên mình lụy giữa dòng,
Giao long[3] dìu đỡ vào trong bãi rày[4].
Vừa may trời đã sáng ngày,
Ông chài xem thấy vớt ngay lên bờ.
Hối[5] con vầy lửa[6] một giờ,
Ông hơ bụng dạ, mụ hơ mặt mày.
Vân Tiên vừa ấm chân tay,
Ngẩn ngơ hồn phách như say mới rồi.
Ngỡ là mình phải nước trôi[7],
Hay đâu còn hãy đặng ngồi dương gian.
Ngư ông khi ấy hỏi han,
Vân Tiên thưa hết mọi đường gần xa.
Ngư rằng : Người ở cùng ta,
Hôm mai hẩm hút[8] một nhà cho vui.
Tiên rằng : Ông lấy chi nuôi,
Thân tôi như thể trái mùi[9] trên cây.
May mà trôi nổi đến đây,
Không chi báo đáp mình này trơ trơ.
Ngư rằng : Lòng lão chẳng mơ,
Dốc lòng nhân nghĩa, há chờ trả ơn.
Nước trong rửa ruột sạch trơn,
Một câu danh lợi chi sờn lòng đây.
Rày doi[10] mai vịnh vui vầy,
Ngày kia hứng gió, đêm này chơi trăng.
Một mình thong thả làm ăn,
Khỏe quơ chài kéo, mệt quăng câu dầm.
Nghêu ngao nay chích[11] mai đầm,
Một bầu trời đất vui thầm ai hay.
Kinh luân[12] đã sẵn trong tay,
Thung dung dưới thế[13], vui say trong trời.
Thuyền nan một chiếc ở đời,
Tắm mưa chải gió[14] trong vời Hàn Giang.

thuongmaitr

(Theo *Truyện Lục Vân Tiên*. Sđd)

Chú giải

(1) *Vời* : khoảng nước rộng.

(2) *Phôi pha :* nhạt đi, phai đi, kém về đằm thắm, nhạt nhẽo, lãnh đạm. Từ phôi pha ở đây dùng không đúng nghĩa chính của nó, ý tác giả muốn nói làm cho nhẹ chuyện đi, che lấp việc đi.

(3) *Giao long :* con rồng nước, rồng bể tính hung tợn hay gây sóng gió. Sông Cửu Long có nhiều cá sấu cũng gọi là giao long. Dụng ý của tác giả muốn nói : Vân Tiên là người có đức đến giao long là loài dữ tợn cũng cảm thông đến cứu giúp.

(4) *Bãi rày :* bãi này.

(5) *Hối :* giục.

(6) *Vầy lửa :* nhóm lửa.

(7) *Nước trôi :* chết đuối bị nước cuốn đi.

(8) *Hẩm :* hư hỏng, biến chất, biến sắc (gạo hẩm). *Hút :* (tiếng miền Nam) nói gạo không trắng, không ngon. Ý nói nhà nghèo cùng nhau rau cháo.

(9) *Trái mùi :* trái chín lắm. Ý nói : mình giống như trái chín lắm, tất phải rụng, bệnh tật ốm yếu nhiều, tất phải chết, sẽ phụ công ơn ông Ngư.

(10) *Doi :* dải đất lồi ra ngoài bể, ngoài sông (doi bể, doi sông).

(11) *Chích :* cái hồ, cái đầm.

uongxua.vn

(12) *Kinh luân :* Khi làm tơ, kéo từng mối mà chia ra gọi là *kinh*, so các sợi mà hợp lại gọi là *luân*. Nghĩa bóng : sự sửa sang, xếp đặt khéo. Có tài kinh luân là có tài tổ chức, tài trị nước. Ý ông Ngư muốn nói : ông cũng là tay kinh luân, nhưng muốn sống ẩn dật với nghề chài lưới, ông khéo chắp đan sợi, có tài chài lưới cũng chẳng khác gì những người trị nước có tài kinh luân.

(13) *Dưới thế :* trên đời.

(14) *Tắm mưa chải gió :* (Tắm mình bằng mưa, chải đầu bằng gió) ý nói nghề chài lưới xông pha mưa gió, sống tự do trong thiên nhiên.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Phần kể tội ác của Trịnh Hâm ngắn gọn trong mấy câu nhưng nói được tâm địa độc ác của con người này. Phân tích hành động của Trịnh Hâm để thấy cái ác trong xã hội đương thời đã trở thành cái gớm ghiếc trong tâm địa con người và trong quan hệ xã hội thời ấy. Nhưng Nguyễn Đình Chiểu có mất lòng tin ở con người không ? Ông còn tin tưởng ở ai ?

2. Hình ảnh ông Ngư và gia đình ông có cao đẹp không ? Phân tích việc làm, lời nói, cuộc sống của ông Ngư để thấy cách nhìn, lòng tin của Nguyễn Đình Chiểu đối với nhân dân.

3. Kết cấu của đoạn truyện giống kết cấu của nhiều truyện cổ dân gian. Giống ở chỗ nào ? Dựa vào phần tóm tắt "Truyện Lục Vân Tiên" để chứng minh rằng tác giả đã nhiều lần dùng loại kết cấu này trong tác phẩm và dùng như thế để làm gì ?

4. Giải thích câu nói sau đây của ông Ngư và lấy một hình ảnh cao đẹp tương tự trong "Truyện Lục Vân Tiên" để minh họa : "Ngư rằng : Lòng lão chẳng mơ – Dốc lòng nhân nghĩa, há chờ trả ơn".

5. Học thuộc lòng đoạn trích.

Bài 24

CHẠY GIẶC

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

thuongmaitr

Tiểu dẫn

Nguyễn Đình Chiểu là lá cờ đầu, là nhà thơ yêu nước chống thực dân Pháp lớn nhất của văn học nửa sau thế kỉ XIX. Bị mù lòa, không thể tham gia nghĩa quân chiến đấu như các chí sĩ, ông cầm bút làm vũ khí, được người đời xưng tụng : "Thư sinh giết giặc bằng ngòi bút". Sáng tác của ông sống dậy và hướng tới chúng ta như những bài ca yêu nước và tự hào dân tộc.

Bài "Chạy giặc" là một trong nhiều kiệt tác đó. Có sách ghi đầu đề bài thơ là "Chạy Tây".

*

* *

Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây[(1)],
Một bàn cờ thế phút sa tay[(2)] !
Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy[(3)],
Mất ổ đàn chim dáo dác[(4)] bay.

Bến Nghé(5) *của tiền tan bọt nước,*
Đồng Nai(6) *tranh ngói nhuốm màu mây.*
Hỏi trang(7) *dẹp loạn rày đâu vắng,*
Nỡ để dân đen(8) *mắc nạn này ?*

(Theo *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*,
NXB Văn học, H., 1963)

Chú giải

(1) *Tây :* chỉ bọn thực dân xâm lược Pháp.

(2) *Cờ thế :* một ván cờ tướng khi mỗi bên chỉ còn một ít quân, một bên đang ở vào tình thế hiểm nghèo. Câu thơ ở đây ý nói đất đai của ta như Bến Nghé, Đồng Nai đã bị mất vào tay giặc.

(3) *Lơ xơ chạy :* không biết chạy đi đâu, không ai dắt dẫn.

(4) *Dáo dác :* (nháo nhác) hốt hoảng, ngơ ngác.

(5) *Bến Nghé :* rạch Bến Nghé đổ ra sông Sài Gòn (xưa là chỗ tắm cho trâu nên gọi là Bến Nghé).

(6) *Đồng Nai :* sông Đồng Nai chảy vào sông Nhà Bè, gần Sài Gòn.

(7) *Trang :* bậc, đấng (tiếng gọi với ý kính trọng).

(8) *Dân đen :* xem chú giải (6) ở trang 21.

uongxua.vn

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Tình cảnh nhân dân chạy giặc được phản ánh trong bài thơ như thế nào ? Những từ ngữ, hình ảnh nào diễn tả tình cảnh ấy ?

2. Qua bài thơ, em hãy tìm hiểu tâm trạng và thái độ của tác giả.

3. Bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật này gồm có 4 phần, mỗi phần 2 câu. Phần một (câu 1, 2) là phần mở bài (đề), phần hai (câu 3, 4) giải thích rõ ý đầu bài (thực), phần ba (câu 5, 6) mở rộng thêm ý đầu bài (luận), phần bốn (câu 7, 8) kết thúc ý toàn bài (kết). Dựa vào bố cục của bài thơ này, em hãy nêu rõ ý từng phần của bài thơ.

4. Đọc diễn cảm và học thuộc lòng bài thơ.

Bài 25

THU ĐIẾU
(Câu cá mùa thu)

NGUYỄN KHUYẾN

Tiểu dẫn

Nguyễn Khuyến (1835–1909), người làng Yên Đổ, huyện Bình Lục, nay thuộc Hà Nam. Ông đỗ đầu cả ba kì thi (nên thường được gọi là Tam nguyên Yên Đổ) và ra làm quan với triều đình nhà Nguyễn. Khi quân Pháp đánh chiếm nước ta, Nguyễn Khuyến được cử giữ chức tổng đốc, nhưng ông không nhận, cáo quan về nhà (1884), sống cuộc đời thanh bạch giữa xóm làng. Nguyễn Khuyến làm nhiều thơ chữ Hán và thơ chữ Nôm. Thơ ông nói lên tình yêu nông thôn, tình yêu gia đình, bè bạn, phản ánh cuộc sống khổ cực của nhân dân, châm biếm, đả kích bọn quan lại, bọn thực dân Pháp và bộc lộ tấm lòng ưu ái đối với đất nước.

thuongmaitr

Bài thơ "Câu cá mùa thu" (Thu điếu) nằm trong chùm thơ tác giả viết về mùa thu như : "Vịnh mùa thu" (Thu vịnh), "Uống rượu mùa thu" (Thu ẩm).

*

* *

Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.
Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,
Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo[1].
Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt,
Ngõ trúc[2] *quanh co khách vắng teo.*
Tựa gối ôm cần[3] *lâu chẳng được,*
Cá đâu đớp động dưới chân bèo.

(Theo *Thơ văn Nguyễn Khuyến*,
NXB Văn học, H., 1971)

Chú giải

(1) *Đưa vèo :* (chiếc lá) rơi nhanh xoay theo chiều gió.

(2) *Ngõ trúc :* lối đi có trồng trúc ở hai bên.

(3) *Tựa gối :* ở đây ý nói ngồi cúi mình tựa lên đầu gối. *Ôm cần :* ôm cần câu.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Bài thơ tả cảnh mùa thu ở nông thôn như thế nào ? Những từ ngữ và hình ảnh nào diễn tả cảnh sắc ấy ? Theo em, cảnh mùa thu trên đây là cảnh ở nông thôn vùng nào trên đất nước ta ?

2. Bài thơ tả cảnh để tả tình. Cảnh ở đây rất vắng vẻ. Em hãy tìm hiểu xem nhà thơ muốn gửi gắm tâm sự gì của mình qua bài thơ ?

3. Trong một bài thơ thất ngôn bát cú, hai cặp câu 3, 4 và 5, 6 đối nhau. Em hãy chỉ ra những từ ngữ đối nhau trong bài thơ, qua đó thử tìm hiểu ý nghĩa tu từ của nghệ thuật đối trong thơ Đường luật.

4. Bài thơ "Câu cá mùa thu" đẹp như một bức tranh, bằng tưởng tượng em hãy phác họa bức tranh ấy.

5. Đọc diễn cảm và học thuộc lòng bài thơ.

uongxua.vn

Bài 26

BẠN ĐẾN CHƠI NHÀ

NGUYỄN KHUYẾN

Tiểu dẫn

Nguyễn Khuyến là nhà thơ rất giàu tình cảm. Thơ văn còn lại của ông có nhiều bài viết về tình cha con, vợ chồng, bè bạn, xóm giềng rất chân thành, thắm thiết.

Bài "Bạn đến chơi nhà" viết về tình bạn rất độc đáo. Ở đây, tất cả những nghi thức xã giao cũ bị bóc dần để rồi cuối cùng hiện lên một tình bạn hết sức cao quý, hết sức đẹp đẽ.

*

* *

Đã bấy lâu nay bác tới nhà,
Trẻ thời đi vắng, chợ thời xa.
Ao sâu nước cả[1] khôn[2] chài cá,
Vườn rộng rào thưa khó đuổi gà.
Cải chửa ra cây, cà mới nụ,
Bầu vừa rụng rốn, mướp đương hoa.
Đầu trò tiếp khách trầu không có[3],
Bác đến chơi đây, ta với ta.

(Theo *Thơ văn Nguyễn Khuyến*. Sđd)

Chú giải

(1) *Nước cả* : *cả* (từ cổ) nghĩa là lớn (ví dụ : anh cả) ; *nước cả* : nước to, nước lớn.

(2) *Khôn* : khó, không thể.

(3) Tục lệ ngày xưa khi khách đến nhà, tiếp khách trước hết là mời khách ăn trầu. Tục ngữ ta có câu : *Miếng trầu là đầu câu chuyện.*

thuongmaitr

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Khách đến chơi nhà, không có sẵn một thức gì để tiếp khách (chợ xa, trẻ đi vắng, cà mới nụ, mướp đương hoa, v.v...) tác giả nói quá lên như thế có ý nghĩa gì ?

2. "Bác đến chơi đây, ta với ta", câu thơ này cho thấy tình cảm của tác giả đối với bạn như thế nào ? Những từ nào đáng chú ý nhất trong câu thơ này ? Tại sao ?

3. Em có nhận xét gì về cách dùng từ ngữ, hình ảnh, nhịp điệu của bài thơ ? Ngôn ngữ trong bài thơ là ngôn ngữ của tầng lớp người nào ?

4. Phát biểu cảm tưởng của em sau khi học bài thơ trên về tình bạn của nhà thơ Nguyễn Khuyến (phát biểu bằng miệng, hay bằng một đoạn văn viết).

5. Hãy đọc đi đọc lại nhiều lần, và học thuộc lòng bài thơ.

Bài 27

NĂM MỚI CHÚC NHAU

TRẦN TẾ XƯƠNG

Tiểu dẫn

Trần Tế Xương (1870–1907) người làng Vị Xuyên, huyện Mĩ Lộc, nay thuộc Nam Định, đỗ tú tài nên được gọi là Tú Xương. Tú Xương học giỏi, thơ hay, tính tình phóng khoáng. Ông sống vào thời kì đất nước ta bắt đầu bị thực dân Pháp đô hộ. Trong xã hội thực dân nửa phong kiến, nhất là ở thành thị, bày ra những cảnh thay đổi nhố nhăng, những thói rởm đời, lối sống xu nịnh, chạy theo tiền tài, danh vọng. Tú Xương là người có lòng ưu ái, ông đau xót trước cảnh nước nhà bị đô hộ, ông căm ghét bọn quan lại bất tài, vô trách nhiệm, bọn thị dân hãnh tiến. Thơ ông là tiếng cười đả kích mạnh mẽ những cái xấu xa của xã hội đương thời, đồng thời là tiếng nói của một tâm sự kín đáo.

truongxua.vn

Bài thơ "Năm mới chúc nhau" là một bài thơ nổi tiếng của Tú Xương. Trong bài thơ, Tú Xương đã phê phán, đả kích bọn giàu sang tham lam, ích kỉ, thể hiện ở những lời chúng chúc nhau trong dịp tết năm mới.

*

* *

Lẳng lặng mà nghe nó chúc nhau,
Chúc nhau trăm tuổi bạc đầu râu.
Phen này ông quyết đi buôn cối[1],
Thiên hạ bao nhiêu đứa giã trầu.

Lẳng lặng mà nghe nó chúc sang,
Đứa thời mua tước đứa mua quan[2].
Phen này ông quyết đi buôn lọng[3],
Vừa bán vừa la cũng đắt hàng.

Nó lại mừng nhau cái sự giàu,
Trăm nghìn vạn mớ(4) để vào đâu ?
Phen này ắt hẳn gà ăn bạc,
Đồng rụng đồng rơi, lọ phải cầu.

Nó lại mừng nhau sự lắm con,
Sinh năm đẻ bảy được vuông tròn.
Phố phường chật hẹp người đông đúc,
Bồng bế nhau lên nó ở non(5).

(Theo *Thơ Tú Xương*, NXB Văn học, H., 1992)

Chú giải

(1) *Cối :* người già rụng răng hoặc răng yếu, ăn trầu phải giã trầu trong cối bằng đồng, bằng sừng, bằng ngà voi ...

(2) *Tước :* danh vị của vua ban. *Quan :* chỉ công chức cao cấp thời xưa (quan huyện, quan tỉnh...). *Mua tước, mua quan :* trong chế độ phong kiến thời kì suy đồi, bọn vua chúa đem chức tước bán cho bọn giàu có, bọn này dùng tiền mua chức tước như mua bán hàng hóa.

(3) *Lọng :* đồ dùng bằng tre, phất giấy, tán tròn và rộng, ở giữa có cái cán, ngày xưa dùng để che khi tế lễ thần thánh hay để đón rước các quan.

(4) *Trăm nghìn vạn mớ :* ý nói nhiều vô kể.

(5) Có bản còn có thêm bốn câu nữa :

Bắt chước ai ta chúc mấy lời,
Chúc cho khắp hết cả trên đời.
Vua, quan, sĩ, thứ người trong nước,
Sao được cho ra cái giống người.

Nhiều học giả cho rằng đoạn này là do người sau thêm vào. Xin ghi lại đây để tham khảo.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Đối tượng đả kích của bài thơ này là bọn người nào ? Tại sao tác giả lại đả kích bọn chúng ? Thái độ của tác giả đối với bọn chúng ra sao ?

2. Tác giả dùng những biện pháp nghệ thuật gì để châm biếm ? Những biện pháp nghệ thuật ấy có tác dụng châm biếm như thế nào ?

3. Em hãy đọc bài "Hội Tây" của Nguyễn Khuyến (bài đọc thêm). So sánh với thơ trào phúng của Tú Xương, em thấy thơ trào phúng của hai ông có đặc điểm gì khác nhau ?

4. Đọc diễn cảm và học thuộc lòng bài thơ.

Bài 28

THƯƠNG VỢ

TRẦN TẾ XƯƠNG

Tiểu dẫn

Trong sự nghiệp thơ ca của Tú Xương, bà Tú là một đề tài hấp dẫn. Tú Xương có tình cảm thương yêu chân thành với người vợ lam lũ, tần tảo "Nuôi đủ năm con với một chồng".

"Thương vợ" là một trong những sáng tác hay nhất, xúc động nhất mà nhà thơ viết về vợ mình, ngay khi bà còn sống.

uongxua.vn

*

* *

Quanh năm buôn bán ở mom sông(1),
Nuôi đủ năm con với một chồng.
Lặn lội thân cò(2) *khi quãng vắng,*
Eo sèo(3) *mặt nước buổi đò đông.*
Một duyên hai nợ âu đành phận,
Năm nắng mười mưa dám quản công.
Cha mẹ thói đời ăn ở bạc,
Có chồng hờ hững cũng như không !

(Theo *Thơ Tú Xương*. Sđd)

Chú giải

(1) *Mom sông* : bờ sông chỗ có đất nhô ra. Đây là ở sông Vị Hoàng chảy qua thành phố Nam Định, quê tác giả.

(2) *Lặn lội thân cò* : (lấy từ câu ca dao : *Con cò lặn lội bờ sông, Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non...*) cách nói ví chỉ người vợ cần cù, đảm đang.

(3) *Eo sèo* : tiếng nhiều người nói lai nhai, khó chịu, đây chỉ tiếng kì kèo mặc cả, cãi cọ nhau.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Hình ảnh bà Tú trong bài thơ là hình ảnh của một người vợ như thế nào ? Những từ ngữ, hình ảnh nào nói lên điều ấy ?

2. Lặn lội thân cò khi quãng vắng,
Eo sèo mặt nước buổi đò đông.

Từ ngữ, hình ảnh, cách đối và nhịp điệu trong hai câu thơ này diễn tả được cảnh làm ăn buôn bán nơi sông nước của bà Tú ra sao ?

3. Hai câu kết (7, 8) có ý nghĩa gì ?

4. Qua bài thơ, em thấy tình cảm của nhà thơ đối với vợ như thế nào ?

5. Trong bài thơ, tác giả đã vận dụng nhiều ca dao và thành ngữ. Em chỉ ra những câu ca dao và thành ngữ ấy. Theo em, việc sử dụng ca dao, thành ngữ, tục ngữ vào văn thơ viết có tác dụng gì ?

6. Đọc diễn cảm và học thuộc lòng bài thơ.

thuongmaitr

ĐỌC THÊM

LỤC VÂN TIÊN GẶP KIỀU NGUYỆT NGA
(*Trích* Truyện Lục Vân Tiên)

Tiểu dẫn

Đoạn thơ này kể chuyện Vân Tiên được thuốc tiên chữa sáng mắt, về quê thăm gia đình, làng xóm, sang thăm Kiều Công, rồi đi thi đỗ trạng nguyên. Giặc Ô Qua quấy phá, vua cử Vân Tiên đi dẹp giặc. Thắng lợi trở về, Vân Tiên lạc vào nhà lão bà, ở đó chàng gặp lại Nguyệt Nga. Phần thơ này quá dài, xin lược bỏ một số câu.

*
* *

Đoạn này tới thứ ra đời[1],
Vân Tiên thuở ấy ở nơi chùa chiền[2].
Nửa đêm nằm thấy ông tiên,
Đem cho linh dược[3] mắt liền sáng ra.
Kể từ nhuốm bệnh đường xa,
Tháng ngày thấm thoắt kể đà sáu năm.
Tuổi cha rày đã năm lăm,
Chạnh lòng nhớ tới đầm đầm châu sa[4].
Vân Tiên trở lại quê nhà,
Hớn Minh đưa khỏi năm ba dặm đường.

... Xóm giềng cô bác gần xa,
Đều mừng chạy tới chật nhà hỏi thăm.
Ông rằng : Kể đã mấy năm,
Con mang tật bệnh ăn nằm nơi nao.
Tiên rằng : Hoạn nạn xiết bao,
Mẹ tôi phần mộ nơi nào viếng an.
Đặt bày lễ vật nghiêm trang,
Đọc bài văn tế trước bàn minh sinh[5].
Suối vàng hồn mẹ có linh,
Chứng cho con trẻ lòng thành ngày nay.
Tưởng bề nguồn nước cội cây[6],
Công cao ngàn trượng, ngãi dày chín trăng[7].
Suy trang nằm giá khóc măng[8],
Hai mươi bốn thảo chẳng bằng đời xưa[9].
Vân Tiên nước mắt như mưa,
Tế rồi hỏi việc khi xưa ở nhà.
Ông rằng : Có nàng Nguyệt Nga,
Bạc vàng mang giúp, cửa nhà đặng xuê[10].
Nhờ nàng nên mới ra bề,
Chẳng khi khó đói bỏ quê đi rồi.
Vân Tiên nghe nói hỡi ơi,
Chạnh lòng nghĩ lại một hồi giây lâu.
Hỏi rằng : Nàng ấy ở đâu,
Đặng con đến đó đáp câu ân tình.
Lục ông thuật việc triều đình,
Đầu đuôi chuyện vãn tỏ tình cùng Tiên.

ruongxua.vn

Kiều Công rày ở Tây Xuyên,
Cũng vì mắc nịnh biếm quyền[11] đuổi ra.
Tiên rằng : Cám nghĩa Nguyệt Nga,
Tôi xin qua đó thăm cha nàng cùng.
Tây Xuyên ngàn dặm thẳng xông,
Đến nơi ra mắt, Kiều Công khóc liền.
Nguyệt Nga rày ở nước Phiên,
Biết sao cho đặng đoàn viên[12] cùng chàng.
... Thôi con ở lại bên này,
Hôm mai thấy mặt cho khuây lòng già.
Vân Tiên từ ấy lân la,
Ôn nhuần kinh sử chờ khoa ứng kì[13].
Năm sau lệnh mở khoa thi,
Vân Tiên vào tạ xin đi tựu trường.
Trở về thưa với xuân đường[14],
Kinh sư ngàn dặm một đường thẳng ra.
Vân Tiên dự trúng khôi khoa[15],
... Vân Tiên vào tạ triều đình,
Lệnh ban y mão[16] hiển vinh về nhà.
Xảy nghe tin giặc Ô Qua,
Phủ vây quan ải[17] binh ba bốn ngàn.
Sở Vương phán trước ngai vàng,
Chỉ sai quốc trạng dẹp loàn[18] bấy ong.
... Vân Tiên đầu đội kim khôi[19],
Tay cầm siêu bạc, mình ngồi ngựa ô[20].
... Vân Tiên chém Cốt Đột rồi,
Đầu treo cổ ngựa phản hồi bổn quân[21].
Ôi thôi bốn phía đều rừng,
Trời đà tối mịt, lạc chừng gần xa.
Một mình lạc nẻo vào ra,
Lần theo đàng núi, phút đà tam canh.
Một mình trong chốn non xanh,
Biết ai mà hỏi lộ trình trở ra[22].
Đoạn này tới thứ Nguyệt Nga[23],
Ở đây tính đã hơn ba năm rồi.
Đêm khuya chong ngọn đèn ngồi,
Chẳng hay trong dạ bồi hồi việc chi.

thuongmaitr

Quan Âm thuở trước nói chi,
Éo le phận thiếp lòng ghi nhớ hoài.
Đã đành đá nát vàng phai,
Cũng nguyền xuống chốn dạ đài[24] gặp nhau.
... Nguyệt Nga gượng giải cơn sầu,
Xảy nghe nhạc ngựa ở đâu tới nhà.
Kêu rằng : Ai ở trong nhà,
Đường về quan ải chỉ ra cho cùng.
Nguyệt Nga ngồi sợ hãi hùng,
Vân Tiên xuống ngựa thẳng xông bước vào.
Lão bà[25] lật đật hỏi chào,
Ở đâu mà tới rừng cao một mình ?
Vân Tiên mới nói sự tình,
Tôi là quốc trạng trào đình sai ra.
Đem binh dẹp giặc Ô Qua,
Lạc đường đến hỏi thăm nhà bà đây.
Lão bà nghe nói sợ thay :
Xin ông chớ chấp tôi nay mụ già.
Vân Tiên ngồi ngắm Nguyệt Nga,
Lại xem bức tượng lòng đà sinh nghi.
Hỏi rằng : Bức ấy tượng chi,
Khen ai khéo vẽ dung nghi[26] giống mình.
... Nàng bèn tỏ thiệt một khi,
Vân Tiên vội vã xuống quỳ vòng tay.
Thưa rằng : May gặp nàng đây,
Xin đền ba lạy, sẽ bày nguồn cơn,
Để lời thệ hải minh sơn[27],
Mang ơn trước phải đền ơn cho rồi.
Vân Tiên vốn thiệt là tôi,
Gặp nhau nay đã phỉ rồi ước mơ...

(Theo *Truyện Lục Vân Tiên*. Sđd)

ruongxua.vn

Chú giải

(1) *Thứ ra đời :* thứ ở đây là hồi truyện, lớp truyện. Từ "ra đời" : được dùng theo nghĩa thôi không sống ẩn dật nữa, trở lại hoạt động trong cuộc đời, ý nói Vân Tiên trở lại tham gia cuộc sống xã hội.

(2) *Ở nơi chùa chiền :* Lục Vân Tiên từ khi được ông Tiều cứu ra khỏi hang, may mắn gặp lại Hớn Minh là một người bạn tốt, hào hiệp mắc tội đánh trọng thương một tên con quan càn rỡ, bị tù và vượt ngục sống ẩn náu ở một ngôi chùa trong rừng. Hớn Minh đưa Vân Tiên về sống với mình ở ngôi chùa đó.

(3) *Linh dược :* thuốc màu nhiệm, chỉ thuốc tiên.

(4) *Châu sa :* nước mắt chảy, ví giọt nước mắt như hạt châu.

(5) *Minh sinh :* tức mảnh lụa hay mảnh vải dài có viết họ tên, chức tước của người chết để rước đi lúc đưa ma, sau đó treo lên bàn ở chỗ cúng.

(6) *Nguồn nước cội cây :* nguồn của nước, gốc của cây. Người ta có tổ tiên, cha mẹ như nước có nguồn, cây có gốc. Đây dùng chỉ cha mẹ.

(7) *Ngãi dày chín trăng :* chín trăng là chín tháng ; ý cả câu : công cha cao ngàn trượng, nghĩa mẹ chín tháng mang nặng đẻ đau.

(8) *Nằm giá :* Vương Tường đời Tấn, khi mùa đông, nước đóng băng, mẹ già thèm ăn cá. Ông ra nằm trên băng để tìm kiếm, băng tan, hai con cá chép nhảy lên, ông bắt về dâng mẹ. *Khóc măng :* Mạnh Tông, người nước Ngô thời Tam Quốc. Mẹ già thèm măng nhưng mùa đông không có, ông vào rừng tre khóc lóc cầu khẩn, măng liền mọc, ông đem về cho mẹ. Đây là hai sự tích về lòng hiếu thảo của con đối với cha mẹ trong sách *Nhị thập tứ hiếu*, nêu lên gương hai mươi bốn người hiếu thảo đặc biệt ở các thời đại Trung Quốc ngày xưa. *Suy trang : trang* là từ đặt trước những danh từ chỉ người có tài đức (trang nam nhi, trang hào kiệt). Ý nói so với những tấm gương hiếu thảo ngày xưa thì thấy mình còn kém chưa bằng được.

thuonghaitr

(9) *Hai mươi bốn thảo :* sách *Nhị thập tứ hiếu* với hai mươi bốn tấm gương hiếu thảo.

(10) *Xuê* (tiếng miền Nam) : xinh tốt, đẹp đẽ.

(11) *Biếm quyền :* hạ quyền, giáng chức quan. Kiều Công bị bọn nịnh thần hại, bị tước quyền đuổi về.

(12) *Đoàn viên :* sum họp, sum vầy gia đình, vợ chồng, thân thuộc.

(13) *Ôn nhuần :* ôn tập cho thấm nhuần. *Ứng kì :* có kì thi là đi thi.

(14) *Xuân đường :* xuân là cây xuân, một loài xoan cây to, gỗ cứng, tượng trưng người cha. *Xuân đường* là nhà có trồng cây xuân, chỉ người cha.

(15) *Khôi khoa :* đỗ đầu một khoa, ở đây nói Lục Vân Tiên đỗ trạng nguyên.

(16) *Y mão :* áo mũ.

(17) *Quan ải :* cửa ải nước nọ sang nước kia.

(18) *Quốc trạng :* trạng nguyên của cả nước. *Dẹp loàn :* dẹp loạn.

(19) *Kim khôi : khôi* là thứ mũ dùng khi ra trận, thời cổ chế bằng da, đời sau chế bằng sắt và cũng chế bằng đồng hay dát vàng gọi là kim khôi (mũ dát vàng).

(20) *Siêu bạc : siêu* là một thứ vũ khí cổ có lưỡi dài, mũi quặt lại phía sau, dùng để chém. *Ngựa ô :* (*ô* là con quạ) ngựa có màu đen như màu lông quạ.

(21) *Phản hồi :* trở về ; *bổn quân :* đội quân của mình.

(22) *Lộ trình :* đường đi.

(23) *Thứ :* hồi truyện, lớp truyện ; ý nói : đoạn này kể chuyện Nguyệt Nga.

(24) *Dạ dài :* lâu đài đêm tối tăm, chỉ nơi ở tối tăm của người chết, tức mộ người chết, rộng ra là cõi chết.

uongxua.vn

(25) *Lão bà :* bà lão trong rừng đã nuôi Nguyệt Nga. Khi Nguyệt Nga phải đi cống Hồ, nàng nhảy xuống sông tự tử, được Phật Quan Âm cứu đưa nàng dạt vào vườn nhà Bùi Kiệm. Bùi Kiệm ép nàng lấy hắn, nàng phải trốn đi và được bà lão trong rừng đưa về nhà nuôi.

(26) *Dung nghi :* dáng điệu.

(27) *Thệ hải minh sơn :* chỉ biển chỉ núi mà thề, ý muốn lời thề của mình bền vững như biển, như núi.

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Em hãy đọc kĩ, rồi hoặc kể lại cho nhau nghe, hoặc tự nhẩm lại sự diễn biến của câu chuyện ở đoạn này. Và cho biết, em thích nhất đoạn nào ?

2. Đây là đoạn thơ viết ở gần phần kết thúc đoàn viên, trong đó nổi bật là phần Vân Tiên đánh giặc và sau đó gặp lại Nguyệt Nga. Cho nên hình ảnh, âm hưởng của đoạn thơ có nhiều nét mới, vừa xúc động ưu ái, vừa phấn chấn hào hùng. Em hãy tìm một hình tượng nhân vật đẹp nhất và một cuộc gặp gỡ tái ngộ xúc động nhất mà em thích ?

XÚC CẢNH

(*Trích* Ngư Tiều y thuật vấn đáp)

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

Tiểu dẫn

Về cuối đời, khi Nam Bộ đã bị Pháp chiếm, Nguyễn Đình Chiểu có viết tác phẩm "Ngư Tiều y thuật vấn đáp" (Ông Ngư, ông Tiều hỏi đáp về thuật làm thuốc). Tác phẩm vừa có giá trị y học, vừa có giá trị văn học. Tác phẩm được viết theo thể thơ lục bát nhưng có xen một số bài thơ Đường luật của các nhân vật xướng họa với nhau.

Bài "Xúc cảnh" là một trong những bài thơ trích ra từ đó. Có sách ghi đề bài thơ là : "Ngóng gió đông".

*

* *

thuongmaitr

Hoa cỏ ngùi ngùi ngóng gió đông,
Chúa xuân đâu hỡi có hay không ?
Mây giăng ải bắc trông tin nhạn(1)*,*
Ngày xế non nam bặt tiếng hồng(2)*.*
Bờ cõi xưa đà chia đất khác,
Nắng sương nay há đội trời chung.
Chừng nào Thánh đế ân soi thấu(3)*,*
Một trận mưa nhuần rửa núi sông.

(Theo *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu.* Sđd)

Chú giải

(1) *Tin nhạn : (nhạn* : giống chim thuộc loài vịt trời). Tích cũ : Ông Tô Vũ đời nhà Hán ở Trung Quốc đi sứ nước Hung Nô, bị đày, phải buộc thư vào chân chim nhạn để thông tin về cho vua nhà Hán. *Tin nhạn :* tin do chim nhạn đem tới.

(2) *Hồng :* chim hồng tức là con ngỗng trời. *Tin nhạn, tiếng hồng :* ở đây chỉ tin tức.

(3) *Thánh đế* : vị vua đáng được tôn kính. Thánh đế ở đây là chỉ vị vua lí tưởng mà ông ước mơ.

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Bài thơ vừa nói lên nỗi lòng đau xót của nhà thơ trước cảnh đất nước bị mất vào tay giặc Pháp, vừa thể hiện ước mơ về một ngày mai đất nước sẽ được giải phóng, non sông lại sinh sắc như xưa. Đây là tâm sự của một nhân vật trong sách, theo em đây có phải cũng chính là tâm trạng của Nguyễn Đình Chiểu không ?

2. Hãy học thuộc lòng bài thơ và suy nghĩ về niềm hoài vọng, nỗi xót xa, lòng uất hận... của tác giả bài thơ.

THU VỊNH
(Vịnh mùa thu)

NGUYỄN KHUYẾN

truongxua.vn

Tiểu dẫn

Chùm thơ ba bài về mùa thu của Nguyễn Khuyến có lẽ nổi tiếng nhất trong số thơ viết về mùa thu trong văn học cổ. Ba bài thơ là ba bức tranh đặc sắc về cảnh nông thôn nước ta, nhất là cảnh vùng đồng chiêm trũng ở đồng bằng Bắc Bộ trước đây.

*
* *

Trời thu xanh ngắt mấy từng cao,
Cần trúc lơ phơ gió hắt hiu.
Nước biếc trông như từng khói phủ,
Song thưa để mặc bóng trăng vào.
Mấy chùm trước giậu hoa năm ngoái,
Một tiếng trên không ngỗng[2] nước nào.
Nhân hứng cũng vừa toan cất bút,
Nghĩ ra lại thẹn với ông Đào[3].

(Theo *Thơ văn Nguyễn Khuyến*. Sđd)

Chú giải

(1) *Vịnh mùa thu :* chữ Hán là *Thu vịnh . Vịnh* : tả bằng thơ.

(2) *Ngỗng :* đây là loại ngỗng trời, một loài chim thuộc loại vịt, mình to, cổ dài, về mùa đông thường bay từ xứ lạnh đến xứ ấm.

(3) *Ông Đào :* Đào Tiềm, tên chữ là Uyên Minh, một nhà thơ có tài, làm quan đời Tấn (Trung Quốc), không chịu luồn cúi bọn quyền thần gian nịnh, bỏ quan về quê nhà. Hai câu 7, 8 ý nói : nhân cảm hứng muốn cất bút làm mấy vần thơ, nhưng nghĩ ra lại thẹn với Đào Tiềm, vì mình chưa được như ông ấy.

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Bài thơ gợi ra những đường nét, màu sắc, âm thanh nhẹ nhàng, tiêu biểu cho cảnh vật mùa thu ở nông thôn Việt Nam (vòm trời cao xanh, gió nhẹ, cành trúc phất phơ, nước biếc, trăng hoa, một tiếng ngỗng ban đêm kêu ngang trời làm nổi bật lên sự yên tĩnh, vắng vẻ). Em thấy tả mùa thu như thế có thật là độc đáo không ?

2. Bài thơ cũng gợi tình cảm bâng khuâng man mác, tâm sự u hoài của nhà thơ. Em thấy câu kết, tác giả viết như thế là thẹn với Đào Tiềm vì kém tài thơ, hay thua nhân cách, khí tiết ?

3. Học thuộc lòng bài thơ.

thuongmaitr

HỘI TÂY

NGUYỄN KHUYẾN

Tiểu dẫn

Nguyễn Khuyến có một số bài thơ lên án những hiện tượng lố lăng của xã hội thực dân nửa phong kiến. Ông không viết được nhiều và nói một cách bốp chát như Tú Xương. Ông nói ít nhưng thâm trầm, xa xót, tỏ rõ phong độ của nhà nho giàu đạo đức.

Bài "Hội Tây" là một trong những bài ông viết để lên án thói mị dân, nhố nhăng, của bọn thống trị, quan Tây và quan ta.

*

* *

Kìa hội thăng bình[1] tiếng pháo reo,
Bao nhiêu cờ kéo với đèn treo.
Bà quan tênh nghếch[2] xem bơi trải[3],
Thằng bé lom khom nghé[4] hát chèo.
Cậy sức, cây đu nhiều chị nhún,
Tham tiền, cột mỡ[5] lắm anh leo.
Khen ai khéo vẽ trò vui thế,
Vui thế bao nhiêu, nhục bấy nhiêu !

(Theo *Thơ văn Nguyễn Khuyến*. Sđd)

Chú giải

(1) *Hội thăng bình* : hội mừng đất nước được thái bình yên ổn. Ở đây chỉ ngày hội hằng năm của nhân dân Pháp tổ chức vào ngày 14 tháng 7, ngày kỉ niệm Cách mạng tư sản Pháp 1789. Ở nước ta thời thuộc Pháp, vào ngày đó bọn thực dân Pháp cũng tổ chức vui chơi ở các thành phố, có những trò chơi như : đánh đu, bơi trải, leo cột mỡ, v.v...

(2) *Tênh nghếch* : từ tượng hình, ý nói : ngước mắt lên nhìn một cách ngờ nghệch.

uongxua.vn

(3) *Trải* : một loại thuyền nhỏ và dài. *Bơi trải* : đua thuyền.

(4) *Nghé* : nghiêng mắt mà xem.

(5) *Cột mỡ* : trò chơi có dùng một cái cột cao, bôi chất nhờn thật trơn, trên đỉnh cột treo giải thưởng, leo lên tới thì lấy.

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Qua tiểu sử tác giả, chúng ta biết Nguyễn Khuyến cáo quan về nhà là vì không muốn hợp tác với thực dân Pháp và triều đình bù nhìn nhà Nguyễn. Ông làm thơ phê phán, đả kích bọn chúng. Bài "Hội Tây" tả cảnh ngày hội và bày tỏ thái độ mỉa mai, phê phán của tác giả. Giọng thơ trào phúng của Nguyễn Khuyến hóm hỉnh, kín đáo và sâu sắc. Em hãy tìm trong bài thơ, câu nào thể hiện rõ nhất giọng thơ trào phúng của tác giả ?

2. Bài thơ miêu tả đậm sắc thái tạo hình, như có thể xem thơ mà vẽ nên tranh. Em hãy đọc kĩ bốn câu thơ giữa xem thử, có phải mỗi câu thơ đều như một bức họa sống động không ?

3. Học thuộc lòng bài thơ.

SÔNG LẤP

TRẦN TẾ XƯƠNG

Tiểu dẫn

Sông Lấp là tên đoạn sông Vị Hoàng bị lấp. Sông Vị Hoàng chảy qua thành phố Nam Định, quê hương nhà thơ. Sông bị phù sa bồi lấp, nhân dân trồng trọt và làm nhà cửa ở đó. Hiện tượng này làm cho nhà thơ cảm khái dĩ vãng, liên tưởng đến sự đổi thay thời thế, nhân tâm...

*

* *

Sông kia rày[1] đã nên đồng,
Chỗ làm nhà cửa, chỗ trồng ngô khoai.
Vẳng nghe tiếng ếch bên tai,
Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi đò[2].

(Theo *Thơ Tú Xương*, Sđd)

thuongmaitr

Chú giải

(1) *Rày* : nay, bây giờ.

(2) *Gọi đò* : tiếng gọi đò ngang qua sông.

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Bài thơ bộc lộ tâm trạng xót xa, u hoài của nhà thơ đối với hiện thực đổi thay của đất nước, qua một con sông bị phù sa bồi lấp. Em xem, có phải "tiếng ếch bên tai" là chi tiết có sức gợi tả nhất, khiến ai đọc tới cũng thấy bồi hồi, xúc động không ?

2. "Sông Lấp" là một bài thơ trữ tình hay. Hai câu đầu là nói đến chuyện sông bị lấp, một chuyện bình thường. Hai câu sau mới thể hiện niềm xúc động của tác giả khi nghe tiếng ếch, giật mình nghĩ đến cả một dĩ vãng, nay thì đã vật đổi sao dời. Em thấy nhận xét như thế có phù hợp với cảm hứng của bài thơ không ?

3. Học thuộc lòng bài thơ.

Bài 29

SƠ LƯỢC VỀ MỘT SỐ THỂ LOẠI VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ X ĐẾN HẾT THẾ KỈ XIX

Về mặt thể loại, văn học viết thời phong kiến có diện mạo và tính chất riêng, so với văn học ngày nay(1). Ở đây chỉ giới thiệu sơ lược một vài thể loại có tác phẩm trích giảng ở SGK.

I – QUAN NIỆM SƠ LƯỢC VỀ THỂ LOẠI VĂN HỌC VIẾT

Thể loại văn học viết là những dạng thức tồn tại cụ thể và tương đối ổn định trên văn bản viết của tác phẩm văn học. Dạng thức đó là một bài thơ, một bài phú, một bài hịch, một bài cáo, v.v... Người ta thường căn cứ vào ba yếu tố sau, để định rõ một thể loại văn học. Thứ nhất là thể văn, như văn xuôi, văn vần, văn biền ngẫu. Thứ hai là phương thức diễn đạt, như tự sự (thuật bày sự việc), trữ tình (bộc lộ tình cảm), chính luận (biện luận, thuyết giải). Thứ ba là cách thức tổ chức, cấu tạo để thể hiện nội dung tác phẩm. Ví dụ : *Bình Ngô đại cáo* có thể văn biền ngẫu, có phương thức diễn đạt tự sự kết hợp với biện giải, biện luận, có tổ chức, cấu tạo để thể hiện nội dung theo cách của một bài văn tuyên cáo. Trong thời phong kiến, ngoài những thể loại văn học, mà ngày nay ta vẫn coi là tác phẩm văn học như thơ phú, truyện, còn có nhiều tác phẩm văn học, mà ngày nay, nhiều lắm ta cũng chỉ coi là có giá trị văn học, như các tác phẩm chính luận : hịch, cáo, như các tác phẩm ở dạng "văn sử bất phân" : chí, lục, kiến văn, v.v...

Thể loại văn học có *loại* và *thể*. Loại rộng hơn thể, thể lại có thể nhỏ hơn. Ví dụ : các thể loại phù hợp với phương thức tự sự, thường gọi là các thể loại tự sự thì có thể truyền kì, thể tùy bút, thể tiểu thuyết chương hồi... Các thể loại phù hợp với phương thức chính luận thường gọi là các thể loại chính luận thì có thể hịch, thể cáo, thể chiếu, biểu,... Các thể loại phù hợp với phương thức trữ tình, thường gọi là các thể loại trữ tình thì có thể thơ lục bát, thể thơ song thất lục bát, thể

thơ Đường luật. Quan niệm về thể loại, cũng như cách phân chia loại và thể chỉ có tính chất tương đối, vì các thể loại văn học không ngừng phát triển và biến đổi, không ngừng thâm nhập vào nhau, phủ định lẫn nhau và bổ sung cho nhau.

II – MỘT SỐ THỂ THƠ CHÍNH CỦA VĂN HỌC VIẾT

Thể thơ trong văn học viết có hai nhóm : nhóm các thể thơ mô phỏng thơ ca Trung Quốc, và nhóm các thể thơ có nguồn gốc từ thơ ca dân gian.

1. *Vài thể thơ mô phỏng thơ ca Trung Quốc*

a) Thể *cổ phong*, còn gọi là *cổ thể*, là thể thơ có trước thời Đường. Khi có Đường luật, cổ thể vẫn được viết, nhưng không theo Đường luật, hoặc chỉ một số câu tuân theo Đường luật. Thơ cổ thể chỉ cần có vần, hoặc bằng, hoặc trắc, hoặc một vần (độc vận), hoặc nhiều vần (liên vận). Thơ cổ thể không cần có đối, cũng không cần tuân theo niêm luật bằng trắc chặt chẽ. Thơ cổ thể không hạn định số câu trong bài, có thể 4 câu, 8 câu hoặc rất nhiều câu gọi là *trường thiên* hay thể *hành*. Thơ cổ thể cũng không giới hạn số chữ trong câu, nhưng phổ biến là loại thơ 5 chữ và 7 chữ (ngũ ngôn và thất ngôn). Bài *Có bệnh bảo mọi người* và *Chống bài Chiêu hồn*... ở SGK này, là những bài thơ cổ thể.

b) Thể *thơ Đường luật :* là thể thơ được viết theo luật đặt ra từ thời nhà Đường (618 – 907). Có ba dạng chính : bát cú (8 câu), tứ tuyệt (4 câu), và bài luật hay trường luật (10 câu trở lên). Thơ Đường luật khi thì câu 5 chữ (ngũ ngôn), khi thì câu 6 chữ (lục ngôn), khi thì câu 7 chữ (thất ngôn), nhưng thể thơ lục ngôn ít người làm. Dạng thức *thất ngôn bát cú* là dạng cơ bản của thơ Đường luật, vì từ đây có thể suy ra các dạng khác.

Thể *thất ngôn bát cú : Về vần* : chỉ dùng *vần bằng* và bao giờ cũng dùng một vần (độc vận) ở chữ cuối câu (vần chân) các câu 1, 2, 4, 6, 8. Trong bài thơ, chữ thứ 2 câu đầu là thanh bằng thì là *luật bằng, chữ thứ 2 câu* đầu là thanh trắc thì là *luật trắc. Về thanh* : trong bài thơ có quy định vị trí và

cách phối hợp các thanh bằng và trắc. Theo hệ thống ngang gọi là *luật*, thì chữ thứ 1, 3, 5 được tự do (nhất tam ngũ bất luận), còn chữ thứ 2, 4, 6 thì phải đúng luật (nhị tứ lục phân minh), sai thì gọi là *thất luật*. Theo hệ thống dọc gọi là *niêm*, niêm thì câu 1 phải niêm (dính) với câu 8, câu 2 với câu 3, câu 4 với câu 5, câu 6 với câu 7, sai thì gọi là *thất niêm*. Về đối : buộc phải đối giữa câu 3 và 4, giữa câu 5 và 6. Đối thì phải đối ý, đối thanh và đối từ loại. *Về cấu trúc*, thời Đường chưa đưa ra cấu trúc bắt buộc như niêm luật. Thời sau, có nhiều cách nghiên cứu cấu trúc Đường luật thất ngôn bát cú. Cách phổ biến và được nhiều thế hệ chấp nhận là chia bài thơ ra làm 4 cặp câu. Hai câu *đề* là mở đề và bắt đầu mở ý. Hai câu *thực* là miêu tả cụ thể về tình, cảnh, sự. Hai câu *luận* là bàn luận và nhận xét về đề tài. Hai câu *kết* là khép bài thơ bằng những ý kết luận.

Thất ngôn bát cú là một chỉnh thể nghệ thuật hoàn mĩ. Số lượng thể thơ này trong văn học nhiều hơn hẳn các thể thơ khác. Trong văn học Nôm, một số bài ở thể thơ này đã được cải biến thành thể pha lục ngôn, bắt đầu từ thơ Nôm của Nguyễn Trãi.

truongxua.vn

2. *Thơ ca cổ truyền Việt Nam*

Thơ ca trong văn học viết, có một mảng lớn viết theo các thể thơ ca dân gian Việt Nam. Có hai thể thơ mà các tác gia văn học viết hay sử dụng, một là lục bát, hai là song thất lục bát. Cả hai thể thơ này, mới chỉ thấy xuất hiện trong văn học viết từ khoảng thế kỉ XVI. Các tác phẩm *ngâm khúc* viết theo thể song thất lục bát, như *Chinh phụ ngâm, Cung oán ngâm khúc*... Các tác phẩm *truyện Nôm* viết theo thể lục bát, như *Truyện Kiều, Hoa tiên, Phạm Tải – Ngọc Hoa*... Trong hai thể thơ, lục bát là thể thơ đắc dụng hơn cả.

Lục bát : Vốn đã hoàn chỉnh từ thơ ca dân gian. Dạng thức tồn tại của nó là từng cặp hai câu, câu trên 6 chữ (câu lục), câu dưới 8 chữ (câu bát), nên gọi là *thể thơ lục bát*. Lục bát thường dùng vần bằng. Vần nằm ở cuối câu (cước vận = vần chân) và ở trong câu (yêu vận = vần lưng). Trong một cặp lục

bát, chữ thứ 6 câu lục gieo vần xuống chữ thứ 6 câu bát, chữ thứ 8 câu bát gieo vần xuống chữ thứ 6 câu lục ở cặp câu sau, cứ thế mà nối vần, dài bao nhiêu cũng được. Đây là dạng phổ biến, lục bát còn có những dạng thể biến cách khác. Niêm luật bằng trắc của lục bát đơn giản và nhịp nhàng, đến nửa số chữ trong câu được tự do lựa chọn. Hình mẫu phổ biến một cặp lục bát : 0 = tự do, b = bằng, tr = trắc

o b o tr o b

o b o tr o b o b

Ví dụ :

Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.

(Truyện Kiều)

Lục bát cũng có câu có đối, nhưng đối ngay trong câu, gọi là *tiểu đối.*

Ví dụ :

– *Mai cốt cách, tuyết tinh thần*

– *Văn chương nết đất, thông minh tính trời.*

(Truyện Kiều)

thuongmaitr

Nhịp của lục bát cũng rất đa dạng. Trong câu lục, có thể ngắt nhịp 1/5, 2/4, 3/3, 4/2, trong câu bát có thể ngắt nhịp : 2/6, 3/5, 4/4, 6/2... Thể lục bát linh hoạt về thanh điệu, uyển chuyển về nhịp điệu, nhiều sắc thái thẩm mĩ, có khả năng trữ tình lại giàu khả năng tự sự, nên đã được nhiều tác gia sử dụng viết truyện Nôm.

Truyện Nôm : Là loại truyện viết bằng thơ Nôm hầu hết theo thể lục bát. Có thể coi truyện Nôm như một loại tiểu thuyết bằng thơ, vì nó có cốt truyện, có nhân vật, có tình tiết, có cấu trúc, tổ chức tác phẩm hoàn chỉnh, có khả năng thể hiện cuộc sống phong phú, bề bộn. Truyện Nôm ra đời khoảng thế kỉ XVII, phát triển rực rỡ ở thế kỉ XVIII, XIX. Truyện Nôm viết bằng thơ ca nên bị hạn chế trong việc miêu tả cụ thể lịch

sử đời sống xã hội, nhưng lại có ưu thế về nhịp điệu, âm thanh, hình ảnh, nên giàu khả năng trữ tình và phong phú sắc thái ngôn ngữ thơ ca. Truyện Nôm là một thành tựu có tính thời đại, có nhiều kiệt tác, trong đó cần ghi nhận đóng góp lớn của thể lục bát cổ truyền.

III – MỘT SỐ THỂ VĂN CHÍNH CỦA VĂN HỌC VIẾT

1. *Văn học viết thời phong kiến có nhiều thể văn :* văn xuôi, văn vần và văn biền ngẫu. *Văn xuôi* được sử dụng để viết truyện kí chữ Hán như *Thượng kinh kí sự, Hoàng Lê nhất thống chí*, hầu như không có văn xuôi chữ Nôm. *Văn vần* là văn có vần như thơ, phú, văn tế. Văn vần trước thời Đường gọi là cổ thể, chỉ cần có vần. Đến thời Đường, văn vần có vần và có cả đối, gọi là cận thể. *Văn biền ngẫu* được người xưa sử dụng viết hịch, cáo, những loại văn giàu tính chiến đấu.

2. *Văn biền ngẫu*

Biền là 2 ngựa chạy sóng đôi, ngẫu là chẵn đôi. Văn biền ngẫu là loại văn có những câu văn đối sóng nhau thành từng đôi một. Câu văn biền ngẫu có thể dài ngắn nhưng nhất thiết phải đối nhau. Văn biền ngẫu cũng có 2 lối : cổ thể trước thời Đường, và cận thể thời Đường Tống. Cổ thể chỉ cần có vần như bài *Hịch tướng sĩ*, cận thể phải có cả đối, cả niêm luật, câu văn dựa vào thể *tứ lục* (4/6) và tứ lục biến cách (6/4, 4/4, 8/8, 10/10, v.v...)[2] như *Bình Ngô đại cáo*. Văn biền ngẫu là lối văn tề chỉnh, đối ngẫu công phu, âm điệu hùng tráng, nên người xưa thường dùng để viết hùng văn như hịch, cáo...

3. *Hịch và cáo*

Hịch là thể văn hùng biện mà các vua chúa, tướng soái... hay dùng để kêu gọi, cổ vũ chiến đấu tiêu diệt kẻ thù. Hịch xuất hiện từ Trung Quốc thời cổ xưa. Trong văn học Việt Nam, hịch phát triển mạnh mẽ trong các cuộc chiến tranh giữ nước như *Hịch tướng sĩ, Hịch Tây Sơn, Hịch đánh Tây*. Hịch được viết theo cổ thể hoặc cận thể, thường có bố cục theo trình tự :

– Nêu cao lí tưởng và mục đích chiến đấu.

– Nêu tội ác của giặc, khơi dậy lòng căm thù của tướng sĩ.

tuongxua.vn

– Nêu rõ tình hình địch, ta, kêu gọi đoàn kết chiến đấu.

Cáo là thể văn chính luận mà vua chúa, hoặc thủ lĩnh phong trào dùng để tuyên cáo thành quả của một sự nghiệp lớn. Thể cáo xuất hiện ở Trung Quốc từ xưa. Ở ta, *Bình Ngô đại cáo* là "thiên cổ hùng văn" (áng hùng văn của muôn đời). Thể cáo có thể dùng văn xuôi, văn vần hoặc văn biền ngẫu, cổ thể hoặc cận thể. Bài cáo thường được bố cục theo trình tự :

– Nêu đạo lí làm cơ sở cho sự nghiệp;

– Lên án tội ác của giặc;

– Kể lại quá trình chiến đấu và chiến thắng;

– Tuyên bố thắng lợi và phát huy thành quả của cuộc chiến đấu.

Hịch và cáo thường là những áng văn chương chính luận, gắn với hoạt động quốc gia đại sự, và rất giàu tính chiến đấu. Cho nên đòi hỏi biện luận lí giải phải đanh thép, thuyết phục, cấu trúc phải chặt chẽ, bố cục phải rõ ràng, âm hưởng phải hào hùng, lời lẽ phải trang nghiêm, đĩnh đạc.

thuongmaitr

Chú giải

(1) Khi giới thiệu về thể loại, có chú ý đến các thể loại đặc thù của văn học thế kỉ X – XIX. Chẳng hạn các thể loại văn học chính luận, mà ngày nay ta không coi đó là tác phẩm văn học.

(2) *Tứ lục* : bốn sáu. Văn viết theo thể tứ lục gồm câu 10 chữ, ngắt làm 2 nhịp 4/6. Tứ lục biến cách thì có thể đảo lên thành lục tứ : 6/4, hoặc biến đổi linh hoạt hơn thành 4/4 ; 6/6, v.v...

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Em hãy kể vài thể loại văn học viết thời phong kiến mà ngày nay ta không coi là thể loại văn học nữa. Hãy giải thích tại sao lại có sự nhìn nhận khác nhau ấy ?

2. Em hãy lấy bài thơ thất ngôn bát cú "Qua Đèo Ngang", đọc kĩ rồi nói rõ bài thơ ấy viết theo luật gì? Năm chữ hiệp vần với nhau là những chữ nào, nằm ở cuối các câu nào ?

3. Tại sao có thể coi truyện Nôm như một loại tiểu thuyết bằng thơ ?

Bài 30

ÔN TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ X ĐẾN HẾT THẾ KỈ XIX

I – NHỮNG VẤN ĐỀ VÀ NHỮNG CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Về các tác phẩm đã học ở SGK, cần nắm lại hai vấn đề chính.

Thứ nhất là *thể loại* và *nội dung* tác phẩm. Tác phẩm thuộc thể loại gì : hịch, cáo, thơ, truyện ? Nội dung có những ý chính gì ? Những ý chính nên tóm tắt lại trong vài câu.

Thứ hai là vài nét sơ lược về tác gia, như quê quán, năm sinh, năm mất, hoạt động chính trị xã hội có gì đặc biệt, ngoài bài trích học, còn có những tác phẩm nào ?

2. Qua hàng chục thế kỉ của văn học viết, em đã học và đọc thêm nhiều tác gia và tác phẩm tiêu biểu. Em hãy chọn ra bốn tác gia tiêu biểu cho bốn giai đoạn văn học, nói tóm tắt tiểu sử và tác phẩm văn học đã học của các tác gia ấy ở SGK. Sau đó, em lại chọn ra năm tác phẩm mà em thấy hay nhất, rồi phát biểu về chủ đề tư tưởng của năm tác phẩm đó.

truongxua.vn

3. Cảm hứng yêu nước và tự hào dân tộc được thể hiện rất phong phú, đa dạng trong văn học thời phong kiến. Ở đây, em mới chỉ học nhiều tác phẩm xoay quanh đề tài yêu nước chống xâm lược, cũng đã thấy rõ những tác phẩm này thể hiện chân thực truyền thống yêu nước và tự hào dân tộc của ông cha ta thời trước. Em hãy qua ba tác phẩm *Nam quốc sơn hà, Hịch tướng sĩ, Bình Ngô đại cáo,* tổng kết và rút ra một số nội dung cơ bản của chủ nghĩa yêu nước trong ba áng văn nổi tiếng đó.

4. Cảm hứng nhân đạo cũng có nội dung hết sức phong phú trong các tác phẩm văn học thời xưa. Em hãy suy nghĩ và phát biểu về giá trị nhân đạo của *Truyện Kiều*, tác phẩm tiêu biểu nhất của chủ nghĩa nhân đạo trong văn học dân tộc thời trước.

5. Qua bài *Hữu cảm* của Nguyễn Bỉnh Khiêm và bài *Phản Chiêu hồn* của Nguyễn Du, em hãy nói cảm hứng văn chương của hai nhà thơ này đã gặp nhau ở chỗ nào ?

6. Qua bài *Lại bài viếng Vũ Thị* của Lê Thánh Tông, *Bánh trôi nước* của Hồ Xuân Hương, hãy nói lên suy nghĩ của em về nhân phẩm và số phận người phụ nữ trong chế độ phong kiến.

7. *Truyện Thạch Sanh* và *Truyện Lục Vân Tiên* có những hình tượng nhân vật đẹp của những chàng trai đất Việt. Em hãy tổng kết vài nét về phẩm chất, đạo đức nhân dân qua hình tượng hai nhân vật chính Thạch Sanh và Lục Vân Tiên của hai truyện Nôm này.

8. Qua các bài thơ của Hồ Xuân Hương, của Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Khuyến và Tú Xương, em hãy tìm xem giữa các tác gia này có nét gì giống nhau và khác nhau trong việc sử dụng sáng tạo ngôn ngữ văn học dân tộc ?

II – MỘT SỐ HÌNH THỨC ÔN TẬP KHÁC

thuongmaitr

1. Lập bảng về luật bằng trắc qua ba bài thơ Nôm thất ngôn bát cú của Lê Thánh Tông, Bà Huyện Thanh Quan, Hồ Xuân Hương. Hãy đối chiếu, so sánh ba bài để kiểm tra ba tác gia đã tôn trọng luật "nhị tứ lục phân minh" như thế nào ?

2. Tổ chức thi kể chuyện *Truyện Kiều, Truyện Thạch Sanh, Truyện Lục Vân Tiên*... Hoặc tổ chức thi đọc thuộc lòng (lưu loát, có diễn cảm...) một số bài thơ Đường luật Nôm thất ngôn bát cú, hoặc tứ tuyệt.

3. Qua một học kì học văn học thời xưa, viết bằng cả chữ Hán và chữ Nôm, hẳn em có nhiều thích thú và cũng không ít băn khoăn về những bài học. Em hãy đề xuất những điều đó với các thầy giáo, cô giáo để được giải đáp.

MỤC LỤC

Bài	Tác giả	Người biên soạn	Số tiết	Trang
Mấy vấn đề sơ lược về Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX		Bùi Duy Tân	2 tiết	3
Hịch tướng sĩ	Trần Quốc Tuấn	–	2 tiết	9
Bình Ngô đại cáo (Đại cáo bình Ngô)	Nguyễn Trãi	–	2 tiết	14
Thuật hứng XXIV	–	–	1 tiết	24
Bạch Đằng hải khẩu (Cửa biển Bạch Đằng)	–	–	1 tiết	26
Đọc thêm :				
– *Nam quốc sơn hà* (Núi sông nước Nam)	Lí Thường Kiệt	–		28
– *Cáo tật thị chúng* (Có bệnh bảo mọi người)	Thiền sư Mãn Giác	–		30
– *Xuân hiểu* (Buổi sớm mùa xuân)	Trần Nhân Tông	–		32
– *Mộ xuân tức sự* (Cuối xuân tức sự)	Nguyễn Trãi	–	1 tiết	33
– *Thính vũ* (Nghe mưa)	–	–		34
– *Lại bài viếng Vũ Thị*	Lê Thánh Tông	–		36
Hữu cảm (Có cảm xúc)	Nguyễn Bỉnh Khiêm	–		38

truongxua.vn

Bài	Tác giả	Người biên soạn	Số tiết	Trang
Truyền kì mạn lục – Chuyện người con gái Nam Xương	Nguyễn Dữ	–	2 tiết	40
Đọc thêm : *– Chín mươi*	Nguyễn Bỉnh Khiêm	–		48
Thượng kinh kí sự (Kí sự lên kinh đô) *– Vào Trịnh phủ*	Lê Hữu Trác	–	2 tiết	50
Hoàng Lê nhất thống chí – Hồi thứ mười bốn	Ngô Thì Chí – Ngô Thì Du...	–	2 tiết	57
Truyện Kiều	Nguyễn Du	–	1 tiết	68
Chị em Thúy Kiều	–	–	1 tiết	77
Mã Giám Sinh mua Kiều	–	–	1 tiết	80
Kiều ở lầu Ngưng Bích	–	–	1 tiết	83
Kiều gặp Từ Hải	–	–	1 tiết	85
Quỷ Môn Quan (Cửa ải Quỷ Môn)	Nguyễn Du	–	1 tiết	88
Phản Chiêu hồn (Chống bài Chiêu hồn)	–	–	1 tiết	91
Bánh trôi nước – Đề đền Sầm Nghi Đống	Hồ Xuân Hương	–	1 tiết	94
Qua Đèo Ngang	Bà Huyện Thanh Quan	–	1 tiết	97
Đi thi tự vịnh	Nguyễn Công Trứ	–	1 tiết	99
Lí Thông lừa Thạch Sanh	Khuyết danh	–	1 tiết	101

thuongmaitr

Bài	Tác giả	Người biên soạn	Số tiết	Trang
Đọc thêm :				
– Kiều gặp Kim Trọng	Nguyễn Du	–		106
– Kiều mắc lừa Hồ Tôn Hiến	–	–		110
– Đánh đu	Hồ Xuân Hương	–		120
– Chiều hôm nhớ nhà	Bà Huyện Thanh Quan	–		122
– Vịnh mùa đông	Nguyễn Công Trứ	–		123
– Vịnh Đồng Thiên Vương	Cao Bá Quát	–		124
– Hàn dạ ngâm (Bài ngâm đêm lạnh)	–	–		127
Truyện Lục Vân Tiên	Nguyễn Đình Chiểu	–	1 tiết	128
Lục Vân Tiên cứu Nguyệt Nga	–	–	1 tiết	135
Lục Vân Tiên gặp nạn	–	–	1 tiết	139
Chạy giặc	–	–	1 tiết	142
Thu điếu (Câu cá mùa thu)	Nguyễn Khuyến	–	1 tiết	144
Bạn đến chơi nhà	–	–	1 tiết	145
Năm mới chúc nhau	Trần Tế Xương	–	1 tiết	147
Thương vợ	–	–	1 tiết	149

uongxua.vn

Bài	Tác giả	Người biên soạn	Số tiết	Trang
Đọc thêm :				
– Lục Vân Tiên gặp Kiều Nguyệt Nga	Nguyễn Đình Chiểu	–		150
– Xúc cảnh	–	–		156
– Thu vịnh (Vịnh mùa thu)	Nguyễn Khuyến	–		157
– Hội Tây	–	–		158
– Sông Lấp	Trần Tế Xương	–		160
Sơ lược về một số thể loại văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX		–	2 tiết	161
Ôn tập Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX		–	2 tiết	167

thuongmaitr

uongxua.vn

45 NĂM 1957-2002
NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA LỚP 9

1.	Tiếng Việt 9	*Tái bản*
2.	Văn học 9 tập một	*Tái bản*
3.	Văn học 9 tập hai	*Tái bản*
4.	Tập làm văn 9	*Tái bản*
5.	Dàn bài tập làm văn 9	*Tái bản*
6.	Lịch sử 9 tập một	*Tái bản*
7.	Lịch sử 9 tập hai	*Tái bản*
8.	Địa lí 9	*Tái bản*
9.	Tài liệu Giáo dục công dân 9	*Tái bản*
10.	Đại số 9	*Tái bản*
11.	Hình học 9	*Tái bản*
12.	Sinh học 9 tập một	*Tái bản*
13.	Sinh học 9 tập hai	*Tái bản*
14.	Vật lí 9	*Tái bản*
15.	Hóa học 9	*Tái bản*
16.	Kĩ thuật 9 (KTĐ-CKNN)	*Tái bản*
17.	Tiếng Pháp 9	*Tái bản*
18.	English 9	*Tái bản*
19.	Bài tập Vật lí 9	*Tái bản*
20.	Bài tập Đại số 9	*Tái bản*
21.	Bài tập Hình học 9	*Tái bản*
22.	Bài tập Tiếng Việt 9	*Tái bản*
23.	Bài tập Hóa học 9	*Tái bản*
24.	Bài tập English 9	*Tái bản*

thuongmaitruongxua.vn

VĂN HỌC 9 - TẬP MỘT
Mã số : 2H927T2
In 160.000 bản (ST), khổ 14,3 x 20,3 cm tại Xí nghiệp In 4,
61 Phạm Ngọc Thạch, Q.3, TP. HCM.
Số in : 49/HĐĐT. Số XB : 1302/273-01.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2002.
8 934980 102596
Giá : 4.400đ